

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ VIỆC XÂY DỰNG LỊCH SỬ CÁC NGÀNH, CÁC XÍ NGHIỆP VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG
- ★ MẤY Ý NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU Ý NGHĨA VÀ TÁC DỤNG LỊCH SỬ CỦA XÓ - VIẾT NGHỆ - TĨNH
- ★ VAI Ý KIẾN VỀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY-SƠN
- ★ PHÊ BÌNH QUYỀN « LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY Ở VIỆT-NAM » CỦA ÔNG TRẦN-QUỐC-VƯỢNG VÀ ÔNG HÀ-VĂN-TẤN

35

THÁNG 2-1962

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 35

THÁNG 2-1962

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Việc xây dựng lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương	1
HỒNG-QUANG — Mấy ý nghĩ về vấn đề nghiên cứu ý nghĩa và tác dụng lịch sử của Xô-viết Nghệ — Tĩnh	5
PHAN-QUANG — Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây-sơn	11
NGUYỄN-VIỆT — Bàn về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam dưới thời phong kiến	21
VĂN-TÂN — Phê bình quyển « Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn	35
I. S. CON — Triết lý sử học tư sản trên bước đường cùng (tiếp theo và hết)	47
★ ★ ★ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI	
LÃ-VĂN-LÔ — Hai nhà dân tộc học Tiếp-khắc và Cộng hòa dân chủ Đức tại Việt-nam	58
— Vài nét sơ lược về công tác dân tộc học ở Tiếp-khắc và Cộng hòa dân chủ Đức	59
HÀ-VƯỢNG — Mấy vấn đề lỏng kết trong công tác khoa học xã hội ở Trung-quốc	61

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

VIỆC XÂY DỰNG LỊCH SỬ CÁC NGÀNH, CÁC XÍ NGHIỆP VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG

TRẦN - HUY - LIỆU



TRONG một bài trước, chúng tôi đã bàn về vấn đề này. Cho đến nay, phong trào xây dựng lịch sử tại các ngành, các xí nghiệp và các địa phương nói chung, đều có phát triển, nhưng chưa được đầy mạnh. Cái cơ chính của nó vẫn là thiếu một sự chỉ đạo chặt chẽ, ráo riết.

Trước hết nói về lịch sử các ngành. Một số người công tác mỗi ngành trong khi hoạt động đã nhận thấy công việc của mình làm đây không phải mới bắt đầu từ ngày nay, mà là đã được xây dựng từ lâu qua quá trình sản xuất và đấu tranh của dân tộc. Không một ngành nghề nào, một sự kiện to lớn nào lại không chứa ở nó một lịch sử biến thiên dài dặc. Có tìm ra nguồn gốc của nó thì mới rõ quy luật phát triển của nó và mới chứng minh được rằng chế độ của ta ngày nay là tiến bộ, là ưu việt, đã đặt đúng yêu cầu và thay đổi chất lượng của từng ngành từng việc. Các nhà luật học ngày nay đang nghiên cứu pháp luật để phục vụ nhân dân, phục vụ chế độ tất nhiên cũng phải tìm hiểu những ngày trước đây, từ thời kỳ phong kiến đến thời kỳ thuộc Pháp, tính chất và chiều hướng của pháp luật đã phục vụ cho giai cấp thống trị thế nào. Các cán bộ công tác trong ngành khí-tượng trong khi vận dụng những phương pháp khoa học để phục vụ sản xuất ngày nay tất cũng không bỏ qua được những kinh nghiệm tích lũy lâu dài của nhân dân từ đời này qua đời khác. Đặc biệt là những nhà báo, những người chép sử hàng ngày, càng muốn biết lịch sử của nghề mình xuất hiện ở nước ta từ bao giờ, nó đã phản ánh

những tư tưởng của thời đại thế nào? Các ngành khác như ngoại giao, nội thương, ngoại thương, kiến trúc, thủy lợi, giao thông vận tải, công nghiệp, nông nghiệp, giáo dục, xuất bản, y tế, văn hóa, v.v... đều thấy rằng dân tộc ta không những là một dân tộc anh hùng, mà còn là một dân tộc văn hiến, có một lịch sử lâu dài, một truyền thống tốt đẹp, chúng ta ngày nay được thừa hưởng vốn cũ của ông cha phải phát huy đến cao độ cái gia tài quý báu ấy. Chưa nói đến lịch sử nghệ thuật của dân tộc ta với nội dung phong phú, tốt đẹp của nó do bao nhiêu công sức lao động chân tay và lao động trí óc xây dựng nên, ngay đến những bộ môn thông thường hiện nay về thể dục thể thao cũng không phải không có một lịch sử lâu dài của dân tộc. Vậy thì, việc xây dựng lịch sử các ngành, nghề, ngoài mục đích yêu cầu ra, còn nổi dậy cái ý thức yêu nghề, yêu nước, yêu nhân dân lao động.

Điềm lại tình hình xây dựng lịch sử các ngành hiện nay, ngoài một số ngành như ngoại giao, khí tượng, mỹ thuật, nhà báo, luật học đã bắt tay vào việc, một số ngành khác hoặc mới đề ra mà chưa làm, hoặc mới sưu tầm tài liệu phần nào. Bộ *Việt sử thông giám cương mục* và *Lịch triều hiến chương loại chí* do Viện Sử học dịch và xuất bản đã giúp nhiều cho việc sưu tầm tài liệu của các bộ môn qua từng thời đại. Chỗ yếu của nhiều ngành trong việc xây dựng lịch sử là không có những bộ phận chuyên trách trong một thời gian nhất định nên có nhiều khi làm rồi bỏ dở hay bỏ dở rồi lại làm, cần có sự chỉ đạo tích cực và một bộ phận chuyên trách thì mới đầy mạnh lên được.

Bên việc xây dựng lịch sử các ngành là việc xây dựng lịch sử các xí nghiệp và các địa phương. Trong các xí nghiệp ở miền Bắc hiện nay, có một số xí nghiệp có lịch sử dài lâu từ thời thuộc Pháp, trong đó có những tài liệu về quá trình bóc lột lợi nhuận của thực dân, những tổ chức và đấu tranh của công nhân; nhưng cũng có nhiều xí nghiệp mới được xây dựng gần đây, nghĩa là từ khi hòa bình lập lại. Vấn đề đặt ra là: những xí nghiệp nào thì nên viết lịch sử, những xí nghiệp nào thì việc đó chưa cần đề ra? Ví dụ: nhà máy dệt Nam-định, sở xi-măng Hải-phòng đủ điều kiện viết lịch sử đã đành, nhà máy cơ khí Hà-nội hay nhà máy Duyên-hải mới nổi bật lên gần đây đã có gì là lịch sử chưa? Đương nhiên là quá trình của mỗi xí nghiệp có dài ngắn khác nhau, do đó có nơi cần bắt tay ngay vào việc chép lịch sử, có nơi mới chuẩn bị tài liệu để viết lịch sử; nhưng nói chung, vấn đề xây dựng lịch sử xí nghiệp đều phải đề ra. Có nhiều đồng chí phụ trách xí nghiệp khi nhắc đến việc viết lịch sử xí nghiệp thì cho như một việc khó khăn quá sức mình. Thực ra, vào một xí nghiệp nào cũng sẽ thấy có một bóng dáng lịch sử và những tài liệu lịch sử. Nay đây: phòng triển lãm trưng bày những hiện vật, những thành tích mà xí nghiệp đã đạt được để nói lên thành quả của lao động, truyền thống đấu tranh của công nhân, đây là hình ảnh lịch sử khá rõ rệt; những bản báo cáo hàng quý, hàng năm về kế hoạch công tác của xí nghiệp

Sau hết là việc xây dựng lịch sử các địa phương. Việc này được giống giả thúc đẩy từ sau cuộc cải cách ruộng đất. Một số địa phương thấy cần phải «tô» lại lịch sử của mình vừa bị có kẻ bôi nhọ nên đề ra việc viết lịch sử địa phương. Tuy vậy, vì nhiều cơ khác nên việc làm nhiều chỗ bỏ dở. Đến năm 1960, nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng và 15 năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, nhiều tỉnh đã in ra những tập sách nhỏ hoặc nói về quá trình hoạt động của Đảng bộ, hoặc nhắc đến phong trào địa phương từ khi có Đảng thành lập cho đến Cách mạng tháng Tám, nhiều nơi viết đến hòa bình lập lại qua chín năm kháng chiến. Cũng do chỉ thị của Tổng cục chính trị bộ Quốc phòng, nhiều tỉnh đã có những bản tổng kết về hoạt động của dân quân du kích địa phương trong thời kỳ kháng chiến. Thế là, việc xây dựng lịch sử các địa phương

có tính chất tổng kết, đó là những tài liệu lịch sử rất cụ thể. Những công nhân già, có người đã sống với xí nghiệp ngay từ khi mới khai sinh, thường kể chuyện cũ đời sống của mình gắn liền với đời sống của xí nghiệp, đó là những kho tài liệu lịch sử rất quý báu cần khai thác triệt để. Như vậy, chúng ta có thể nói rằng: xí nghiệp nào cũng có không ít những tài liệu từ trước mà hiện nay cần sưu tầm kịp thời và xí nghiệp nào cũng có cơ sở để xây dựng lịch sử của xí nghiệp mình.

Trong số những xí nghiệp đương chuẩn bị viết lịch sử hiện nay, nhà máy dệt Nam-định làm ví dụ, có nhiều sự kiện và màu sắc để xây dựng một quyển lịch sử hoàn chỉnh. Tuy vậy, xí nghiệp nào cũng có đặc điểm của nó nổi bật lên trong lịch sử xí nghiệp. Viết lịch sử xí nghiệp cũng không phải chỉ nói về xí nghiệp của mình, mà còn phải gắn nó với lịch sử chung. Ví dụ: nói cuộc bãi công 1930 của nhà máy dệt Nam-định không thể không nói đến phong trào đấu tranh của công nhân Đông-dương sau ngày thành lập Đảng, cũng như nói đến việc hợp lý hóa sản xuất của nhà máy Duyên-hải không thể không nói đến phong trào cải tiến tổ chức, phát huy sáng kiến trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta. Các xí nghiệp chú ý viết được lịch sử của mình còn có một tác dụng rất lớn trong việc cổ vũ và giáo dục công nhân về ý thức giai cấp và xây dựng xí nghiệp.

một hồi được đầy mạnh và những tài liệu đã sưu tầm được là một cái «vốn» rất quý để biên tập lịch sử địa phương. Nhưng rồi qua những ngày rầm rộ, vì không có cơ quan chuyên trách và chỉ đạo nên việc làm không liên tục, dậm chân tại chỗ không tiến lên được. Trong lúc ấy, công tác bảo tồn bảo tàng những di tích di vật lịch sử đã kêu gọi một số cán bộ phụ trách về việc này nhắc nhở đến lịch sử địa phương từ hồi thái cổ. Gần đây, việc kết nghĩa giữa các tỉnh miền Bắc đã giải phóng với các tỉnh miền Nam đương ở dưới gót sắt của Mỹ — Diệm cũng thúc đẩy đôi bên phải ôn lại địa lý, lịch sử để giới thiệu địa phương mình. Cả đến những giáo viên dạy học tại các trường phổ thông cấp II, III ở các địa phương cũng buộc phải tìm hiểu những phong trào đấu tranh, những tiểu sử danh nhân trong hạt để dạy học trò. Thế là, mặc

dầu không có một cơ quan phụ trách nhất định, việc sưu tầm tài liệu để tiến tới xây dựng lịch sử địa phương từng cục bộ vẫn được nhắc nhở tiến hành.

Đến nay thì tình hình của nó ra sao? Theo chỗ chúng tôi biết, thì, cũng vì thiếu chỉ đạo, thiếu cơ quan chuyên trách nên trạng thái và lề lối làm việc nhiều nơi không giống nhau. Có tỉnh do ban Tuyên huấn của Đảng bộ đề xuất; có tỉnh do bộ phận bảo tồn bảo tàng của ty Văn hóa làm. Có tỉnh viết lịch sử từ hồi lập quốc tới giờ (Thái-nguyên, Bắc-ninh). Có tỉnh bắt đầu từ cận đại, nghĩa là từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam (Thái-bình). Nhưng phần nhiều là lịch sử Đảng bộ, từ năm 1930, ngày thành lập Đảng (Kiến-an). Một số tỉnh chủ trương viết lịch sử ở những xã điển hình trong cuộc đấu tranh cách mạng hay thời kỳ kháng chiến như xã Vật-lại ở Sơn-tây, các xã Vạn-phúc, Tam-hưng, Hữu-hưng ở Hà-đồng, (những tập lịch sử này do xã trực tiếp viết). Một số tỉnh chú trọng vào việc viết lịch sử chuyên đề, nhằm những sự kiện lớn đã diễn ra ở địa phương. Hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh tập trung vào Xô-viết Nghệ-Tĩnh. Thanh-hóa dự định nghiên cứu chiến công Ba-đình hồi Văn thân khởi nghĩa, chiến khu Ngọc-trạo trước Cách mạng tháng Tám; Quảng-bình đặc biệt nghiên cứu về vai trò Đào-duy-Từ với lũy Thầy và thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh với sông Gianh làm giới tuyến. Ngoài ra, khu tự trị Việt-bắc cũng đã bắt đầu viết lịch sử của khu; tỉnh Hải-ninh chủ trương viết lịch sử dân tộc Hán; huyện Tiền-hải khởi thảo lịch sử của Đảng bộ huyện. Tất cả những văn kiện kể trên, ngoài lịch sử chiến tranh du kích ở nhiều tỉnh, đã được in ra, một số nơi đã viết xong bản dự thảo hoặc đương biên tập. Lịch sử Đảng bộ các tỉnh từ sau Cách mạng

tháng Tám tới giờ phần nhiều xây dựng trên « nguyên văn » những bản báo cáo của chính quyền, của tinh đội bộ dân quân, đến cả những bản thống kê thành tích từ khi hòa bình lập lại. Nói cho đúng, nó mới là tài liệu lịch sử hơn là lịch sử. Một ít nơi chưa bắt tay vào việc, nhưng đã đưa vào kế hoạch 1962.

Bên cạnh ban Tuyên huấn và ty Văn hóa, một số tỉnh có những nhóm nhỏ, tập hợp lại cùng nhau nghiên cứu lịch sử địa phương. Ví dụ: một nhóm giáo viên nào đó, vì nhu cầu của nghiệp vụ, tự động sưu tầm những dân ca, truyện ký có tính chất lịch sử của địa phương. Một trường học ở Phú-thọ do một giáo viên có nhiệt tình nghiên cứu đã viết lịch sử của nhà trường. Một số trí thức ở Thanh-hóa đã lập lên nhóm Lam-sơn để phân công nghiên cứu một số vấn đề lịch sử và văn học có tính chất địa phương. Chúng tôi tin rằng: những lực lượng rải rác ở các nơi, trong đó có những người yêu sử học, quan tâm đến sử học hay nghiệp vụ có liên quan đến sử học, nếu có điều kiện tập hợp lại thì công dụng của nó chắc còn to lớn hơn nhiều. Ấy là chưa kể những cán bộ công tác dân tộc học ở các tỉnh miền núi có quan hệ mật thiết với công tác lịch sử địa phương.

Trở lên trên, chúng ta đã thấy phong trào viết lịch sử ở các địa phương, mặc dầu về tổ chức chưa thống nhất, chỉ đạo chưa rõ ràng hay không có chỉ đạo, nhưng vì nhu cầu đòi hỏi nên từng nơi từng việc vẫn hoạt động riêng lẻ, nếu có một yếu tố chỉ đạo « can thiệp » vào thì phong trào nhất định có đà phát triển. Gần đây, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng đã đề ra việc viết lịch sử các Đảng bộ các tỉnh, Viện Sử học đã lập riêng một tổ chuyên trách về lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương.

Hiện nay, công tác trung tâm của chúng ta là xây dựng một bộ Thông sử Việt-nam. Nhưng muốn có một bộ thông sử hoàn bị cần phải nghiên cứu, phát triển lịch sử các ngành, các địa phương. Vì vậy, việc xây dựng thông sử và việc xây dựng lịch sử các ngành, các địa phương vẫn phối hợp quan hệ với nhau, bổ sung cho nhau. Chúng tôi đã có dịp trao đổi ý kiến với những cơ quan, những người có trách nhiệm ở địa phương, đại thể thì ai cũng thấy việc xây dựng lịch sử là cần thiết, nhưng những việc cấp bách

trước mắt đã đẩy lùi công tác lịch sử về phía sau. Theo ý chúng tôi, chúng ta không nên đặt vấn đề là bao giờ có thì giờ thì sẽ viết lịch sử, mà phải đặt công tác lịch sử cùng tiến hành với mọi công tác lớn đương thời. Cố nhiên là tùy theo hoàn cảnh và sự kiện, có việc đã có thể viết thành lịch sử, có việc mới cần chuẩn bị tài liệu cho việc viết lịch sử. Tuy vậy, việc viết lịch sử lúc nào cũng phải chuẩn bị thường xuyên thì mới kịp thời, vì những sự kiện đương thời đều là sự kiện lịch sử. Không

nói gì những lịch sử cổ đại, cận đại, chúng ta phải mau chóng hoàn thành; lịch sử hiện đại đương đờ ra trước mắt chúng ta cũng phải kịp thời chuẩn bị tài liệu và nghiên cứu. Trong việc xây dựng lịch sử nói chung, lịch sử các địa phương nói riêng, chúng ta chú trọng vào những trang sử mới từ khi xuất hiện Đảng của giai cấp công nhân, nhưng không phải vì thế mà coi nhẹ lịch sử từ trước. Mỗi địa phương thường có những đặc điểm của nó và những truyền thống địa phương, lịch sử địa phương phải phản ánh được quá trình của nó từ trước cũng như bây giờ. Cũng chưa kể những thời kỳ cổ đại và phong kiến, địa phương nào không thấy tự hào về lịch sử đấu tranh của mình từ khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta đến Cách mạng tháng Tám và chín năm kháng chiến, vậy thì yêu nước, yêu lịch sử dân tộc, kể cả lịch sử địa phương, là một tình yêu rất thấm thiết, chân chính. Viện Sử học đã xuất bản quyển *Lịch sử Cách mạng tháng Tám* kể những diễn biến ở thủ đô Hà-nội và các tỉnh, nhưng còn nhiều thiếu sót cần phải được bổ sung. Lịch sử kháng chiến anh dũng và gian khổ của dân tộc ta, cụ thể là lịch sử kháng chiến ở các địa phương, đến nay đã 7 năm rồi, cần phải được xúc tiến để hoàn thành. Hiện nay, ở một vài tỉnh, Tỉnh ủy có chủ trương thúc dục các chiến sĩ già, nhất là những chiến sĩ tham gia đấu tranh từ trước năm 1930, viết hồi ký. Đó cũng là một việc làm thuộc công tác lịch sử, đóng góp vào việc xây dựng lịch sử địa phương.

Điều cần thiết đề ra vẫn là vấn đề tổ chức. Ai chỉ đạo và lực lượng ở đâu? Như trên đã nói, các địa phương không phải không có lực lượng mà chỉ là thiếu kế hoạch, thiếu chỉ đạo. Do đó, việc thống nhất chỉ đạo trong lúc này là một khâu chính. Trong câu chuyện trao đổi, một số bạn có thẩm quyền đã tỏ ý thắc mắc về lực lượng và khả năng chuyên môn của cán bộ trong việc xây dựng

một quyển sử địa phương. Có quyền lịch sử đã khởi thảo xong rồi nhưng không có thẩm quyền quyết định. Thực ra, việc xây dựng lịch sử địa phương, nếu chúng ta đã nhận thấy là cần thiết thì chúng ta cứ có thể mạnh bạo tiến hành. Quan chúng làm ra lịch sử thì quan chúng cũng có thể xây dựng lịch sử miễn là có một sự chỉ đạo đúng đắn. Một bằng có là mặc dầu chưa thống nhất tổ chức cũng như thống nhất chỉ đạo trong công tác, quan chúng vẫn đòi hỏi tham gia xây dựng lịch sử. Chúng ta muốn viết lịch sử xí nghiệp ư? Chỗ dựa của chúng ta là công nhân, nhất là công nhân lâu-năm. Chúng ta muốn viết lịch sử Đảng bộ ư? Cán bộ địa phương là những cộng tác viên chặt chẽ của ta. Những cán bộ tuyên huấn, cán bộ bảo tồn bảo tàng là chủ lực quan trọng việc xây dựng lịch sử địa phương. Những giáo viên tản mát tại các nhà trường là lực lượng dự trữ rất phong phú cho việc xây dựng lịch sử địa phương. Nói tóm lại, xây dựng lịch sử một địa phương, một xí nghiệp cũng như xây dựng lịch sử một ngành, lực lượng bản thân vẫn là chính. Yếu tố chỉ đạo là biết khai thác, biết tổng hợp những lực lượng ấy theo một mục tiêu và đường lối đúng.

Trong kế hoạch năm 1962, Viện Sử học đề ra việc xây dựng lịch sử các ngành, các xí nghiệp, các địa phương là một trong những công tác chính đối với các cộng tác viên. Viện đã phái một số cán bộ đi các nơi để nắm vững tình hình và tham gia ý kiến, theo dõi từng bước những nơi đã bắt tay vào việc. Trong quá trình tiến hành, chúng ta sẽ có những cuộc hội nghị để trao đổi kinh nghiệm, tổng kết công tác. Đây mạnh việc xây dựng lịch sử các ngành, các xí nghiệp và các địa phương là đây mạnh công tác sử học của chúng ta vào quan chúng rộng rãi, góp phần vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc hiện nay.

1 - 1962



NHÂN NGÀY KỶ NIỆM THÀNH LẬP ĐẢNG

MẤY Ý NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ

ngiên cứu ý nghĩa và tác dụng lịch sử CỦA XÔ-VIẾT NGHỆ — TỈNH

HỒNG - QUANG



AO giờ cũng vậy cứ mỗi năm đến ngày kỷ niệm thành lập Đảng mỗi người chúng ta lại như được tiếp thêm sức lực và tinh thần, tăng thêm hào hứng và tin tưởng vào tiền đồ tươi đẹp của Tổ quốc ta. Vì rằng nhắc đến lịch sử Đảng là nhắc đến lịch sử đấu tranh cách mạng gian khổ và oanh liệt của nhân dân ta từ hơn 30 năm trở lại đây, là nhắc đến những thành tích vẻ vang có tính chất lịch sử mà nhân dân ta đã đạt được, cũng là nhắc đến sự lãnh đạo linh hoạt, tài tình của Đảng trong việc dẫn dắt nhân dân ta vượt qua những khúc gồ ghề, hiểm trở trên con đường tiến tới của cách mạng. Vì Đảng ta là một Đảng mác-xít lê-nin-nít chân chính, một Đảng tuy còn trẻ tuổi nhưng đã sớm già dặn vì những thử lửa của thực tiễn đấu tranh, đã luôn luôn phải đứng ra lãnh đạo nhân dân, lãnh đạo dân tộc giải quyết trong hoàn cảnh khắt khe những vấn đề to lớn và phức tạp của cách mạng. Đối với một Đảng như thế thì điều thiết thực nhất để kỷ niệm Đảng không phải chỉ là biểu dương, ca tụng Đảng, mà cái chủ yếu là ra sức hoàn thành những nhiệm vụ cách mạng trước mắt do Đảng đề ra, và đứng trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học thì cần chú ý đi sâu hơn nữa vào lịch sử Đảng, tìm hiểu xem Đảng ta đã được thử thách rèn luyện như thế nào, xem Đảng ta đã vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo như thế nào để giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt-nam. Chỉ trong

một khoảng thời gian ngắn ngủi, Đảng đã lãnh đạo nhân dân hoàn thành thắng lợi Cách mạng Tháng Tám, kháng chiến trường kỳ, cách mạng ruộng đất, cải tạo xã hội chủ nghĩa, và hiện nay Đảng đang lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Thực tế danh thép ấy chứng minh Đảng ta không những là một Đảng có phẩm chất đặc biệt, mà trước hết còn là một Đảng có nhiều sáng tạo trong việc quán triệt chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong hoàn cảnh riêng biệt của Việt-nam.

Cho nên, nghiên cứu lịch sử Đảng, lịch sử đường lối chính sách Đảng, nghiên cứu những kinh nghiệm và lý luận cách mạng đã được Đảng tổng kết, đó là những nhiệm vụ quan trọng để khai thác kho tàng lý luận và kinh nghiệm rất quý báu của Đảng ta, để chúng ta có thể hiểu được sâu hơn, chính xác hơn những nguyên nhân nào đã đưa cách mạng đạt được những thành công này, thành công khác, để hiểu rõ Đảng ta đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng kinh nghiệm của phong trào công nhân thế giới, góp phần phát triển và làm phong phú thêm chủ nghĩa Mác — Lê-nin như thế nào.

Nhiệm vụ nghiên cứu trên đây rất lớn lao nhưng cũng rất quan trọng. Trên cương vị công tác của mình và trong phạm vi sử học, những người công tác sử học chúng ta có thể và cần phải góp phần mình vào việc nghiên cứu lịch sử Đảng. Với ý thức ấy, trên tạp san *Văn Sử Địa* trước kia và *Nghiên cứu lịch sử* hiện nay cũng đã có nhiều bài viết

về lịch sử Đảng như Cách mạng tháng Tám, vấn đề Mặt trận, và gần đây là vấn đề Xô-viết Nghệ-Tĩnh. Những người công tác sử học chúng ta cần phải góp sức cùng nhau đi sâu hơn nữa vào các vấn đề của lịch sử Đảng để có thể thực hiện được nhiệm vụ mà Đảng đã đề ra cho những người làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội tại Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng.

Xô-viết Nghệ-Tĩnh là một trong những vấn đề trung tâm mà sử học cận hiện đại hiện nay đang nghiên cứu. Trên tạp chí này đã có một số bài nghiên cứu mặt này mặt khác của vấn đề này. Năm 1962, Xô-viết Nghệ-Tĩnh cũng vẫn là một vấn đề quan trọng trong chương trình nghiên cứu sử cận hiện đại. Cho nên nhân dịp kỷ niệm thành lập Đảng, cũng là bước vào năm mới, chúng tôi muốn nêu lên một số ý kiến về Xô-viết Nghệ-Tĩnh.

Xô-viết Nghệ-Tĩnh không phải là một sự kiện lịch sử bình thường mà là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong tiến trình vận động cách mạng Việt-nam cận hiện đại. Đối với lịch sử cách mạng cận hiện đại nói chung cũng như đối với lịch sử cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, nó đều có ý nghĩa quan trọng đặc biệt như nhau. Tính chất quan trọng ấy thể hiện ở chỗ nó biểu hiện như một cái mốc của bước ngoặt lịch sử. Nó kết thúc một giai đoạn và mở đầu một giai đoạn. Hơn nữa đúng về mặt biểu hiện của bước ngoặt, Xô-viết Nghệ-Tĩnh lại là một biểu hiện đột xuất và rất xuất sắc. Tính đột xuất và xuất sắc ấy thể hiện ở thời gian xuất hiện của nó. Xô-viết Nghệ-Tĩnh căn bản là sản phẩm của sự lãnh đạo cách mạng của Đảng, nó lại xuất hiện gần đồng thời với lúc thành lập Đảng; mặt khác, đây là mặt khá quan trọng, Xô-viết Nghệ-Tĩnh thể hiện những nét rất minh bạch, rõ ràng sự khác nhau giữa nó với tất cả những cuộc vận động của công nhân, nông dân trước đó, và nói rộng ra là khác với tất cả các cuộc vận động yêu nước và cách mạng trước đó: kể từ những phong trào Phan-đình-Phùng, Hoàng-hoa-Thám cho đến khởi nghĩa Yên-bái. Về phương diện nó là biểu hiện mở đầu của giai đoạn cách mạng mới thì Xô-viết Nghệ-Tĩnh cũng mang nhiều tính điển hình. Có thể nói một số đặc trưng của hình thái vận động cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng

Xô-viết Nghệ-Tĩnh là một chủ đề nghiên cứu lớn, bao gồm rất nhiều vấn đề phong phú như nguyên nhân xuất hiện phong trào Nghệ-Tĩnh, các giai đoạn của phong trào Nghệ-Tĩnh, tính chất của chính quyền Xô-viết, nguyên nhân thất bại của Xô-viết Nghệ-Tĩnh, các vấn đề chiến lược và sách lược của Đảng trong Xô-viết Nghệ-Tĩnh, ý nghĩa và tác dụng lịch sử của phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh v.v... Với khả năng của chúng tôi và trong phạm vi một bài có tính chất đặt vấn đề như thế này, chúng tôi chỉ nêu một số điểm gợi ý xoay quanh vấn đề *ý nghĩa và tác dụng lịch sử của phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh*. Đây là một số điều suy nghĩ và nhận thức của chúng tôi, nói cho đúng là một số thu hoạch bước đầu trong quá trình học tập, nghiên cứu lịch sử Đảng — viết ra với mong muốn sẽ được sự cộng tác của nhiều nhà nghiên cứu và bạn đọc để cùng đi sâu giải quyết vấn đề.

từ năm 1930 trở về sau — những đặc trưng thể hiện rõ nhất trong thời kỳ Việt-minh, Cách mạng tháng Tám, kháng chiến — phần lớn đều được thể hiện trên những nét chính và ở trạng thái chưa phát triển trong phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh.

Đó là ý nghĩa việc xác định tính chất bước ngoặt của Xô-viết Nghệ-Tĩnh.

Vì rằng Xô-viết Nghệ-Tĩnh đứng về phương diện là cuộc đấu tranh của nông dân thì cuộc đấu tranh này cũng khác hẳn với tất cả các cuộc đấu tranh của nông dân từ trước đến bây giờ: khác về vai trò, nhiệm vụ, ý thức giai cấp, khác về cả phương pháp đấu tranh và hình thái của cuộc đấu tranh.

Đó là cuộc đấu tranh của nông dân trong cách mạng vô sản. Điều này rất quan trọng, vì trong quá trình nghiên cứu Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã có người cho rằng trừ yếu tố lãnh đạo của Đảng ra, thì cuộc đấu tranh của nông dân Nghệ-Tĩnh cũng chẳng khác gì các cuộc đấu tranh của nông dân trong phong trào chống thuế trước kia chẳng hạn.

Mặt khác và đây là mặt chủ yếu nhất, Xô-viết Nghệ-Tĩnh đứng về phương diện là một phong trào của công nông, *một cuộc vận động cách mạng của giai cấp vô sản*—vì tính chất của một phong trào không phải do chỗ ai tham gia đông đảo nhất, mà là do chỗ giai cấp lãnh đạo phong trào, mục đích và nhiệm vụ của phong trào — thì lại cần phải đặt Xô-viết Nghệ-Tĩnh nằm trong toàn bộ

lịch sử của phong trào công nhân ở Việt-nam, phong trào này đã có từ trước năm 1930. Cần phải nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân trước năm 1930 để thấy rõ Xô-viết Nghệ — Tĩnh chính là biểu hiện rõ ràng nhất, dứt khoát nhất, minh bạch nhất sự chuyển biến từ tinh chất đấu tranh tự phát sang *tinh chất đấu tranh tự giác* của phong trào công nhân Việt-nam.

Ở đây có một vấn đề cần chú ý là khi nghiên cứu sự trưởng thành về mặt ý thức giai cấp của phong trào công nhân từ « tự nó » đến « cho nó », không nên lẫn lộn với vấn đề thuộc về sách lược đấu tranh. Chẳng hạn Ba-lê công xã là một cuộc đấu tranh tự phát đứng về mặt sách lược đấu tranh nhưng đứng về mặt ý thức giai cấp thì đó lại là một biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp tự giác cao độ. Người công nhân trong Công xã Ba-lê là người công nhân hoàn toàn trưởng thành về mặt ý thức giai cấp. Đối với một cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản mà nói thì tự phát và tự giác có nghĩa là trong khi đấu tranh, giai cấp công nhân có ý thức về giai cấp đầy đủ không, có ý thức về việc lật đổ chế độ áp bức, bóc lột, xây dựng chế độ xã hội mới không? Trong cuốn *Làm gì?* Lê-nin đã nói rất rõ về điểm này. Còn tự phát hay có lãnh đạo của một cuộc khởi nghĩa hay một cuộc đấu tranh nào đó của quần chúng thợ thuyền hay dân cây thì lại có nghĩa khác: đó là do chỗ nó có nổ ra đúng lúc không, có đúng thời cơ không, có do Đảng lãnh đạo không? ... Do đấy hoàn toàn có thể nói: một cuộc đấu tranh nào đó là tự giác về mặt ý thức giai cấp, mà lại tự phát về mặt sách lược đấu tranh.

Cố nhiên nói như thế không phải là để đi đến kết luận đơn giản Xô-viết Nghệ — Tĩnh cũng giống như Công xã Ba-lê. Ở Xô-viết Nghệ — Tĩnh có tình hình này: thành lập chính quyền Xô-viết thì rõ ràng không phải là chủ trương của Đảng, vì lúc ấy thời cơ chưa có, nhưng toàn bộ phong trào Nghệ — Tĩnh từ lúc bắt đầu, qua từng bước phát triển đều có chủ trương và sự lãnh đạo của Đảng. (Ba-lê công xã thì không phải như thế). Chúng ta không chủ trương cướp chính quyền nhưng khi sự phát triển hoàn toàn bất ngờ và rất độc đáo của tình hình khách quan dẫn tới chỗ chính quyền dịch tan rã ở một số nơi thì vấn đề chính quyền lại đặt ra. Trong tình hình ấy, quần chúng cách mạng có nên nắm lấy chính quyền, lợi dụng nó để thực hiện những nhiệm vụ cách mạng

cấp thiết trước mắt không? để giải quyết những yêu cầu tối thiểu của nhân dân, để ổn định đời sống của nhân dân hay không? Đó là những câu hỏi cần phải giải đáp.

Chính là ở đây cần phải nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng trong phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc.

Xô-viết Nghệ — Tĩnh cần có một mặt thứ hai nữa, đó là, như đã nói ở trên, nó là một *diễn hình đấu tranh mới trong giai đoạn cách mạng mới*, nó tập trung khá nhiều những nét đặc trưng của các hình thái đấu tranh cách mạng từ năm 1930 về sau. Là một cuộc thao diễn đấu tranh cách mạng đầu tiên, là một cuộc tập dượt cướp chính quyền đầu tiên của công nông Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, Xô-viết Nghệ — Tĩnh đã chứa đựng nhiều mầm mống, nhiều nhân tố, nhiều đặc trưng mà sau này sẽ rất phát triển và phổ biến trong những cuộc đấu tranh tiếp tục. Nguyên nhân của tình trạng trên cũng nằm ngay trong tính chất và đặc trưng của phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh. Đặc trưng ấy có liên hệ tới hai điểm sau đây: điểm thứ nhất là tính chất biện chứng của phong trào đấu tranh. Chính điểm này cũng có quan hệ tới điểm vừa đặt ra ở trên: Xô-viết Nghệ — Tĩnh là tự phát hay có lãnh đạo? Nếu bây giờ chúng ta nói: Đảng có chủ trương thành lập chính quyền Xô-viết lúc ấy không? Tất nhiên ta không do dự gì mà không trả lời rằng: không. Nhưng nếu ta hỏi phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh có do Đảng lãnh đạo không? thì câu trả lời lại khác: phải nói rằng Xô-viết Nghệ — Tĩnh có do Đảng lãnh đạo. Ở đây rõ ràng là có sự phân biệt: phong trào đấu tranh và việc thành lập chính quyền Xô-viết. Cố nhiên ta không thể chỉ nói một cách đơn giản: Đảng chỉ lãnh đạo phong trào đến trước lúc thành lập chính quyền Xô-viết, còn việc thành lập chính quyền là do tự phát, Đảng không chủ trương. Sự thực thì chính bản thân phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh nó cũng phát triển một cách rất biện chứng. Cần phải đi sâu vào biến diễn cụ thể của phong trào mới mong giải quyết được vấn đề này, mới mong tìm được một câu trả lời thích đáng nhất về vấn đề tự phát hay có lãnh đạo.

Điều nổi bật về tính chất biện chứng đó thể hiện trước hết là tính không nhất quán về mục đích đấu tranh cụ thể, phương pháp

đấu tranh cụ thể của phong trào. Lúc đầu, rõ ràng là một cuộc đấu tranh hòa bình, về sau dần dần trở thành một cuộc đấu tranh vũ trang, lúc đầu mục đích cụ thể của cuộc đấu tranh khác, về sau lại biến chuyển thành khác, cuối cùng cuộc đấu tranh lại đưa đến kết quả không hề định trước: chính quyền địch tan rã, chính quyền Xô-viết thành lập.

Do tính biện chứng của phong trào như vậy mà Xô-viết Nghệ — Tĩnh về mặt này đã thể hiện một số đặc điểm mà các cuộc đấu tranh cách mạng sau này đã thể hiện rõ: đấu tranh hòa bình chuyển thành đấu tranh vũ trang, đấu tranh bằng phương pháp hòa bình nhưng vẫn vũ trang tự vệ, nghĩa là đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị đi đôi: vừa dùng bạo lực vừa tranh thủ, lôi kéo, thuyết phục; Đi sâu nghiên cứu ta sẽ làm sáng tỏ được nhiều vấn đề về sách lược đấu tranh của Đảng, về hình thái vận động của cách mạng Việt-nam từ đó về sau. Sự tồn tại song song, sự kết hợp giữa hai hình thức đấu tranh trên đây chính là đặc trưng của phương pháp đấu tranh của ta suốt từ mấy chục năm nay, và chính đặc trưng ấy đã thể hiện lần đầu tiên dưới hình thái chưa phát triển lắm, chưa minh bạch lắm trong phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh.

Điểm thứ hai của vấn đề là *tính chất triệt để về mặt đấu tranh giai cấp* của Xô-viết Nghệ — Tĩnh. Tính chất triệt để đó thể hiện ở việc thiết lập chính quyền xô-viết. Lê-nin có nói rằng: «Nếu một cuộc đấu tranh giai cấp chỉ mới bao gồm một lĩnh vực chính trị không thôi, thì vẫn chưa đủ trở thành cuộc đấu tranh thật sự, triệt để, phát triển... Chủ nghĩa Mác chỉ thừa nhận cuộc đấu tranh giai cấp đã phát triển đầy đủ, có tính chất toàn dân tộc, khi nào nó không những bao gồm chính trị mà còn nắm được cái căn bản nhất trong chính trị: là cơ cấu chính quyền nhà nước» — (*Bản về quan niệm tự do và quan niệm mác-xít về đấu tranh giai cấp*, 1913). Trừ những điểm khác ra, đoạn văn này đã nhấn mạnh một ý quan trọng, có tính chất nguyên tắc, để phân biệt người mác-xít với người theo chủ nghĩa tự do tầm thường là bọn thừa nhận đấu tranh giai cấp, đấu tranh chính trị miễn là không lật đổ chế độ tư bản giành lấy chính quyền nhà nước.

Cố nhiên chúng ta không cho rằng trong điều kiện năm 1930 việc cướp chính quyền, thành lập chính quyền xô-viết là hợp lý,

chúng ta cũng không máy móc và đơn giản cho rằng bất cứ cuộc đấu tranh nào nếu muốn là một cuộc đấu tranh giai cấp triệt để thì phải cướp lấy chính quyền dù là thời cơ chưa có. Ở đây chỉ muốn nói Xô-viết Nghệ — Tĩnh về phương diện nó là một sự kiện lịch sử khách quan, tất yếu, kết quả của mối tương quan đấu tranh giai cấp cụ thể, trong tình hình cụ thể, xảy ra ngoài ý muốn chủ quan của Đảng ta, của những người lãnh đạo, về phương diện đó mà xét thì cần phải ca ngợi tính triệt để của Xô-viết Nghệ — Tĩnh thể hiện trong việc thiết lập chính quyền xô-viết. Việc quân chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Cộng sản địa phương thiết lập chính quyền xô-viết và dùng chính quyền đó để tranh thủ thực hiện những chính sách cách mạng, vì lợi ích của nhân dân lao động không những biểu lộ tinh thần dũng cảm tuyệt vời, sáng kiến vĩ đại của quân chúng mà còn biểu hiện một ý thức giác ngộ giai cấp cao, ý thức cách mạng khá triệt để. Qua việc thiết lập chính quyền xô-viết, quân chúng đã tỏ rõ ý chí kiên quyết cách mạng của mình, ý thức về vai trò và khả năng của bản thân mình. Đó không phải là một sự kiện bình thường, mà là một sự kiện đặc biệt từ xưa cho đến bây giờ chưa bao giờ có.

Tóm lại, muốn xác định ý nghĩa mở đầu một giai đoạn cách mạng mới của Xô-viết Nghệ — Tĩnh thì chủ yếu cần phải xoáy vào tính chất bước ngoặt, tính chất điển hình của Xô-viết Nghệ — Tĩnh, trong đó mạnh mẽ những hình thái mà sau này sẽ rất phát triển và có ý nghĩa phổ biến trong thực tiễn. Tất nhiên ở đây cần phải rất cụ thể, thực sự cầu thị mà đi sâu tìm hiểu phong trào chứ không thể dùng lối suy đoán, gán ghép mà rút ra điểm này điểm khác, chẳng những không đúng thực tế lịch sử lại càng không bổ ích gì cho việc nghiên cứu kinh nghiệm cách mạng thực tiễn cả.

Điểm cuối cùng của vấn đề ý nghĩa của Xô-viết Nghệ — Tĩnh cần chú ý là tác dụng thực tiễn của phong trào này đối với vận động cách mạng Việt-nam.

Trước hết phong trào Xô-viết Nghệ — Tĩnh là một thực tiễn cụ thể sinh động, hơn nữa do tính triệt để của nó, nó lại là một thực tiễn phong phú và điển hình của một cuộc đấu tranh cách mạng ở giai đoạn cao. Trong điều kiện chính quyền của giai cấp áp bức, bóc lột còn vững, chưa bị lay chuyển tận gốc, vào lúc Đảng vừa mới thành lập và công bố cương lĩnh, vậy mà có được một

thực tiễn có đọng, tập trung và rất phong phú như thế thì thật là đặc biệt quý báu. Nếu như—mà tất nhiên như thế—thực tiễn vừa là tiêu chuẩn của chân lý, cũng vừa là cơ sở của chân lý, thì phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh nó cũng là thực tiễn rất tập trung có tác dụng một mặt kiểm tra sự đúng đắn của đường lối, chính sách Đảng và mặt khác cũng là cơ sở để phát triển và làm phong phú thêm đường lối chính sách đó. Mọi người đều biết Ba-lê công xã tuy thất bại nhưng đã để lại cả kho tàng lý luận và kinh nghiệm phong phú mà Mác, Ăngghen, Lê-nin đã khai thác được rất nhiều. Cũng như thế, Cách mạng Nga 1905 tuy thất bại, nhưng đã góp về lý luận và kinh nghiệm khá nhiều cho sự thành công của cách mạng Nga năm 1917. Lê-nin đã từng nhấn mạnh về tầm quan trọng của những thời kỳ cách mạng, một ngày dài bằng 20 năm. Trong những ngày sôi nổi đặc biệt đó tất cả mọi thứ đều được đem ra chứng thực, phát triển, kiểm tra, bác bỏ. Khi phân tích thái độ của Mác đối với Công xã Ba-lê, Lê-nin đã từng nói về ý nghĩa và tác dụng của những thời kỳ cách mạng ấy như sau: «Trong phong trào cách mạng của quần chúng, tuy phong trào này không đạt mục đích, ông vẫn nhận thấy đó là một kinh nghiệm lịch sử có ý nghĩa rộng lớn, một bước tiến nào đó của cách mạng vô sản toàn thế giới, một bước thực tế, trọng yếu hơn hàng trăm bản cương lĩnh và lời nghị luận nhiều. Phân tích kinh nghiệm ấy, rút trong đó ra những bài học về sách lược, căn cứ vào kinh nghiệm ấy để sửa chữa lại lý luận của mình: đó là nhiệm vụ mà Mác tự định cho mình.

Điều duy nhất mà Mác xét cần phải «sửa chữa» vào bản *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* thì, Mác đã dựa theo kinh nghiệm cách mạng của các chiến sĩ Công xã để sửa chữa.» (Lê-nin. *Tuyển tập*, quyển II, phần I). Đối với Xô-viết Nghệ—Tĩnh chúng ta cũng phải nghiên cứu nó theo phương hướng ấy. Phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh đã chứng minh những vấn đề gì cho lý luận và kinh nghiệm của phong trào công nhân quốc tế, cho cương lĩnh Đảng, cho chiến lược và sách lược của Đảng, cho những khẩu hiệu đấu tranh của Đảng, mặt khác Xô-viết Nghệ—Tĩnh lại bổ sung, phát triển, làm phong phú thêm những điểm gì của đường lối chính sách Đảng? Đó là những câu hỏi cần đặt ra khi nghiên cứu. Muốn làm tốt vấn đề này cần phải đi sâu cả về hai mặt:

một mặt là các lý luận và đường lối chính sách cụ thể của Đảng ta lúc ấy. Mặt khác là phải đi sâu vào phong trào để tìm hiểu cụ thể không những là ở những nét lớn, những cái gì là *điển hình*, là *phổ biến*, mà còn phải đi sâu tìm hiểu cả những bước quanh co, những hiện tượng cá biệt, tìm hiểu tinh nhiều mặt và phức tạp của phong trào: tức là vừa nghiên cứu bằng phương pháp lô-gích lại vừa nghiên cứu bằng phương pháp lịch sử. Có vậy ta mới có thể khám phá ra những cái có thể trong thời kỳ ấy mới chỉ là cá biệt, không điển hình và phổ biến, nhưng về sau này sẽ trở thành điển hình và phổ biến. Vì chúng ta không nên quên Xô-viết Nghệ—Tĩnh là một biểu hiện bước ngoặt, một biểu hiện mở đầu cho một giai đoạn đấu tranh cách mạng mới.

Còn một mặt khác nữa về tác dụng của Xô-viết Nghệ—Tĩnh cần đi sâu nghiên cứu là ảnh hưởng của nó đối với sự giác ngộ giai cấp, giác ngộ cách mạng của quần chúng nhân dân trước hết là công nhân và nông dân.

Như ta đã biết, Xô-viết Nghệ—Tĩnh bản thân nó chính là một biểu hiện về sự giác ngộ giai cấp, giác ngộ cách mạng cao của quần chúng công nông, có được sự giác ngộ ấy là cả một quá trình giáo dục, rèn luyện, nhưng mặt khác chính bản thân phong trào đó lại có tác dụng giáo dục tư tưởng, giác ngộ cách mạng, có tác dụng rèn luyện ý chí cách mạng, tinh thần đấu tranh cách mạng rất lớn cho quần chúng. Lê-nin đã từng nói về tác dụng của đấu tranh thực tiễn đối với giáo dục ý thức giai cấp của giai cấp công nhân như sau: «Ý thức của giai cấp công nhân không đủ là ý thức chính trị chân chính, nếu như công nhân không quen phản ứng đối với *tất cả và hết thảy* mọi trường hợp lộng quyền và áp bức, bạo lực và lạm dụng» (*Làm gì?*, 1902). Chính trong Xô-viết Nghệ—Tĩnh, quần chúng công nông đã nhận thấy tất cả sức mạnh của bản thân mình, đặc biệt là sức mạnh của sự đoàn kết và tổ chức trong đấu tranh, quần chúng thấy rõ tất cả bộ mặt kẻ thù, sự hèn nhát, bạc nhược, xảo trá của chúng cũng như sự tàn bạo thú vật của chúng, quần chúng sẽ được ngọn lửa đấu tranh làm cho già dặn thêm nhiều. Cần tìm hiểu xem thợ thuyền và dân cây Việt-nam đã trưởng thành như thế nào trong phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh. Cố nhiên khi nghiên cứu về ảnh hưởng

của Xô-viết Nghệ—Tĩnh không thể chỉ giới hạn việc tìm hiểu ảnh hưởng đó trong công nhân và nông dân mà còn phải tìm hiểu ảnh hưởng đó rộng ra trong các tầng lớp nhân dân lao động khác, không phải chỉ ảnh hưởng trong lúc bấy giờ mà còn ảnh hưởng mãi về sau này nữa.

Xô-viết Nghệ—Tĩnh đã góp phần to lớn tạo nên truyền thống bất khuất, truyền thống đấu tranh dũng cảm tuyệt vời của nhân dân lao động Việt-nam, của công nhân và nông dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Cuối cùng, điểm bao trùm lên tất cả là vấn đề là đánh giá Xô-viết Nghệ—Tĩnh như thế nào cho đúng mức.

Trả lời vấn đề này là tùy thuộc vào nội dung nghiên cứu cụ thể. Nhưng có một phương hướng chung có thể nêu lên là: cần học tập thái độ của Mác khi đánh giá Công xã Ba-lê để đánh giá Xô-viết Nghệ—Tĩnh. Thái độ ấy có thể tóm lại trong đoạn văn sau đây của Lê-nin:

«Hồi tháng 9-1870, Mác đã nói bạo động sẽ là một hành động điên cuồng. Nhưng một khi *quần chúng* đã nổi dậy, thì Mác nguyên cùng đi với họ, cùng với họ học tập trong quá trình đấu tranh, chứ không phải là ban ra những bài học theo lối quan liêu chủ nghĩa. Mác hiểu rằng bất cứ một ý định nào muốn tính trước được một cách *rất chính xác* đến những cơ hội thắng lợi của cuộc đấu tranh, thì sẽ chỉ là lừa gạt hoặc gàn dở đến chỗ không thể cứu chữa. Điều Người coi trọng *hơn hết cả* là việc giai cấp công nhân *tạo ra* lịch sử thế giới một cách anh dũng, quả cảm và tích cực. Mác xét lịch sử theo quan điểm của những người *đang tạo ra* lịch sử nhưng không có khả năng tính trước một cách *thật chính xác* được những cơ hội thắng lợi, chứ không phải theo quan điểm của một người trí thức phi-li-stanh nói đạo đức rằng: «Nhìn thấy trước thì dễ.... bắt tay vào thì không nên...».

Mác lại cũng biết nhìn thấy rằng, ở một vài thời kỳ nào đó trong lịch sử, một cuộc đấu tranh kịch liệt của *quần chúng*, thậm chí là đấu tranh cho một sự nghiệp tuyệt vô hy vọng đi nữa, thì cũng vẫn là *cần thiết* để giáo dục về sau cho bản thân họ, để chuẩn bị cho họ tiến hành cuộc đấu tranh *sau này*» (Lê-nin—*Mác-Ăng-ghen chủ nghĩa Mác*).

Đoạn văn ngắn ngủi này hầu như đã nói khái quát rất sâu sắc và chính xác thái

độ biện chứng của Mác đối với Công xã Ba-lê, đồng thời đó cũng là những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác—Lê-nin để áp dụng trong việc nhìn nhận và đánh giá một phong trào quần chúng cách mạng, những cuộc nổi dậy tự phát của quần chúng cách mạng dưới chế độ xã hội cũ. Những nguyên tắc này áp dụng vào việc nghiên cứu và đánh giá Xô-viết Nghệ—Tĩnh là rất thích hợp. Cố nhiên thích hợp ở đây không có nghĩa cứ «lắp» những nguyên tắc ấy vào phần kết luận của vấn đề Xô-viết Nghệ—Tĩnh là được. Vẫn phải xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể, nội dung cụ thể của Xô-viết Nghệ—Tĩnh mà nghiên cứu đánh giá.

Đó là một số vấn đề về ý nghĩa và tác dụng lịch sử của Xô-viết Nghệ—Tĩnh.

Ở đây cũng cần tránh hai khuynh hướng thiên lệch có thể có trong việc nghiên cứu Xô-viết Nghệ—Tĩnh: một khuynh hướng coi Xô-viết Nghệ—Tĩnh như một hiện tượng riêng biệt của Việt-nam, tách rời khỏi lịch sử của phong trào công nhân thế giới, khuynh hướng này sẽ không làm nổi bật lên giá trị phổ biến của Xô-viết Nghệ—Tĩnh, ý nghĩa quốc tế của phong trào đó; một khuynh hướng khác thì lại chỉ đơn thuần nhìn Xô-viết Nghệ—Tĩnh như một biểu hiện có tính chất chung của phong trào công nhân thế giới, khuynh hướng này sẽ dẫn tới thái độ chỉ chăm chú chứng minh tính phổ biến của Xô-viết Nghệ—Tĩnh, sự giống nhau giữa Xô-viết Nghệ—Tĩnh và Ba-lê công xã chẳng hạn... như thế sẽ không thuyết minh được đặc điểm của Xô-viết Nghệ—Tĩnh, sẽ làm nghèo vấn đề đi rất nhiều. Cần phải kết hợp cả hai mặt, và cuối cùng phải nêu bật được vị trí lịch sử của phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh đối với cách mạng Việt-nam nói chung, với lịch sử cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng nói riêng. Bản thân sự kiện Xô-viết Nghệ—Tĩnh cũng là một biểu hiện lịch sử xuất sắc, bản thân phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh cũng đã có một nội dung rất phong phú, chỉ sự xuất hiện Xô-viết Nghệ—Tĩnh cũng đủ là có rất nhiều ý nghĩa rồi. Chỉ cần vận dụng lý luận để làm sáng tỏ những vấn đề vốn nằm trong bản thân nó, không cần phải thêm bớt gì. Không những Xô-viết Nghệ—Tĩnh như vậy mà toàn bộ lịch sử cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cũng như vậy, toàn bộ lịch sử Đảng ta cũng là như vậy.

(Xem tiếp trang 34)

VÀI Ý KIẾN VỀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY-SƠN

NGUYỄN - PHAN - QUANG

PHONG trào nông dân Tây-sơn là đỉnh cao nhất của cả một quá trình đấu tranh giai cấp liên tục và rộng lớn trong thế kỷ XVIII, mà nhiều người nghiên cứu lịch sử đã gọi rất là xác đáng là « thế kỷ của nông dân khởi nghĩa ». Chỉ trong một thời gian ngắn, phong trào đã quét đổ ba tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn và đánh tan hai cuộc xâm lược của bọn phong kiến Xiêm và Mãn Thanh.

Vì vậy, người lãnh tụ kiệt xuất của phong trào là Nguyễn-Huệ trở nên vị anh hùng của dân tộc ta hơn 170 năm trước đây, cũng như những thành tích rực rỡ của phong

trào là những trang lịch sử đầy hấp dẫn và được nhiều người chú ý nghiên cứu.

Cho đến nay, có nhiều ý kiến nhận định, đánh giá phong trào nông dân Tây-sơn cũng như về tình hình xã hội ta trong thế kỷ XVIII. Nhưng cũng còn nhiều điểm đang trao đổi, chưa có kết luận dứt khoát.

Qua các bài viết về phong trào nông dân Tây-sơn trên sách báo, chúng tôi được sang tỏ thêm nhiều vấn đề. Nhưng bên cạnh đó cũng còn những vấn đề muốn hiểu rõ hơn. Vì vậy, xin mạnh dạn nêu lên một số ý kiến lẻ tẻ về sự kiện lịch sử trên, mong được các vị nghiên cứu và bạn đọc chỉ giáo.

VẤN ĐỀ YÊU CẦU CỦA LỊCH SỬ VIỆT-NAM TRONG THẾ KỶ XVIII

Thông thường, đứng trước một vấn đề như phong trào nông-dân Tây-sơn, chúng ta vẫn quen đặt những câu hỏi: Nguyên nhân gì làm nổ ra cuộc khởi nghĩa ấy? Phong trào đã giải quyết được những vấn đề gì? Tại sao thắng lợi? Tại sao thất bại? v.v... Và để trả lời các câu hỏi đề ra, ta thường tìm hiểu xem yêu cầu của lịch sử bấy giờ là gì, và phong trào đã giải quyết yêu cầu đó đến mức độ nào? Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng để tìm hiểu phong trào nông dân Tây-sơn, trước hết cần nhận định về yêu cầu lịch sử nước ta trong thế kỷ thứ XVIII. Từ một nhận định như thế nào đó về yêu cầu lịch sử, ta có cơ sở đối chiếu để đánh giá thành tích của phong trào, đánh giá chính sách của Quang-Trung cũng như kết luận về nguyên nhân thất bại của nhà Tây-sơn.

Nói đến yêu cầu của lịch sử tức là nói đến đòi hỏi khách quan của sự phát triển xã hội. Đòi hỏi khách quan ấy một mặt phản ánh nguyện vọng của giai cấp bị trị mà chủ yếu là nông dân, mặt khác không thoát ra ngoài điều kiện thực tế của lịch sử; vì lịch sử không đề ra một yêu cầu nào khi tự nó chưa có điều kiện giải quyết.

Cho nên, không thể chỉ căn cứ vào nguyện vọng của nông dân, để nói rằng nông dân thế kỷ thứ XVIII muốn được chia ruộng đất, rồi kết luận rằng nguyên nhân làm cho nhà Tây-sơn thất bại là vì không mang lại ruộng đất cho nông dân.

Nếu chỉ xét nguyện vọng của nông dân thì quả là người nông dân muốn có ruộng đất của riêng mình mà không bị cướp đoạt, không phải cày thuê cuốc mướn. Nguyện vọng ấy không phải đến thế kỷ thứ XVIII

mới có, mà đã canh cánh bên lòng họ từ bao nhiêu đời trước, kể từ khi trong lịch sử bắt đầu có hình thức tư hữu ruộng đất.

Trải qua các triều đại phong kiến, nguyện vọng đó càng tha thiết. Do kinh nghiệm bản thân bị áp bức bóc lột thậm tệ, đất ruộng bị chiếm đoạt, nhiều lần phải phiêu tán lưu vong, người nông dân mong một ngày kia có mảnh đất chắc chắn để sống. Vì đấu tranh liên tục cho nguyện vọng đó, mà những cuộc khởi nghĩa của nông dân chính là động lực thúc đẩy lịch sử xã hội phong kiến tiến lên.

Tuy nhiên, nguyện vọng đó lại không thể nào thực hiện được khi chưa có một giai cấp đại diện cho quan hệ sản xuất mới lãnh đạo họ nổi dậy đấu tranh đánh đổ phong kiến. Khả năng đó còn tùy thuộc vào điều kiện thực tế của lịch sử. Nhưng điều kiện thực tế của lịch sử nước ta khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII lại chưa cho phép giải quyết nguyện vọng trên của người nông dân. Tầng lớp công thương chưa phát triển thành một lực lượng độc lập, chưa trở thành một giai cấp khả dĩ lãnh đạo nông dân tiến hành một cuộc cách mạng theo lối tư sản. Cho nên, mặc dầu chế độ phong kiến nước ta thời Trịnh, Nguyễn đã lỗi thời, nó vẫn chưa có những điều kiện để giải thể. Do đó, yêu cầu lịch sử bấy giờ chưa phải là yêu cầu thủ tiêu chế độ phong kiến, chưa phải là làm cách mạng tư sản chia ruộng đất cho dân cày. Nó chỉ là yêu cầu khắc phục những trở ngại trong lòng chế độ phong kiến, tạo điều kiện cho những nhân tố tiến bộ phát triển.

Nói cụ thể hơn, vấn đề ruộng đất của nông dân khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII chỉ mới có thể giải quyết bằng cách hạn chế

nạn kiêm tinh ruộng đất trong một chừng mực nhất định, đem ruộng đất với danh nghĩa là sở hữu của nhà nước phát cho nông dân cày cấy, tạo điều kiện cho kinh tế tiểu nông đang bị phá sản nghiêm trọng được phục hồi và phát triển.

Giải quyết được đến mức ấy, tức là tạo cơ sở cho công thương nghiệp có triển vọng tiến lên một bước mới. Mầm mống tư bản chủ nghĩa được nuôi dưỡng và trưởng thành thì tầng lớp tư sản cũng đông đảo dần. Họ có địa vị kinh tế rồi chính trị, để đến một lúc—khá lâu chứ không phải là chóng—có khả năng lãnh đạo nông dân tấn công quan hệ sản xuất phong kiến, thủ tiêu nó, để giải phóng sức sản xuất xã hội theo con đường tư bản chủ nghĩa. Và đến lúc đó, vấn đề cách mạng tư sản sẽ tất yếu phải đặt ra.

Nếu quan niệm yêu cầu lịch sử như trên, ta sẽ xác định tính chất cuộc khởi nghĩa nông dân Tây-sơn căn bản là cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa nông dân và địa chủ chống nạn kiêm tinh ruộng đất.

Trong cuộc đấu tranh đó, có vai trò rất đáng kể của tầng lớp công thương, mà chủ yếu là công thương lớp dưới. Tầng lớp này, do bị chèn ép điều đình vì thuế khóa, sưu dịch, lại bị nạn tham ô nhũng nhiễu của quan lại thối nát, họ đã căm thù sâu sắc bọn thống trị và trở thành đồng minh quân của nông dân.

Sự có mặt tích cực của họ trong phong trào đồng thời cũng phản ánh yêu cầu của kinh tế hàng hóa đang đã phát triển. Họ muốn giảm nhẹ thuế khóa, ổn định sinh hoạt, lưu thông dễ dàng v.v... Nhưng đối với phong trào, họ chưa thể có một tác dụng chủ đạo về tư tưởng.

THÀNH PHẦN LÃNH ĐẠO CỦA PHONG TRÀO TÂY-SƠN

Phong trào Tây-sơn là một cuộc khởi nghĩa nông dân. Nhưng phong trào được sự tham gia của rất nhiều tầng lớp khác trong xã hội, kể cả một số phú thương, trí thức phong kiến, thổ hào v.v...

Vì vậy, có những ý kiến chưa thống nhất về thành phần những người lãnh đạo phong trào, trước hết là anh em Tây-sơn.

Có ý kiến chỉ nhận định một cách chung chung rằng anh em Tây-sơn thuộc tầng lớp tiểu hữu sản. Lại có ý kiến căn cứ vào gia phả họ Hồ ở Nghệ-an và việc Nguyễn-Nhạc

làm biện lại mà cho rằng họ thuộc tầng lớp phong kiến hạng dưới. Một số ý kiến khác căn cứ vào việc Nguyễn-Nhạc đi buôn trâu mà cho rằng anh em Tây-sơn thuộc tầng lớp thương nhân. Ý kiến này kết hợp thêm một số hiện tượng khác như việc các Hoa thương Tập-Đình, Lý-Tài tham gia phong trào trong buổi đầu, việc Nguyễn-hữu-Chính (xuất thân gia đình thương nhân) bỏ Lê, Trịnh theo vào với Tây-sơn... và đi đến nhận xét rằng đường lối lãnh đạo của Tây-sơn mang nhiều màu sắc của tầng lớp thương

nhân. Do đó, phong trào phản ánh một mâu thuẫn quan trọng trong xã hội, tức là mâu thuẫn giữa yếu tố tư sản thương mại với tính chất sản xuất phong kiến cổ bản lấy sự tồn tại của nó trong phạm vi toàn quốc.

Tiêu biểu cho ý kiến này là Giăng Sê-nô (Jean Chesneaux) trong cuốn *Góp vào lịch sử dân tộc Việt-nam* khi ông viết: «Nhạc là một lái buôn giàu... Người ta nói rằng: ba anh em Tây-sơn xuất thân trong một gia đình buôn cau».

Từ nhận xét đó, ông Sê-nô cho rằng việc anh em Tây-sơn có lần vào Gia-định đánh Lý-Tài (trước theo Tây-sơn sau phản lại) đã đồ hàng hóa của thương nhân Hoa kiều xuống biển là biểu hiện hành động bảo vệ quyền lợi buôn bán của thương nhân Việt-nam.

Qua các ý kiến khác nhau trên, thì anh em Tây-sơn là tiểu hữu sản hay là nông dân, là thương nhân hay là phong kiến hạng dưới?

Ta hãy nhắc lại vài nét lớn về dòng dõi lai lịch của họ:

Ba anh em Tây-sơn là con Hồ-phi-Phúc, tổ tiên quê ở Nghệ-an. Trong một trận phản công vượt qua sông Gianh của chúa Nguyễn năm 1655, người ông là Hồ-phi-Khanh và gia đình bị bắt cùng với tù binh mang vào ấp Tây-sơn (Bình-định) để khai khẩn đất đai ở đó. Thuở bé anh em Tây-sơn theo học Giáo Hiến và biết được một ít về văn, võ. Vốn ấp ủ mối bất bình lớn đối với chế độ Đàng trong, lại mến tài ba anh em, Giáo Hiến vẫn thường khích lệ họ dấy nghĩa.

CHỦ TRƯỞNG CỦA TÂY-SƠN ĐỐI VỚI MIỀN GIA-ĐÌNH

Từ 1776 đến 1784, trong khoảng 8, 9 năm, trước sau quân Tây-sơn đã năm sáu lần vào đánh Gia-định, nhưng mỗi lần đuổi được Nguyễn-Ánh bỏ chạy đều rút quân về — kể cả lần đánh tan quân Xiêm — và chỉ để lại một ít tượng tá cất đặt việc kiểm soát.

Tại sao anh em Tây-sơn không giải quyết triệt để vấn đề Gia-định để tránh được mối họa lớn về sau này? Có những ý kiến cho rằng hoặc vì quân Tây-sơn ngại đi quá xa căn cứ, hoặc vì đang cần chuẩn bị lực lượng để đối phó với họ Trịnh ở miền Bắc. Lại có ý kiến cho rằng vì bọn địa chủ mới ở Gia-định còn lười kéo được nông dân theo chúng.

Lớn lên, Nguyễn-Nhạc có đi trao đổi sản vật miền xuôi lên lấy trâu không của đồng bào Thượng. Trong khi xuôi ngược vùng này, Nguyễn-Nhạc thêm am hiểu địa thế, được chứng kiến tận mắt cảnh thống khổ của đồng bào đa số cũng như thiểu số, nên ý chí muốn nổi dậy chống lại chế độ phong kiến thối nát càng được bồi dưỡng, củng cố.

Như vậy, ta có thể nghĩ rằng dòng dõi ông cha anh em Tây-sơn là một loại tù binh của họ Nguyễn. Trải mấy đời nai lưng khổ điền cho chúa, đến đời Nhạc, Huệ, Lữ có thể có chút vốn liếng. Đó là kết quả của sự phân hóa thông thường trong sinh hoạt xã hội. Vì thế, có lẽ Nguyễn-Nhạc đã mua được một chức nhân viên thu thuế ở địa phương với chất lượng ít ỏi, lại thường bị quan trên ức chế. Cũng do đó mà anh em Tây-sơn đã mang thêm ít nhiều tính chất phức tạp hơn những người nông dân cùng cảnh ngộ. Tuy có những sinh hoạt phức tạp hơn một người nông dân thuần túy, anh em Tây-sơn chưa phải vì vậy mà thay đổi bản chất. Mặt khác, do lối làm ăn ấy (đi buôn trâu, làm biện lại) anh em Tây-sơn đã mở rộng thêm tầm con mắt, hiểu sâu sắc hơn nỗi khổ và lòng căm thù của nông dân và các tầng lớp khác, cũng như hiểu đầy đủ hơn sự tham nhũng của bọn quan lại đương thời. Cho nên họ đã bắt mạch đúng nguyện vọng của quần chúng mà tập hợp lực lượng nổi dậy.

Tóm lại, chúng tôi nghĩ rằng phong trào Tây-sơn là một cuộc khởi nghĩa nông dân với những lãnh tụ nông dân. Họ lãnh đạo giai cấp mình và các tầng lớp khác vùng lên đấu tranh, trước hết là vì vấn đề ruộng đất.

Ông Văn-Tàn, trong cuốn *Cách mạng Tây-sơn*, coi đó là một thất sách không nhỏ về quân sự và chính trị của Tây-sơn, nhưng ông cho rằng chưa đủ sử liệu để nêu rõ lý do.

Chúng tôi cũng thấy sự kiện trên rõ ràng là một thất sách lớn của Tây-sơn, và xin phát biểu mấy ý kiến ngõ hầu góp phần tìm hiểu lý do của sự thất sách ấy.

Bảo rằng vì quân Tây-sơn ngại đi xa căn cứ thì còn chung chung quá. Sự thực thì họ đã đi xa căn cứ vào đánh Nguyễn-Ánh ở Gia-định hầu như liên tiếp trong mấy năm liền (1776, 1777, 1778, 1779, 1783, 1784). Lần nào họ cũng thắng lợi tương đối dễ dàng và

nhánh chóng. Như vậy thì không phải là quân Tây-sơn quân ngại đi xa. Vấn đề là tại sao sau khi thắng lợi lại không nắm lấy đất Gia-định cho chắc chắn hơn, mà cứ để lỏng lẻo rồi rút quân về?

Bảo rằng vì anh em Tây-sơn đang cần chuẩn bị lực lượng để đối phó với Trịnh thì cũng chưa phải là lý do rõ rệt. Căn cứ vào sử liệu, ta thấy suốt thời gian này phía Trịnh chưa có biểu hiện gì tỏ ra muốn tấn công Tây-sơn. Trái lại, tình hình khủng hoảng ở Bắc-hà cũng như thái độ của Trịnh từ sau khi chiếm được Phú-xuân (1775) cho ta thấy họ Trịnh bấy giờ không còn chú ý nhiều đến họ Nguyễn và Tây-sơn nữa. « Năm 1777, Nguyễn-Nhạc sai sứ ra Bắc xin chúa Trịnh-Sâm cho Nhạc cai trị tỉnh Quảng-nam. Sâm bấy giờ đang chán việc binh, liền phong cho Nhạc làm Quảng-nam trấn thủ tuyên úy đại sứ trước Cung quốc công » (*Cách mạng Tây-sơn* — Văn-Tàn, trang 57).

Trong lúc ấy thì Nguyễn-Ánh sống sót ở phía Nam liên tục mưu đồ chiếm lại Gia-định. Sau mấy lần bị đánh bại ra biển, Nguyễn-Ánh lại trở về được ngay.

Vậy kẻ thù trước mắt mà quân Tây-sơn cần phải đối phó chính là bọn Nguyễn-Ánh chứ chưa phải là bọn Trịnh ở Bắc-hà.

Về ý kiến cho rằng địa chủ mới ở Gia-định còn lười kéo được nông dân thì chúng tôi nghĩ như sau :

Trước hết, cần thừa nhận rằng Gia-định là vùng mới khai thác. Tình hình kiêm tính ruộng đất ở đây chưa diễn ra gay gắt như miền Thuận, Quảng, người nông dân vẫn còn có mảnh ruộng cày. Cho nên trong thời gian này không thấy ghi lại một cuộc nổi dậy nào của nông dân ở đất Gia-định. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là nông dân ở đây không có những mâu thuẫn lớn đối với bọn quan lại địa chủ đang bóc lột họ tàn tệ, càng không có nghĩa là họ hững hờ với phong trào Tây-sơn.

Một điều đơn giản là nếu không có nông dân Gia-định ủng hộ thì làm thế nào mà Tây-sơn đã năm sáu lần đánh bại được Nguyễn-Ánh dễ dàng đến thế. Sử liệu cho biết trong cuộc đánh Gia-định lần thứ nhất, khi Nguyễn-Lữ mang thủy binh vào, nhờ có nông dân ủng hộ tích cực nên đã chiếm được Sài-gòn rất dễ dàng và kiểm soát cả một vùng miền Đông Nam-bộ.

Rõ rệt hơn là trong lần thứ năm, cũng là lần đánh tan quân can thiệp Xiêm, đại

đa số nhân dân Gia-định càng căm thù giặc bán nước và cướp nước. Họ mong chờ quân Tây-sơn vào, và đã bảo vệ cho cuộc phục kích quân Xiêm ở Rạch-gầm, Xoài-mứt thắng lợi to hơn.

Hơn nữa, một bộ phận lớn trong nông dân Gia-định là ai? Họ chính là những nông dân bị cướp đất ở Thuận Quảng và bị đuổi vào đây tiếp tục khai khẩn đất đai cho bọn địa chủ mới. Họ là những kẻ mà ký ức còn ghi sâu mối thù đối với bọn chúa đất ở quê hương xưa.

Vậy thì, có thể là trong từng lúc, khi quân Tây-sơn về, bọn địa chủ tìm cách lung lạc hàng ngũ nông dân để lợi dụng. Nhưng nói chung người nông dân Gia-định không phải là những người dễ dàng để cho bọn địa chủ lôi kéo được.

Chúng tôi nghĩ rằng sở dĩ không giải quyết triệt để cái mầm họa ở Gia-định, chủ yếu là do anh em Tây-sơn nhận định chưa sát tình hình của hai kẻ thù Trịnh và Nguyễn bấy giờ.

Nếu trước kia, trong chiến lược tạm hàng Trịnh để diệt Nguyễn, Nguyễn-Nhạc đã tỏ ra rất khôn khéo, thì ở đây, trong vấn đề Gia-định, sự sáng suốt đó đã bị hạn chế. Điều này có thể cắt nghĩa bằng sự phong kiến hóa rất nhanh chóng trong bản thân Nguyễn-Nhạc. Về phía Nguyễn-Huệ lúc này vẫn còn phải phục tùng mệnh lệnh của anh.

Vậy anh em Tây-sơn nhận định chưa sát tình hình ở chỗ nào?

Ý định của Tây-sơn là muốn thâu gồm đất Bắc của nhà Lê. Để thực hiện điều đó thì phải diệt Trịnh. Vì thế, Tây-sơn đã huy động lực lượng của mình về phía Bắc mà coi nhẹ phía Nam. Ý thức coi nhẹ ấy càng rõ rệt khi Nguyễn-Nhạc thấy Đỗ-thành-Nhân bị Nguyễn-Ánh giết thì vội mừng và bảo rằng: « Hữu phương (tức Đỗ-thành-Nhân) chết đi, các tướng khác ta không lo gì nữa ».

Thật là nguy hiểm khi anh em Tây-sơn cho rằng kẻ thù ở phía Nam chỉ là cá nhân Nguyễn-Ánh và một số tướng tá của y, mà không thấy rằng mầm tai họa chính là cả một tầng lớp địa chủ đồng đảng ở Gia-định.

Thực ra mấy lần quân Tây-sơn vào, chỉ là đánh quân lính của Nguyễn-Ánh và bọn tay chân, sau đó không hề động chạm gì đến tình hình kinh tế xã hội ở Gia-định. Do đó, hễ tưng thế thì Nguyễn-Ánh bỏ chạy, nhưng tạm yên thì y lại trở về Gia-định như về nhà của mình vậy.

Có người nghĩ rằng vì sau mỗi lần rút về, anh em Tây-sơn chỉ để lại Gia-định những tướng tầm thường, không đủ sức chống cự với Nguyễn-Ánh.

Thực tế cũng không phải hoàn toàn như vậy. Đành rằng có những lần Tây-sơn chỉ giao việc kiểm soát Gia-định cho bọn tầm thường, có khi là một hạng tướng như Đỗ-Nhàn. Nhưng lại có những lần đã giao cho cả một nhóm có năng lực như Tổng đốc Chu, Hồ tướng Hãn, Tư khấu Qai v.v...

Nhất là lần thứ tư, Tây-sơn đã để lại phò mã Trương-văn-Đa, người đã đuổi riết Nguyễn-Ánh trong vịnh Xiêm và xuất bất sống được thì gặp bão nên Nguyễn-Ánh thoát nạn.

Nếu vậy thì không phải là tướng kém, mà vì một nhóm quân tướng của Tây-sơn lọt vào giữa một tầng lớp địa chủ đồng đảo làm cơ sở xã hội cho Nguyễn-Ánh, họ đã rơi vào thế cô lập. Sở quân tướng này gọi là kiểm soát đất Gia-định, nhưng lại không nắm được bọn địa chủ, nên nông dân Gia-định nhiều lúc cũng bị bọn này lung lạc.

Giả như sau mỗi lần đánh thắng, Tây-sơn đặt ngay vấn đề thay đổi và củng cố bộ mặt xã hội ở Gia-định, nắm vững lực lượng nông dân, cô lập và trấn áp bọn phản động, thì nông dân Gia-định sẽ chính là lực lượng chủ yếu để giữ đất Gia-định.

Mãi về sau này, khi đã đại thắng quân Thanh, Nguyễn-Huệ mới thật sự chú ý đến kẻ thù còn lại ở phía Nam, thì Nguyễn-Ánh đã có một cơ sở khá vững chắc ở đó rồi. Vấn đề đặt ra đã khá muộn. Bấy giờ Nguyễn-Huệ mới cố gắng tìm cách tiêu diệt Nguyễn-Ánh, thì hoàn cảnh mới đã phức tạp hơn nên công cuộc tiến hành không kết quả.

Trước khi nhắm mắt, Nguyễn-Huệ đã nhìn thấy đó là điều ảm đạm lớn nhất trong sự nghiệp của mình: « Khi ta chết rồi, nội trong một tháng phải táng cho xong. Việc tang làm qua loa thôi. Các người nên giúp Thái tử sớm dời đô ra Nghệ-an để không chế thiên hạ. Nếu không thế khi quân Gia-định tới, các người sẽ không có chỗ mà chôn.»

SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC CUỐI THẾ KỶ THỨ XVIII THUỘC VỀ AI?

Trải hơn 200 năm, đất nước ta bị các tập đoàn phong kiến Mạc, Trịnh, Nguyễn chia cắt. Dân tộc ta đã phải sống một thời gian dài trong cảnh phân chia và chiến tranh tàn khốc. Thực tế đau xót và căm hờn ấy đã nung nấu ý chí nhân dân vùng lên đánh đổ bọn phong kiến thù phạm của phân tranh, gồm giang san về một mối, dẹp tắt binh lửa để xã hội trở lại yên bình, để lưu thông được thuận lợi, để thành quả lao động sản xuất khỏi bị phá hoại.

Phong trào Tây-sơn thắng lợi đã giải quyết yêu cầu hàng thế kỷ ấy của dân tộc. Đó là thành tích của phong trào và cũng là sứ mạng lịch sử của nó.

Ngày nay, người ta đã bóc trần những luận điệu phản động hòng bôi nhọ phong trào Tây-sơn để cướp lấy sự nghiệp thống nhất đất nước biến thành « công lao » của dòng họ Nguyễn.

Tuy nhiên, vẫn còn một vài ý kiến lung cùn, bảo rằng Tây-sơn chỉ dọn đường cho sự thống nhất mà nhà Nguyễn mới là kẻ hoàn thành.

Đành rằng trong thực tế, phong trào Tây-sơn chưa lúc nào nắm chắc được toàn bộ đất nước. Nhưng cần thấy rằng phong trào

Tây-sơn là kết tinh cao độ của cả một làn sóng đấu tranh không ngớt của nông dân Đàng ngoài và Đàng trong, nên nó đã có tác động mạnh mẽ trên toàn quốc.

Một điểm quan trọng hơn là phong trào đã thủ tiêu tình trạng phân liệt do các tập đoàn phong kiến gây nên hàng mấy thế kỷ. Mặt khác, phong trào đã phá tan hai cuộc ngoại xâm ở Nam và ở Bắc, bảo vệ thành quả thống nhất, bảo vệ độc lập của Tổ quốc.

Nhà Tây-sơn đồ, nhà Nguyễn thừa hưởng thành quả đó để rồi đem nó bán rẻ cho giặc ngoại xâm. Ông Văn-Tàn đã quan niệm rất chí lý khi ông viết: « Thống nhất không thể tách rời với độc lập ».

Ông Lê-nô trong cuốn sách đã dẫn ở trên có viết như sau: « Sự nghiệp to lớn của Tây-sơn hẳn là việc thống nhất đất nước, việc thanh toán tình trạng chia cắt làm hai miền đối địch. Chính là Tây-sơn đã lập lại một Quốc gia Việt-nam thống nhất chứ không phải là họ Nguyễn ở thế kỷ XIX-sau này, như người ta vẫn thường gán cho họ cái công trạng đó ».

Tóm lại, chúng tôi thấy rằng một khi giải quyết được tình trạng chia cắt và bảo vệ độc lập quốc gia, phong trào Tây-sơn đã cần

bản thực hiện thống-nhất đất nước. Gọi là căn bản, vì công cuộc chưa được thực hiện triệt để, nhưng đã hoàn thành được những nhiệm vụ chủ yếu mà lịch sử đề ra. Gọi là căn

bản tức là thừa nhận tình trạng chưa toàn vẹn của nó, nhưng không có nghĩa chỉ là bước đầu rồi bỏ dở, cũng không có nghĩa là chỉ mới dọn đường mà thôi.

ĐÁNH GIÁ NHỮNG CHÍNH SÁCH CỦA QUANG-TRUNG

Trước hết, chúng ta đều thừa nhận rằng những chính sách của Quang-Trung về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa có nhiều tính chất tiến bộ. Những chính sách ấy đều đã xuất phát từ tình hình thực tế của lịch sử, do đó đã có tác dụng tích cực đối với sự phát triển xã hội.

Về kinh tế thì khôi phục nông nghiệp, tạo điều kiện cho sản xuất tiểu nông phát triển. Lại đã tận dụng diện tích canh tác và sức lao động của nông dân, làm cho công thương nghiệp được khởi sắc. Đặc biệt là chủ trương mở rộng cửa quan, thỏa mãn và kích thích thị trường trong nước, mở đường cho kinh tế hàng hóa phát triển. Về chính trị ngoại giao thì đã lập sổ hộ tịch chỉ căn cứ vào tuổi tác mà phân hạng, không phân biệt thân phận. Đối với các nước láng giềng, đặc biệt là với Mãn Thanh, đã giữ vững quốc thể, duy trì hòa hảo, nâng cao địa vị dân tộc.

Quang-Trung lại có ý định mạnh bạo và chính đáng là đòi lại miền đất biên giới bị lấn thời Lê mạt. Nội bật nhất là những chính sách văn hóa giáo dục với việc dùng chữ nôm làm văn tự chính thức, phổ biến việc học, hạn chế mê tín, đánh dấu một bước trưởng thành dài của nền văn hóa dân tộc ta.

Nói tóm lại, những chính sách của Quang-Trung đã bước đầu mở lối thoát cho sức sản xuất xã hội phát triển. Mặc dầu chưa có giai cấp tư sản với một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng với một triều đại phong kiến tiến bộ như triều Tây-sơn, vẫn có khả năng tạo điều kiện cho xã hội tiến lên trong một mức độ nhất định, trước khi trách nhiệm đó chuyển sang tay một giai cấp mới.

Điều đó cũng chứng tỏ rằng xã hội Việt-nam ở thế kỷ thứ XVIII không phải là một xã hội bế tắc. Dân tộc Việt-nam ở thế kỷ thứ XVIII không phải là một dân tộc suy nhược, đốn tóa như có người đã nói. Trái lại, ở thế kỷ thứ XVIII, dân tộc ta, xã hội ta đang chuyển mình, muốn đẩy mạnh mức sản xuất lên một bước cao hơn, tạo những điều kiện bước đầu để dần dần phá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay bằng một quan hệ mới.

Tuy nhiên, những chính sách của Quang-Trung đều rất tích cực và có khi triệt để, cũng chỉ là những biện pháp của một triều đại phong kiến tiến bộ, những chính sách thực hiện trong khuôn khổ chế độ phong kiến. Cho nên nó có những mặt hạn chế rất lớn.

Điều hạn chế thứ nhất là về mặt chính trị. Quang-Trung đã giữ nguyên bộ máy nhà nước cũ với đại bộ phận những con người cũ, từ triều đình đến tận thôn xã. Đó là những quan lại, hào mục thời Lê, Trịnh, Nguyễn, Quang-Trung đã thi hành những chính sách của mình bằng bộ máy ấy, thông qua những con người ấy. Trong bước đầu, đứng trước uy thế của nông dân, chúng còn dễ dặt. Nhưng càng về sau, chúng càng bộc lộ bản chất đối kháng với quần chúng. Trong việc lập sổ hộ tịch và sửa lại sổ điền cũng như việc phát tin bài, chúng đã tìm cách lợi dụng để tham ô, những nhiều nhân dân, biến các chủ trương tích cực thành những việc phiền hà.

Điều hạn chế thứ hai là về mặt kinh tế. Trong chính sách nông nghiệp, Quang-Trung đã có phục hồi được nền sản xuất bằng cách giải quyết ruộng đất hoang của bọn phân động, cũng như giải quyết nạn lưu vong phiêu tán. Mùa màng nhờ đó đã « trở lại phong đăng » sau một thời gian vài ba năm. Nhưng điều căn bản, mà cũng là yêu cầu cấp thiết của lịch sử là hạn chế nạn kiêm tinh ruộng đất thì lại không thấy có biện pháp gì. Với những sử liệu ít ỏi hiện nay, chúng ta biết rằng đối với bọn địa chủ quan lại cũ, nếu chúng không đối kháng, chịu quy thuận hoặc ra làm việc, thì ruộng đất của chúng không hề bị động chạm tới. Ngay cả những ruộng thế nghiệp của bọn quý tộc hăng tồn tại mấy thế kỷ trước, cũng không thấy sử cũ ghi chép gì về số phận của loại ruộng ấy.

Có ý kiến cho rằng: trong quá trình vận động khởi nghĩa, phong trào Tây-sơn đã tiếp hành quân điền, thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của bọn quan lại quý tộc, tức là thủ tiêu bộ phận ruộng công của nhà nước

và biến thành ruộng đất thuộc sở hữu vĩnh viễn của nông dân. Chứng cứ là việc nghĩa quân đi đến đâu đều cướp của bọn quan lại cường hào chia cho người nghèo. Cho nên khi nhà Tây-sơn lên, không thấy nói gì đến việc chia ruộng, mà chỉ hạ chiếu khuyến nông là vì vấn đề quân điền đã được giải quyết trong thực tiễn của cuộc vận động khởi nghĩa rồi.

Chúng tôi thấy rằng nếu chỉ căn cứ vào chứng cứ trên để nói rằng ruộng đất công của nhà nước phong cho bọn quan lại quý tộc đã được phong trào Tây-sơn lấy chia cho nông dân trong quá trình vận động khởi nghĩa, thì chưa được cụ thể. Trước hết, việc «cướp của quan lại và cường hào» ở đây không phải chỉ là cướp ruộng đất, mà chủ yếu là lấy của cải và lương thực. Một giáo sĩ có ghi lại như sau: «Họ vào nhà giàu, nếu biểu họ ít nhiều thì họ không gây tổn hại, nhưng nếu chống cự thì họ cướp lấy những đồ quý giá chia cho người nghèo, họ chỉ giữ gạo và đồ ăn». (Sê-nô — Sách đã dẫn).

Mặt khác ta không thể tách rời ruộng đất của quý tộc quan lại với ruộng đất của địa chủ, để nói rằng ruộng của bọn này đã bị phong trào giành lấy, mà ruộng của bọn kia thì đã rất phát triển lại không bị động chạm tới.

Thực ra, khoảng thế kỷ thứ XVIII, dưới chế độ phong kiến Trịnh, Nguyễn, hai bọn này thực chất chỉ là một. Chúng chính là những phần tử của chế độ quan liêu công kênh và ăn bám. Chúng cũng chính là thủ phạm gây ra nạn kiêm tinh ruộng đất trắng trợn và mãnh liệt. Chúng đã thâm tóm những diện tích ruộng đất lớn bằng cách cướp ruộng tư của nông dân, lấn vào công điền của xã. Còn ruộng đất công của nhà nước, nhất là ở Đàng trong thì đã bị thu hẹp rất nhiều, chỉ đủ cấp cho một số quan lại cao cấp từ 3 đến 10 mẫu là cùng. Bọn quan lại lớp dưới hoàn toàn sống bằng sự cung cấp trực tiếp của dân, bằng những thủ đoạn cướp chiếm ruộng đất.

Nếu vậy thì bộ phận ruộng công của nhà nước ngày càng bị thu hẹp và mất dần là kết quả của cả một quá trình dài, chứ không phải là do việc cướp lấy và đem chia cho người nghèo của phong trào Tây-sơn.

Khi Tây-sơn lập triều đại mới, ngoài số ruộng đất của bọn chống đối hoặc bỏ trốn đã đem phát cho nông dân, còn những ruộng đất của bọn quan lại địa chủ quy phục thì vẫn giữ nguyên.

Tóm lại, đem đối chiếu với yêu cầu chủ yếu của lịch sử là khắc phục những trở ngại trong lòng chế độ phong kiến, cụ thể là hạn chế nạn kiêm tinh ruộng đất, tạo điều kiện cho kinh tế tiểu nông có cơ sở lâu dài và vững chắc để phát triển, thì những chính sách của Quang-Trung chưa giải quyết được. Nói cách khác, cơ sở kinh tế của bọn địa chủ quan lại thời Trịnh, Nguyễn căn bản vẫn nguyên vẹn, vì rằng số ruộng đất bị chúng kiêm tinh căn bản chưa được phân hóa.

Thử tìm hiểu tại sao những chính sách của Quang-Trung, nhất là chính sách nông nghiệp, tuy rất tiến bộ nhưng lại không vượt khỏi những hạn chế lớn như vậy?

Về mặt khách quan, đó là do sự hạn chế của điều kiện lịch sử như chúng tôi đã phát biểu ở phần đầu. Vì vậy, khi đứng ra tổ chức bộ máy nhà nước mới, Quang-Trung không thể làm khác hơn là dùng những con người cũ, do đó phải bảo đảm cơ sở ruộng đất cho chúng.

Mặt khác, xét riêng bản thân Quang-Trung thì cũng đã dần dần phong kiến hóa từ trong quá trình khởi nghĩa. Ngay khi còn là một lãnh tụ chân chính của phong trào nông dân, tiêu diệt hết bọn phong kiến này đến bọn phong kiến khác, thì những yếu tố phong kiến cũng đồng thời thâm dần vào người lãnh tụ xuất thân nông dân ấy. Điều đó là do ý thức hệ của thời đại quy định.

Đến khi đánh tan quân Thanh, lên làm vua một triều đình mới, thì bản chất Quang-Trung đã là bản chất phong kiến. Tuy nhiên, do xuất thân nông dân, do khí thế của phong trào nông dân mà chính mình đã lãnh đạo còn tác động mạnh trong con người phong kiến mới của Quang-Trung, nên mặc dầu đã trở thành một ông vua, nhưng tính chất nông dân vẫn còn lại ít nhiều trong bản thân Quang-Trung. Điều đó góp phần cắt nghĩa những khía cạnh tiến bộ và hạn chế lẫn lộn trong toàn bộ các chính sách cũng như trong từng chính sách của Quang-Trung.

NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA NHÀ TÂY-SƠN VÀ SỰ KHÔI PHỤC CỦA NGUYỄN-ÁNH

Từ trước đến nay đã có nhiều ý kiến bàn về nguyên nhân thất bại của nhà Tây-sơn và sự khôi phục của Nguyễn-Ánh, cũng như có những nhận định khác nhau khi rút ra một nguyên nhân chủ yếu.

Có ý kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do nhà Tây-sơn không giải quyết được vấn đề ruộng đất. Có ý kiến khác cho là vì Nguyễn-Ánh được sự ủng hộ của toàn bộ giai cấp địa chủ và thêm có lực lượng ngoại viện tuy nhỏ, nhưng trong lúc lực lượng giữa Tây-sơn và Nguyễn-Ánh đang ở thế giằng co, thì yếu tố đó có tính chất cơ hội quyết định cán cân lực lượng. Gần đây lại có ý kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do cái chết đột ngột của Nguyễn-Huệ.

Trước khi rút ra một kết luận góp vào nhận xét về nguyên nhân chủ yếu, chúng tôi muốn xét qua từng nguyên nhân của mỗi phía Tây-sơn và Nguyễn-Ánh.

Nhà Tây-sơn sở dĩ thất bại là do nguyên nhân khách quan và chủ quan sau đây:

Về mặt khách quan, Tây-sơn đã duy trì bộ máy nhà nước cũ, sử dụng những quan lại sĩ phu phong kiến cũ cũng như giữ nguyên cơ sở kinh tế của chúng.

Đó là một lý do làm cho triều Tây-sơn đã mạnh nhen sự suy yếu ngay khi Quang-Trung còn sống. Vì vậy chính sách tiến bộ của Quang-Trung đem thực hiện đã mang lại kết quả rất hạn chế.

Đành rằng cái chết đột ngột của Quang-Trung là một nguyên nhân quan trọng góp phần giải thích sự thất bại của Tây-sơn. Nhưng nếu coi đó là chủ yếu, thì giả thiết Quang-Trung còn sống thêm, sẽ xoay chuyển được tình thế ra sao một khi bản chất Quang-Trung đã phong kiến hóa, «nhập cục với tầng lớp phong kiến cũ mà đặc quyền đặc lợi chưa bị xóa bỏ.» (1)

Những quan lại, hào mục giúp Quang-Trung thì hành chính sách không phải là những kẻ trung thành, tha thiết với các chính sách ấy. Chúng vẫn thường bóp méo, xuyên tạc và gây khó khăn cho nhân dân. Phát thể tín bài thì chúng lợi dụng việc kiểm soát để hà lạm dân, «buộc kẻ dân hèn đến nỗi phải ẩn trốn nơi hang hốc» (*Đại-nam chính biên liệt truyện*). Tu bổ đền tịch và hộ tịch thì «bọn ủy viên của nhà nước nghiêm hay

rộng, liêm hay tham mà thành ra thiên khinh thiên trọng đến bốn năm phần mười» (*Lê quý dật sử*). Trần-quang-Diệu đã có lần tâu với nhà vua về nạn tham ô những nhiều dân của bọn phân suất ở các huyện, và Quang-Trung đã phải ra lệnh rất ngặt để trừng trị bọn chúng. Cả đến quân đội của Tây-sơn để đàn áp phản động nhiều khi cũng giết lầm người lương thiện.

Trên đây đều là những tình trạng xảy ra khi Quang-Trung còn sống.

Và dĩ nhiên sau khi Quang-Trung mất thì tình trạng đó ngày càng trầm trọng. Vậy ta có thể nói rằng: tất cả những mầm mống suy vong của Tây-sơn đã có sẵn và phần nào để thể hiện tác dụng ngay thời Quang-Trung còn sống, ngay ở trong bộ máy nhà nước mà Quang-Trung lập nên, ngay ở trong cơ sở xã hội và quan hệ ruộng đất mà Quang-Trung chưa giải quyết được.

Có điều là khi Quang-Trung còn sống, do uy tín và tài năng của mình, lòng dân đối với triều đại mới chưa dễ mà phai lạt nhanh chóng, bản chất bọn quan lại hào mục cũ chưa dễ mà bộc lộ ra trắng trợn và phổ biến.

Vì vậy, có thể nói: một nguyên nhân nổi bật làm Tây-sơn thất bại đó là sự phong kiến hóa của các lãnh tụ Tây-sơn và sự duy trì quyền lợi kinh tế, chính trị cho đại bộ phận bọn quan lại Lê, Trịnh, Nguyễn, kẻ thù hàng mấy thế kỷ trước của nông dân.

Trong lúc ấy về mặt chủ quan, anh em Tây-sơn lại chia khu vực cai trị. Từ đó nảy sinh mâu thuẫn và xung đột, phá vỡ sự nhất trí giữa anh em.

Thêm vào đó, đối với vùng Gia-định là đất đai của bọn địa chủ mới mà quyền lợi gắn chặt với họ Nguyễn thì đem giao cho Nguyễn-Lữ nhu nhược tầm thường. Nguyễn-Ánh mới ở Xiêm về lực lượng còn yếu, nhưng Nguyễn-Lữ đã bỏ chạy về Quy-nhơn rồi chết.

Thực ra, nếu không có mâu thuẫn giữa anh em, nếu Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Huệ thống nhất được lực lượng mà đánh, thì

(1) Dẫn câu của đồng chí Trường-Chinh trong *Bàn về cách mạng Việt-nam*, trang 29.

Nguyễn-Anh chưa chắc đã làm gì nổi. Sự bất hòa giữa Nhạc, Huệ đã cản trở khả năng ấy. Cũng vì thiếu thống nhất nội bộ, các tướng sĩ Tây-sơn đâm ra hoài nghi, hoang mang. Một số bỏ chạy vào Gia-định theo Nguyễn-Anh, số khác quay ra làm phản.

Phía Nguyễn-Anh sở dĩ khôi phục được, cũng có hai nguyên nhân :

Thứ nhất là Nguyễn-Anh được sự ủng hộ của địa chủ nói chung; đặc biệt ở Gia-định. Chính bọn này đã ra sức giúp đỡ Nguyễn-Anh trở về đây mà củng cố căn cứ phản công Tây-sơn. Đến khi Nguyễn-Anh đã chiếm được Gia-định thì ngay cả bọn địa chủ quan lại ở Bắc-hà cũng rục rịch hưởng ứng. Chúng tụ tập lực lượng nổi dậy nhiều nơi. Một số tôn thất nhà Lê vượt biển vào Gia-định. Một số giáo sĩ lợi dụng thời cơ, kích động giáo dân chống lại Tây-sơn. Một bọn khác không chống đối bằng võ trang, nhưng lại làm thơ ca gây ngở vực, thù ghét Tây-sơn và tỏ ra buồn tiếc họ Nguyễn. Bài «Hoài-Nam ca khúc» của Hoàng-Quang là một ví dụ.

Thêm vào đó, đất Gia-định phì nhiêu chưa khai thác mấy, đã giúp Nguyễn-Anh xây dựng căn cứ dễ dàng, có điều kiện để thực hiện nhiều thủ đoạn khôn khéo đối với nông dân và quân lính, nhằm tích trữ lương thực và mua vũ khí đánh lại Tây-sơn.

Thứ hai là viện trợ của tư bản Pháp. Chúng tôi không cho rằng viện trợ của tư bản Pháp là yếu tố cơ hội và quyết định. Riêng về phía Nguyễn-Anh, nó cũng chỉ là nguyên nhân thứ yếu mà thôi. Nhưng chúng ta nên xét thêm rằng có phải sự viện trợ của tư bản Pháp chỉ đỡ dần Nguyễn-Anh một phần nhỏ mọn trong việc đánh bại quân Tây-sơn hay không ?

Nếu nhìn vào số lượng vũ khí và người do Bá-đa-lộc mang đến thì sự viện trợ đó quả thật không có gì đáng kể. Hơn nữa, trước khi có viện trợ, Nguyễn-Anh đã chiếm được Gia-định. Sau khi có viện trợ, Nguyễn-Anh cũng không thắng ngay được Tây-sơn

một cách « cơ hội », mà phải giằng co mãi đến 1797 mới chuyển sang phản công và 1802 mới thắng hẳn.

Nhưng cần thấy rằng: với số người và vũ khí ít ỏi ấy, viện trợ của tư bản Pháp đã góp một phần quan trọng vào việc tăng cường cho quân đội Nguyễn-Anh về mặt chất lượng. Người ta biết rằng trong số 19 người Pháp sang giúp Nguyễn-Anh có sự phân công khá cụ thể. Bọn chúng chia nhau chỉ huy chiến thuyền (Sê-nhô, Va-ni-ê, Đơ Phoóc-săng), huấn luyện pháo binh (Puy-ma-nen), tổ chức một loại binh chủng mới là công binh (Ba-ri-di, Ghi-u, Ghi-ông), xây thành Vô-băng (Đay-ô, Lơ-bơ-roong), phụ trách quân y (Đê-péc-lơ, Đê-pi-ô) hoặc huấn luyện cách dùng lựu đạn, thủy lôi, đóng tàu, đúc súng (1).

Nhờ bọn này giúp đỡ huấn luyện, chất lượng quân đội Nguyễn-Anh được tăng cường dần. Do đó, sau mấy năm giằng co đã đủ sức đánh lại quân Tây-sơn vốn có súng ống và chiến thuyền gần như của người Âu vậy.

Trên đây là những nguyên nhân về cả hai phía Tây-sơn và Nguyễn-Anh. Vậy trong ngàn ấy nguyên nhân thì đâu là nguyên nhân chủ yếu ?

Chúng tôi thấy rằng: những nhược điểm của triều đại Tây-sơn tiếp theo đó là sự suy sụp của nó đã tạo điều kiện cho Nguyễn-Anh có cơ sở để trở về Gia-định rồi củng cố lực lượng, phản công và thắng lợi.

Giả thiết rằng triều Tây-sơn vượt qua được những nhược điểm ấy, phân hóa được cơ sở xã hội và chính trị của họ Nguyễn tức là bọn địa chủ quan lại cũ, thì Nguyễn-Anh không thể có điều kiện trở về Gia-định sau năm sáu lần bị đánh bại. Nói cách khác, những nhược điểm khách quan và chủ quan của triều đại Tây-sơn đồng thời cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thất bại của nhà Tây-sơn và sự khôi phục của Nguyễn-Anh.

PHONG TRÀO TÂY-SƠN LÀ CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN HAY LÀ CUỘC CÁCH MẠNG TÂY-SƠN ?

Trong cuốn *Bản về cách mạng Việt-nam*, đồng chí Trường-Chinh nhận định về phong trào Tây-sơn như sau :

« Phong trào Tây-sơn là một cuộc vận động cách mạng của nông dân rộng khắp toàn quốc và có tính chất chống phong kiến phản động trong nước và ngoài nước ».

Căn cứ vào nhận định đó, có ý kiến gọi là cách mạng Tây-sơn.

(1) Chaigneau, Vannier, De Forsant, Puy-manel, Barisy, Guilloux, Guillon, Dayot, Lebrun, Desperles, Despiau.

Trước hết chúng ta thử phân tích khái niệm « vận động cách mạng » trong câu dẫn ở trên. Nếu hiểu rằng bất cứ một cuộc vận động nào của quần chúng nông dân nhằm lật đổ bọn thống trị phong kiến đương thời là vận động cách mạng, thì tất cả những cuộc khởi nghĩa của nông dân trong lịch sử phong kiến nước ta cũng như ở các nước khác đều là những cuộc vận động cách mạng của nông dân. Điều đó không phải chỉ riêng phong trào Tây-sơn mới có. Nhưng do tính chất rộng lớn và thành tích đấu tranh giai cấp và dân tộc vĩ đại của nó, nên đồng chí Trường-Chinh đã nói rõ thêm rằng: Phong trào Tây-sơn là một cuộc vận động cách mạng của nông dân rộng khắp toàn quốc và có tính chất chống phong kiến phản động trong nước và ngoài nước.

Đó là một đặc điểm đã làm cho phong trào Tây-sơn ưu việt hơn các cuộc vận động cách mạng khác của nông dân trong thời phong kiến.

Nhưng từ đó mà gọi phong trào gọn trong bốn chữ *Cách mạng Tây-sơn* thì khó thấy sự phân biệt với nghĩa chữ « cách mạng » thường dùng để chỉ một biến động làm thay đổi căn bản quan hệ sản xuất của xã hội, như khi ta gọi Cách mạng Pháp, Cách mạng tháng Mười, Cách mạng tháng Tám v.v...

Tuy nhiên, nếu hiểu khái niệm cách mạng với nghĩa rộng rãi của nó, ta cũng có thể gọi quá trình khởi nghĩa của Tây-sơn là Cách mạng nông dân Tây-sơn hoặc Cách mạng Tây-sơn.

Vấn đề là ở chỗ có ý kiến đi xa hơn, đã bao gồm toàn bộ phong trào Tây-sơn từ khi dấy nghĩa đến khi Nguyễn-quang-Toản bị bắt trong bốn chữ « Cách mạng Tây-sơn ». Theo ý kiến đó thì tính chất cách mạng không chỉ ở quá trình vận động khởi nghĩa tiêu diệt các lực lượng phong kiến trong nước và đánh tan ngoại xâm, mà còn ở cả thời kỳ Quang-Trung lập triều đại phong kiến mới, cũng như khi triều đại đó suy sụp và thất bại.

« Cách mạng Tây-sơn bùng ra từ năm 1771, đến năm 1802 thì bị bọn phong kiến phản động Gia-Long đánh bại. Tính ra Cách mạng Tây-sơn trước sau tồn tại được 31 năm » (1).

Chúng tôi nghĩ rằng: Một khi triều đại Tây-sơn đã được thiết lập, tuy Quang-Trung vẫn còn ít nhiều tính chất của một lãnh tụ nông dân, nhưng bản chất đã là một ông vua phong kiến, làm chủ một bộ máy phong

kiến, sử dụng đa số những người phong kiến cũ. Một chính quyền như thế thực sự là một chính quyền phong kiến. Dầu nó có tiến bộ thì cũng không thể gọi đó là một chính quyền của cách mạng được, mặc dầu nó từ cuộc vận động cách mạng của nông dân mà ra.

Hơn nữa, từ khi nhà Tây-sơn bước vào suy đốn, vua mới ít tuổi, tầm thường, triều thần xung đột lẫn nhau, nhân tâm ngày càng phai nhạt..., thì rõ ràng đến đây nhà Tây-sơn đã rơi vào một tình trạng khủng hoảng như những triều đại phong kiến khác khi đã hết khả năng và lực lượng. Vậy thì không thể gọi đó là cảnh tàn cục của một cuộc cách mạng nông dân được.

Chúng tôi thấy nên phân biệt phong trào Tây-sơn làm hai thời kỳ lớn: thời kỳ vận động khởi nghĩa và thời kỳ thiết lập triều đại Tây-sơn.

Thời kỳ thứ nhất kể từ bắt đầu cuộc khởi nghĩa đến khi đại phá quân Thanh thắng lợi. Đó là thời kỳ mà phong trào mang tính chất của một cuộc vận động cách mạng nông dân rộng lớn, vĩ đại. Nếu hiểu khái niệm cách mạng với nghĩa rộng thì cũng có thể gọi là Cách mạng Tây-sơn.

Thời kỳ thứ hai, kể từ khi Quang-Trung lập triều đại phong kiến mới cho đến khi Tây-sơn sụp đổ. Đó là thời kỳ mà các lãnh tụ của phong trào đã phong kiến hóa. Nhà nước phong kiến Tây-sơn có nhiều tiến bộ rõ rệt nhưng cũng vẫn là một nhà nước phong kiến. Bản chất của nó là đối lập với nông dân. Nó có thể thỏa mãn những nguyện vọng của nông dân trong một chừng mực rất cao, nhất là trong buổi đầu. Nhưng không thể vì vậy mà bảo rằng nó đang tiến hành sự nghiệp cách mạng của nông dân.

Tóm lại, chúng ta có thể gọi vấn đề Tây-sơn là « Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây-sơn » tức là lấy thời kỳ khởi nghĩa làm tiêu biểu. Hoặc gọi đó là « Phong trào nông dân Tây-sơn » với ý nghĩa bao quát của nó, như chúng ta vẫn quen dùng.

Trên đây là mấy ý kiến lẻ tẻ về phong trào nông dân Tây-sơn mà chúng tôi tha thiết muốn được phát biểu. Đề cập đến một vấn đề lịch sử tương đối lớn với những hiểu biết thô thiển, tất nhiên có nhiều thiếu sót. Mong được các vị nghiên cứu và bạn đọc chỉ dẫn cho những chỗ sai lầm.

(1) *Cách mạng Tây-sơn* — trang 211 — Văn-Tàn.

Bàn về

MẦM MỔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN - VIỆT

Bã hội Việt-nam, vào cuối thời phong kiến — thế kỷ XVIII, XIX — có nhiều biến động. Những phong trào nông dân cuộn cuộn nổi lên ở thế kỷ XVIII, những cuộc đấu tranh của nông dân liên tiếp nổ ra từ đầu triều Nguyễn đến Tự-Đức, đã làm nghiêng ngả ngai vàng của các tập đoàn phong kiến thống trị đương thời. Có lúc dường như xã hội Việt-nam đang trở mình muốn chuyển sang một chế độ khác với chế độ phong kiến đang kim hãm, bóp nghẹt nó. Rõ ràng là chế độ phong kiến đang giải thể và nếu thực dân Pháp không xâm chiếm Việt-nam, thì rồi xã hội Việt-nam cũng phải chuyển sang một chế độ khác với chế độ phong kiến đương thời, đã quá thối nát, đã trở thành chướng ngại vật cho sự tiến triển xã hội, hoặc chí ít ra một triều đại tiến bộ hơn cũng phải ra đời, thay thế cho các triều đại của chúa Trịnh, vua Lê và nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn Tây-sơn lên cầm chính quyền là một bước tiến bộ của xã hội, báo hiệu xã hội Việt-nam có thể tiến lên được, do những chính sách cải tiến của triều Tây-sơn. Nhưng do điều kiện lịch sử lúc bấy giờ — chưa có một giai cấp tiến bộ tiêu biểu cho sức sản xuất mới lãnh đạo, sự câu kết của tập đoàn phong kiến tối phản động chúa Nguyễn với chủ nghĩa thực dân Pháp — nhà Nguyễn Tây-sơn lại sụp đổ.

Tuy vậy, những phong trào đấu tranh liên tục của nông dân Việt-nam kéo dài trong hai thế kỷ XVIII, XIX — khác hẳn với những phong trào nông dân trước kia chỉ nhất thời nổ ra rồi đến khi có một triều đại mới lên ngôi, nói rộng đôi chút chế độ bóc lột thì lại dịu đi, thôi hẳn — cũng cho chúng ta thấy rằng sức sản xuất thời đó đã có những yếu tố mới, đã có nhiều thay đổi, cho nên

đã trở nên mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất phong kiến đương thời. Những yếu tố mới đó là gì?

Về tình hình phát triển khá cao của nền kinh tế hàng hóa lúc bấy giờ, về sự có mặt của ngoại thương — nhất là sự buôn bán với các nước phương Tây — và ảnh hưởng của nó đối với nền sản xuất trong nước, về sự bản cùng hóa của nông dân gây ra bởi nạn kiêm tinh của địa chủ và ách bóc lột của các tập đoàn phong kiến thống trị, về hiện trạng có hàng vạn nông dân phá sản kéo đi lang thang đây đó, v.v... nói chung về những vấn đề này, các nhà sử học Việt-nam đều nhất trí và những nhận định của họ về các vấn đề ấy không khác nhau mấy.

Duy chỉ còn vấn đề «mầm mống tư bản chủ nghĩa có hay không có ở Việt-nam trong thời phong kiến» là một vấn đề hiện nay đang được bàn cãi và có nhiều ý kiến đối lập nhau.

Ngoài các ông Trần-huy-Liệu, Giảng Sê-nô (Jean Chesneaux) v.v..., trong khi bàn về vấn đề hình thành dân tộc, có đưa ra một số ý kiến ngắn, lướt qua vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở xã hội Việt-nam, một số các nhà nghiên cứu sử học khác như các ông Minh-Tranh, Hồng-Phong, Kiến-Giang, Đoàn-trọng-Truyền, Phan-huy-Lê, Vương-hoàng-Tuyên... trong một số bài ở tập san *Nghiên cứu lịch sử*, và trong hai tác phẩm *Về giai cấp tư sản Việt-nam* và *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam* đã đặt vấn đề xác định xem ở xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến có hay không có mầm mống tư bản chủ nghĩa. Ý kiến các ông có thể chia

làm hai loại : hai ông Hồng-Phong và Vương-hoàng-Tuyên khẳng định rằng ở Việt-nam dưới thời phong kiến chưa có mầm mống tư bản chủ nghĩa; các ông Minh-Tranh, Kiến-Giang, Đoàn-trọng-Truyền, Phan-huy-Lê thì cho rằng dưới thời phong kiến đã có mầm mống tư bản chủ nghĩa rồi, nhưng ngay về việc nhận định hình thức nào là mầm mống tư bản chủ nghĩa thì giữa các ông cũng còn chưa thống nhất ý kiến.

Vấn đề « mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam dưới thời phong kiến » sở dĩ được nhiều nhà làm công tác sử học bàn luận và đã bàn luận nhiều năm rồi mà vẫn chưa được giải quyết dứt khoát, một phần vì tài liệu sử học của ta về vấn đề đó rất ít ỏi, phần nữa chính là bởi vì vấn đề là một trong những vấn đề khá phức tạp của lịch sử nước ta đồng thời cũng liên quan đến nhiều vấn đề khác. Ví như ai cũng biết rằng muốn bàn tới những mầm mống tư bản chủ nghĩa ở xã hội phong kiến, ít nhất cũng phải nghiên cứu tương đối đầy đủ quá trình phát sinh và phát triển của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam vì kinh tế hàng hóa là khởi điểm phát sinh ra chủ nghĩa tư bản, nghĩa là kinh

tế tư bản chủ nghĩa chỉ có thể thành hình trên cơ sở một nền kinh tế hàng hóa đã phát triển cao. Về vấn đề kinh tế hàng hóa Việt-nam dưới thời phong kiến, ông Hồng-Phong trong một loạt bài đăng trên Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 9, 11, 12, 13 đã bàn tới khá kỹ; theo ý kiến chúng tôi, những nhận định mà ông Hồng-Phong đưa ra, tuy còn một vài điểm cần phải bàn cãi, đã giúp nhiều cho các nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu về nền kinh tế hàng hóa Việt-nam dưới thời phong kiến. Nhưng vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa lại còn liên quan tới vấn đề thị trường trong nước, liên quan cả đến vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam là những vấn đề hiện nay chưa được giải quyết dứt khoát.

Vấn đề vừa rộng, vừa phức tạp lại vừa quan trọng như vậy cho nên phải có sự tham gia ý kiến của nhiều người, không riêng một ai có thể giải quyết nổi.

Ý kiến của chúng tôi đưa ra trong bài này cũng chỉ là ý kiến tiếp tục của các nhà nghiên cứu đã bàn tới vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa mà tôi vừa kể trên, nhằm góp thêm một số tài liệu và nhận định vào vấn đề.

VỀ MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH TRƯỚC ĐÂY XUNG QUANH VẤN ĐỀ « MẦM MỐNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA DƯỚI THỜI PHONG KIẾN »

Chúng ta đều khẳng định với nhau rằng những hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, dù chỉ mới ở trạng thái mầm mống thôi, chỉ có thể xuất hiện được trong hoàn cảnh mà tư liệu sản xuất đã tập trung trong tay một số người và một số người sản xuất khác đã bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, phải đem bán sức lao động của mình cho tư bản để sống. Thiếu một trong hai điều kiện trên, không thể có mầm mống tư bản chủ nghĩa được. Ví như chỉ mới có hiện tượng tư liệu sản xuất tập trung trong tay một số người cũng chưa đủ cho sự hình thành những mầm mống tư bản chủ nghĩa. Bằng chứng là từ dưới thời nô lệ, một số chủ nô đã tập trung rất nhiều tư liệu sản xuất trong tay nhưng họ không phải là nhà tư bản, vì nô lệ mà họ bóc lột không phải là những người tự do bán sức lao động của mình. Ngược lại, ở một xã hội nào đó, nếu chỉ có hiện tượng thuê nhân công lẻ tẻ mà những người thuê nhân công ấy chưa phải là những người đã tập trung được trong tay một số tư liệu sản xuất đến mức độ nhất định nào đó—

nghĩa là nền kinh tế hàng hóa ở xã hội ấy chưa phát triển đến mức độ mà có một số thương nhân hoặc người sản xuất nhỏ vì làm ăn phát tài đã tập trung được trong tay một số khá lớn của cải — thì hiện tượng thuê nhân công này chưa phải là hình thức bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa.

Trong một bài góp ý kiến đăng Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 30 tháng 9-1961, tôi đã trình bày ý kiến của tôi về những nhận định của ông Đoàn-trọng-Truyền về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến. Nhận định của hai ông Minh-Tranh và Kiến-Giang về mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến trong tác phẩm *Về giai cấp tư sản Việt-nam* cũng không khác gì lắm với nhận định của ông Đoàn-trọng-Truyền. Do đó tôi không bàn về nhận định của hai ông Minh-Tranh và Kiến-Giang nữa.

Còn một số nhận định không thống nhất về công việc khai mỏ ở xã hội Việt-nam vào những thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Ý kiến thì cho rằng những công trường mỏ là mầm

mổng tư bản chủ nghĩa, có ý kiến khác lại cho rằng đó không phải là những hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trước khi trình bày ý kiến về vấn đề này, trước khi thử nhận định xem các công trường khai mỏ lúc bấy giờ đã là những hình thức khai thác tư bản chủ nghĩa chưa, chúng tôi thấy cần thống nhất với nhau rằng việc khai mỏ là một việc mà các tập đoàn phong kiến Việt-nam coi rất trọng, là việc có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của bọn chúng. Đồng là nguyên liệu chủ yếu để đúc tiền, chế tạo vũ khí, súng đạn cho phong kiến cũng như vàng bạc là những kim loại mà chúng rất ham chuộng. Do đó rất dễ hiểu tại sao tập đoàn phong kiến họ Trịnh ở Bắc hà, là nơi mà nghề khai mỏ đã phát đạt, đã tốn rất nhiều giấy mực để quy định về việc khai thác mỏ, đã đưa hết quan nhỏ đến quan lớn lúc thì đi thanh tra các mỏ, lúc thì đi đảm nhiệm một số mỏ nào đó.

Hai ông Hồng-Phong và Đào-duy-Anh đã đưa ra rất nhiều tài liệu để chứng minh rằng các người chủ mỏ hồi bấy giờ đều là quan lại phong kiến cả (1).

Nhưng có phải chỉ vì bọn chủ mỏ là quan lại phong kiến mà đã kết luận được rằng những công trường mỏ lúc bấy giờ hoạt động theo phương thức sản xuất phong kiến không?

Tôi không đặt các câu hỏi ngược lại là « nếu các chủ mỏ đó đã tư sản hóa thì sao? », vì không có tài liệu nào chứng thực điều đó.

Tuy vậy cũng không thể khẳng định được rằng những người chủ mỏ bấy giờ hoạt động theo phương thức phong kiến. Tại sao? Một là vì không có tài liệu sử cũ nào nói thế, để chúng ta có thể dựa vào đó mà quyết đoán như vậy được. Có ý kiến cho rằng trước khi phương thức tư bản chủ nghĩa xuất hiện thì không bao giờ trong giai cấp phong kiến lại có bọn này hay bọn khác chịu từ bỏ lối bóc lột phong kiến để đi theo lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa; thí dụ tên đại quý tộc Nga Mơ-rơ-dốp (Morozov) trong tay có nhiều xưởng thủ công nhưng tên này vẫn kinh doanh theo lối phong kiến (2)... Nhưng đó là tình hình nước Nga vào thế kỷ XVII là lúc mà chưa nơi nào có và chưa có ngay những hình thức mầm mống tư bản chủ nghĩa.

Ngược lại, ở Việt-nam vào thế kỷ XVIII thì những người chủ mỏ này xuất thân ở một giai cấp phong kiến đã khá thông thạo

về thương mại, đã biết cho vợ con buôn bán hoặc chính bản thân nhúng tay vào buôn bán. Mà trong lúc họ khai thác mỏ thì bên cạnh họ, mỏ Tú-long — với hình thức thuê mướn nhân công Trung-quốc theo lối tư bản chủ nghĩa — rất phát đạt, đã cung cấp nhiều đồng tốt đến mức mà danh từ « đồng tệ » đã trở thành phổ biến và chỉ một thứ đồng tốt nhất ở Việt-nam thời bấy giờ.

Ở Nga vào đầu thế kỷ XIX, ở một số công xưởng, các chủ đã phải thay thế thợ nông nô bằng những người thợ tự do bán sức lao động của họ vì năng suất của những người thợ tự do ấy cao hơn rất nhiều năng suất của những người thợ nông nô mặc dầu những người này bị thúc ép làm việc bằng roi vọt và bằng nhiều phương pháp tàn bạo khác. Ở Việt-nam cũng thế, những mỏ lớn như mỏ Tú-long là nơi áp dụng hình thức thuê mướn nhân công vì những người Trung-quốc sang làm ở đó, vốn là những người thợ quê hương ở Vân-nam, Quảng-tây, không khi nào lại chịu làm việc như những người dân thiểu số Việt-nam bị chủ phong kiến bắt đi làm theo kiểu lao dịch. Ấy cũng vì mỏ lớn như mỏ Tú-long hoạt động theo phương thức tư bản chủ nghĩa — sự thực này ông Hồng-Phong và ông Đào-duy-Anh đều công nhận (3) — cho nên mỏ này là một trong những mỏ phồn thịnh nhất thời bấy giờ. Không có lý nào tình hình đó lại không thúc đẩy những người chủ mỏ nơi khác bắt chước mỏ Tú-long, nhất là khi những người chủ mỏ ấy, mặc dầu là quan lại phong kiến, vẫn phải bỏ vốn riêng (4) ra để khai thác chứ không phải như ở các

(1) Hồng-Phong — « Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam dưới thời phong kiến », Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 12.

Đào-duy-Anh — *Vấn đề hình thành của dân tộc Việt-nam*.

(2) Hồng-Phong — Tài liệu đã dẫn. Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, số 12, trang 40.

(3) Hồng-Phong — Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 12, trang 42. Đào-duy-Anh. Sách đã dẫn, trang 161.

(4) Về một số mỏ khác, Quốc-dụng chi chép: « Bấy giờ Huân trung hầu Nguyễn-dinh-Huân xin bỏ vốn riêng, chiêu mộ người làm thuê, đợt 5 năm ... » (Đào-duy-Anh. Sách đã dẫn, trang 152).

quan xưởng, vốn bỏ ra để sản xuất đều lấy ở công quỹ của triều đình. Vấn đề chủ yếu của triều đình là làm sao thu thuế đều đặn và nhiều, chứ không phải là hạn chế sự áp dụng quan hệ bóc lột này hay quan hệ bóc lột khác ở các mỏ. Tài liệu sử cũ cũng chứng minh như vậy.

«... Năm 28 (1767) sai bọn Nguyễn-đình-Huấn, Ngô-thời-Sĩ đến mỏ Tống-tĩnh, tùy nghi tiểu phủ người khách, không xong bèn trở về. Vốn trước các mỏ đều sai người Nùng hóa-vi khai thác. Gần đây các mỏ khai nhiều, quan Giám đương tập hợp nhiều người khách ngoại quốc cho khai khẩn để mở rộng thuế khóa...» (1). Với tài liệu trên đây, chúng ta có thể ước đoán rằng không những xu hướng các chủ mỏ là thuê mướn thợ mỏ Trung-quốc mà có thể là họ tìm cách tổ chức lễ lối làm việc trong mỏ theo cách thức ở mỏ Tự-long, vì như chúng ta đều biết, năng suất người thợ tự do bao giờ cũng cao hơn năng suất người phu mỏ làm theo chế độ công dịch.

Tuy vậy, cho rằng ở các mỏ Việt-nam thời bấy giờ, có hình thức chủ mỏ thuê mướn những người thợ tự do bán sức lao động của mình, cũng chưa đủ để nhận định rằng các mỏ đó là những hình thức tư bản chủ nghĩa. Cần phải xét xem sản phẩm của những mỏ này (đồng, bạc, vàng, chì, kẽm, v.v...) là hàng hóa tung ra thị trường hay chỉ là nguyên liệu chủ mỏ phải nộp cho các tập đoàn phong kiến để đúc súng, đúc tiền hoặc bị triều đình thu mua với giá cả qui định.

Với một vài dòng sau đây trích trong *Quốc dụng chí* về mỏ Trịnh-lạn (Hưng-hóa):

«... 1759, đồng nấu được bao nhiêu, cho giá 10 cân là 20 quan cổ tiền, cho lãnh tiền của quan mà trả lại bằng đồng, phải nộp không được bán riêng...», chúng ta có thể ước đoán rằng các tập đoàn phong kiến đương thời muốn nắm chặt trong tay các mỏ và hình thức thu mua là một hình thức khá phổ biến.

Nhưng không phải là bất cứ ở mỏ nào, bất cứ thời kỳ nào, các chủ mỏ đều phải nộp hoặc bán tất cả nguyên liệu khai thác được.

Cũng theo *Quốc dụng chí* thì vào khoảng nửa sau thế kỷ XVIII, nghĩa là sau khi tạm trấn áp được phong trào nông dân khởi nghĩa, bên cạnh mỏ Trịnh-lạn phải nộp toàn bộ sản phẩm lên triều đình, có nhiều

mỏ khác chỉ phải nộp thuế tức là trích một phần trong số nguyên liệu khai thác được để nộp thuế, phần còn lại có thể đem bán ra thị trường:

— «... Năm 1756, đời Hiến-tông năm 18 Cảnh-hung, cho biên thú châu Vĩ-xuyên là Hoàng-văn-Kỳ khai mỏ đồng Tự-long... cho Văn-Kỳ chiêu tập thuê người để làm, hẹn hai năm thành mỏ và cho miễn thuế ba năm. Ngoài hạn ấy thì theo lệ nộp thuế...»

— «... Bấy giờ (1757) Huấn trung hầu Nguyễn-đình-Huấn xin bỏ vốn riêng, chiêu mộ người làm thuê, đợt 5 năm thành mỏ sẽ làm tờ khai xin bỏ ngạch thuế...»

— «... Năm 21 (1760) sai quan quản giám các mỏ... đến nay triều đình bàn định sai những kẻ thần quý, trọng thần cùng trấn quan địa phương, mỗi viên quan lãnh một hai trường mỏ, cho xuất vốn riêng, chọn những phiên thần thổ mục, tùy tiện chiêu tập thuê người làm, chờ khi thành mỏ trình lên, miễn thuế 5 năm, sau đó chiếu số đắc mỗi năm mà lượng bỏ thuế...»

Quốc dụng chí còn cho biết là: «Chủ mỏ y theo lệ định nộp thuế; đồng đồ lấy ra được cho phát mãi ngay ở trong mỏ để thông thương khắp nước».

Nhưng việc phát mãi ra thị trường số đồng còn lại sau khi nộp thuế, cũng gặp nhiều khó khăn. Phan-huy-Chú, trong *Quốc dụng chí*, ghi chép như sau về việc lưu thông đồng (1720):

«... Phàm các lái buôn muốn mua đồng phải làm tờ khai đề xin, lễ cung tiến tùy số lượng nhiều hay ít mà định, lại phải nộp lễ kiến diện ba hốt bạc. Quan Giám đương hầu xin chỉ (Chúa) cấp bằng cho làm đồng hộ. Có thuyền của đồng hộ đến mỏ đồng để mua, thì khi đi qua tuần ty, phải nộp tiền khám mỗi thuyền là 6 quan tiền cổ, rồi đến trình bằng với quan Cai trưng (mỏ đồng). Mua đồng thực số bao nhiêu, quan Cai trưng ghi rõ thực số vào bài. Đến ngày về, qua tuần ty, đem bài ra trình, nộp tiền khám bằng, mỗi thuyền 10 quan. Tuần ty khám thực, cấp giấy truyền cho đi. Khi đến kinh sư, đem bài của quan Cai trưng và truyền của tuần ty, trình cho Giám đương, chiếu khám thực số. Mỗi 100 cân đồng giá là 15 quan tiền cổ thì đánh thuế ba phần

(1) Phan-huy-Chú. *Lịch triều hiến chương—Quốc dụng chí*.

mười, cho đem về trữ cất. Khi có thuyền buôn ngoại quốc đến mua, phải làm tờ khai nộp lên, quan Giám đương xét rõ và hầu xin chỉ, cho mua bao nhiêu, lượng theo thời giá mà định thuế: mỗi 100 cân giá là 15 quan tiền cổ, đánh thuế ba phần mười, cứ tiền cổ một quan năm tiền thì thu thuế 4 tiền 36 đồng. Rồi theo bản phần lưu trữ của đồng hộ mà bán ra. Khi thuyền buôn trở về nước thì quan Đề lĩnh sai áp tổng đến địa giới trấn Sơn-nam, rồi các trấn luân lưu mà áp tổng ra khỏi biên giới, để đề phòng việc chở lậu...» (1).

Như vậy nghĩa là muốn đem đồng về đến Thăng-long, người buôn đồng (đồng hộ) phải qua bao nhiêu là cửa quan để xin cấp giấy này, giấy nọ, rồi qua các tuần ty phải nộp thuế, lúc cất vào kho đợi khách phải nộp thuế, lúc bán ra phải nộp thuế. Chưa kể những chi phí về việc xin các giấy tờ cần thiết, về việc nộp thuế tuần ty, về đến Thăng-long 100 cân đồng trị giá 15 quan cổ tiền phải nộp 30% thuế; rồi khi bán ra lại chịu 30% thuế nữa. Làm một con tính nhỏ, chúng ta thấy: một người lái buôn có 1.000 cân đồng thì giá 150 quan cổ tiền phải nộp lúc cất vào kho và lúc bán ra cả thảy là 90 quan cổ tiền thuế!

Đặc quyền phong kiến đã hạn chế rất nhiều việc phát mãi đồng ra thị trường, mà có thực hiện được bán đồng ra thị trường dễ dàng thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở công trường mỏ — nếu có — mới phát triển được vì, ví như ai nấy đều biết, lúc bán xong đồng thì một vòng chu chuyển của tư bản mới hoàn thành.

Tại sao triều đình phong kiến cho quan lại khai thác các mỏ mà lại không lấy công quỹ ra, làm vốn sản xuất và các chủ mỏ phải tự bỏ vốn ra? Sự việc này chứng tỏ một mặt rằng triều đình không đủ tiền để làm những việc đó, nhưng đồng thời cũng cho ta thấy là triều đình đã phải phần nào nới tay và không thể nắm chặt được việc khai thác các mỏ xa xôi nữa.

Hiện tượng bóc lột thợ mỏ theo phương thức tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở các mỏ, trong lúc thói quen của bọn phong kiến thống trị đương thời là bắt dân đinh đi lao dịch. Tại sao vậy? Vì lối bóc lột tư bản chủ nghĩa có lợi cho sản xuất hơn, đem lại nhiều sản phẩm hơn, nghĩa là vừa có lợi cho chủ mỏ, vừa làm cho triều đình thu được nhiều thuế hơn.

Nhưng đặc quyền phong kiến vẫn còn sờ sờ đấy, mà đặc quyền phong kiến là điều kiện sống còn của chế độ phong kiến tập quyền. Ở Tây Âu, chế độ phong kiến tập quyền xuất hiện được từ thế kỷ XV, một phần là nhờ sự công tác đặc lực của giai cấp tư sản trong việc đánh đổ chế độ phong kiến lãnh chúa. Nhưng chỉ ít lâu sau khi nắm được chính quyền trong tay, thì lập tức ông vua mới đó đã quay lại dùng đặc quyền để đàn áp những người hạn chế mình hôm qua của mình là giai cấp tư sản. Ở Việt-nam thì đặc quyền phong kiến tồn tại từ thế kỷ thứ XI, cho nên các tập đoàn phong kiến rất thành thạo trong việc hạn chế đàn áp tất cả những cái gì tiến bộ, mà hạn chế những tên quan lại chủ mỏ được chính mình ban cho đặc ân thì triều đình không ngần ngại gì. Vì thế cho nên, mặc dầu đã để cho chủ mỏ tự bỏ vốn ra khai thác, mặc dầu đã để cho chủ mỏ muốn tổ chức công trường ra sao — bóc lột theo lối tư bản hay theo lối phong kiến — cũng được, miễn là làm sao thu được nhiều thuế (2), nhưng đến lúc mỏ sản xuất ra, thì tập đoàn phong kiến thống trị lập tức dùng tay vào việc phân phối sản phẩm. Có nơi, thì chúng thu toàn bộ sản phẩm như ở mỏ Trịnh-lạn, có mỏ thì chúng thu một phần, phần còn lại thì chúng cho chủ mỏ được bán. Tất nhiên, việc tập đoàn phong kiến thống trị cho phép bán số đồng còn thừa ra thị trường không phải là lòng tốt của chúng muốn cho hàng hóa lưu thông trên thị trường hoặc muốn cho thần dân có đồng, bạc, chì, kẽm, v.v... để sử dụng mà chẳng qua chỉ vì hoặc là số lượng các kim loại đó đã tương đối dồi dào trong kho của chúng hoặc nữa là vì bị thương nhân đưa lên lút ra thị trường quá nhiều, mà trong trường hợp này thì thà cho bán tự do rồi đánh thuế còn hơn là việc buôn bán lên lút cứ tiếp diễn mà thuế không thu được.

(1) Đào-duy-Anh — Sách đã dẫn, trang 149 — 150.

(2) Theo chúng tôi việc chúa Trịnh năm 1717 hạn chế số phu mỏ Trung-quốc chỉ vì là sợ phu mỏ Trung-quốc đông quá có thể làm loạn hoặc là sợ nhà Thanh vì đó mà nhòm ngó đất Việt-nam. Việc này vô hình trung có tác dụng hạn chế sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam, nhưng mục đích của chúa Trịnh không phải như vậy.

Nhưng ngay việc lưu thông đồng, như trên chúng tôi đã trình bày, cũng vô cùng khó khăn.

Tất cả những sự kiện trên đây — các chủ mỏ tự bỏ vốn ra sản xuất, sự tồn tại của quan hệ bóc lột thợ mỏ theo lối tư bản chủ nghĩa, — chứng tỏ rằng quan hệ tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ngoài ý muốn của các tập đoàn phong kiến thống trị. Nhưng sự xuất hiện của quan hệ tư bản chủ nghĩa này mới nửa vời vì còn bị đặc quyền phong kiến hạn chế. Các chủ mỏ được bỏ vốn ra sản xuất, được thuê mướn thợ mỏ theo lối tư bản chủ nghĩa, nhưng số phận của họ lại do triều đình quyết định; ngay việc được khai mỏ này hay mỏ khác cũng là đặc ân của triều đình; họ có thể bất kỳ lúc nào bị phế chức chủ mỏ. Rồi sản phẩm sản xuất ra hoặc là họ phải nộp hết cho triều đình, hoặc nếu họ được bán một phần, thì sự buôn bán đó lại gặp không biết bao nhiêu khó khăn. Vì thế, chúng tôi cho rằng các công trường mỏ chưa phải là hình thức tư bản chủ nghĩa hoàn toàn; những chủ công trường đó, vì chịu đặc ân của tập đoàn phong kiến thống trị, gắn bó với chế độ phong kiến đương thời, không đại biểu cho quan hệ sản xuất tư bản tiên bộ, không phải là những mầm mống tư bản chủ nghĩa thực sự, đến lúc lớn lên sẽ đóng góp vào việc lật đổ chế độ phong kiến đương thời. Tuy vậy, những công trường mỏ này, vì phải cung cấp cho việc đúc súng là những

công việc đòi hỏi nhiều nguyên liệu, đã được tổ chức trên một quy mô rộng lớn và cũng do được tổ chức trên một quy mô rộng lớn như vậy, cho nên, so với tiểu thủ công, các công trường mỏ đã tiến bộ hơn nhiều về phương diện kỹ thuật, phân công, v.v... Nhất là xu hướng của các chủ mỏ tự bỏ vốn ra thuê nhân công Trung-quốc có năng xuất cao hoặc thuê mướn và tổ chức nhân công theo phương thức tư bản chủ nghĩa, lại càng không cho phép chúng ta khẳng định rằng các công trường đó hoàn toàn có tính chất phong kiến và chỉ là những quan xưởng không hơn không kém.

Trên con đường tiến lên tư bản chủ nghĩa, trong thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến, hiện tượng công trường mỏ ở Việt-nam chứng tỏ rằng quan hệ tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ngoài ý muốn của tập đoàn phong kiến thống trị, nhưng do hạn chế của đặc quyền phong kiến, đó chưa phải là quan hệ hoàn toàn tư bản chủ nghĩa mà mới chỉ là quan hệ một phần tư bản chủ nghĩa. Phần tư bản chủ nghĩa của quan hệ sản xuất ở công trường mỏ là ở chỗ các chủ mỏ tự bỏ vốn ra để sản xuất, có thể thuê mướn nhân công và bán một phần sản phẩm của họ ra thị trường. Nhưng quan hệ đó vẫn còn tính chất phong kiến vì việc phân phối mỏ này hoặc mỏ khác cho các quan lại vẫn là đặc ân của triều đình, và kim loại sản xuất ra vẫn chưa hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của người chủ mỏ, v.v...

Ở XÃ HỘI VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN, MẦM MỐNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA ĐÃ XUẤT HIỆN CHƯA?

Trong bài « Góp ý kiến với ông Đoàn-trọng-Truyền về mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến Việt-nam » đăng trong số 30 Tập san *Nghiên cứu lịch sử* và ở phần trên đây, chúng tôi đã trình bày một số ý kiến về những nhận định của một số các nhà nghiên cứu chú tâm đến sự manh nha của chủ nghĩa tư bản trong lòng xã hội phong kiến Việt-nam: chúng tôi không đồng ý là những hiện tượng như thương nhân giàu có, người cho vay nặng lãi, nông dân giàu có, tô tiền là những mầm mống tư bản chủ nghĩa; về hiện tượng công trường mỏ, phần nào có tính chất tư bản chủ nghĩa, tôi gần như đồng ý với hai ông Hồng-Phong và Đào-duy-Anh và cho rằng đó chưa phải là mầm mống tư bản chủ nghĩa thực sự,

chưa phải là những hình thức hoàn toàn tư bản chủ nghĩa.

Những ý kiến của các ông Đoàn-trọng-Truyền, Minh-Tranh, Kiến-Giang v.v... nêu rõ sự phát triển khá cao của kinh tế hàng hóa ở nước ta dưới thời phong kiến đã gợi ý cho các nhà nghiên cứu và bắt buộc họ phải đặt câu hỏi: « Ở xã hội Việt-nam, vào những thế kỷ XVII, XVIII, XIX, khi đã có những thương nhân giàu có như vậy, khi tiền tệ đã đóng vai trò quan trọng trong xã hội như thế, mầm mống tư bản chủ nghĩa đã có chưa và nếu có, thì đã phát sinh trong điều kiện nào, ở ngành nghề nào? ».

Trước khi đi vào tìm tòi những mầm mống tư bản chủ nghĩa trong lòng xã hội phong kiến Việt-nam, chúng tôi thấy cần phải trích

ra đây một đoạn của *Tư bản luận*, đoạn văn đã soi đường cho tất cả các nhà nghiên cứu về sự manh nha của tư bản chủ nghĩa :

« ... Sự chuyển biến từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức tư bản chủ nghĩa thực hiện theo hai cách. Người sản xuất trở thành thương nhân và nhà tư bản ; anh ta chống đối với kinh tế nông nghiệp tự nhiên và thủ công nghiệp tổ chức trong các phường hội của nền công nghệ thành thị thời trung cổ. Đó là con đường thực sự cách mạng. Hoặc là người thương nhân trực tiếp nắm lấy sản xuất. Quá trình này, tuy về phương diện lịch sử cũng tiêu biểu cho một giai đoạn quá độ — lấy người lái buôn dạ Anh làm thí dụ ; anh ta kiểm soát các người thợ dệt bằng cách bán len cho họ và mua dạ mà họ làm ra, mặc dầu những người thợ dệt đó vẫn độc lập — không dẫn tới sự thay đổi phương thức sản xuất cũ bằng cách mạng ; ngược lại, quá trình này còn duy trì phương thức sản xuất cũ (phương thức phong kiến) và coi như là điều kiện tồn tại của nó » (1).

Trong điều kiện tập đoàn phong kiến đang kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản như ở Việt-nam vào những thế kỷ XVII, XVIII, XIX (chính sách trọng nông ức thương, thuế má tuần ti nặng nề), trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa trở thành phổ biến và chưa có hoàn cảnh dễ tích lũy tư bản nguyên thủy một cách mạnh mẽ, chúng tôi cho rằng tìm những mầm mống tư bản chủ nghĩa ở những ngành nghề có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của giai cấp phong kiến thống trị như ngành mỏ, hoặc tìm ở những ngành nghề cần tập trung nhiều vốn nhiều thợ như công xưởng đúc tiền, đúc súng, công xưởng đóng thuyền v.v... để làm cho tập đoàn phong kiến đương thời lo âu là sẽ va chạm đến quyền lợi của chúng, tìm như vậy rất khó.

Trái với Âu châu là nơi mà vào cuối thời phong kiến lãnh chúa, ở các thành thị tự trị, đã có một số công xưởng khá lớn, thì ở Việt-nam, các thành thị chủ yếu vẫn là trung tâm thương mại và trung tâm hành chính của bọn thống trị đương thời. Vào những thế kỷ XVII, XVIII, XIX, không có tài liệu sử cũ nói về những công trường thủ công hay những xưởng lớn của tư nhân ở các thành thị. Tại sao vậy ? Tại vì trong lúc ở Âu châu, tại các thành thị tự trị, việc sản xuất, việc mở xưởng đã được tương đối

tự do thì các thành thị Việt-nam lại là nơi tập trung các cơ quan chính quyền của tập đoàn phong kiến thống trị đương thời, luôn luôn tỉnh táo hạn chế và trấn áp những ai muốn mở xưởng lớn vì mở xưởng lớn vừa có thể « tổn thương đến long mạch » của triều đại đương thời, vừa có thể « thu xét tài nguyên quốc gia » (2) làm phương hại đến quyền lợi của triều đình ! Do đó chúng ta thấy các thành thị Tây Âu và các thành thị Việt-nam cũng đều kiên lập ở những nơi giao thông thuận lợi — cửa biển, ngã ba sông — những thành thị Tây Âu từ những thế kỷ X, XI trở đi không những là những địa điểm tập trung thương mại mà còn là nơi mà mầm mống tư bản chủ nghĩa có điều kiện tốt để hình thành ; các công xưởng pha lê, thuộc da, làm giấy mới xuất hiện ở các thành thị tự trị đó không những lôi kéo được nhiều chủ buôn giàu có cho vay vốn, góp vốn mà còn được chính quyền của thành thị ra sức giúp đỡ ; các đội quân của các thành thị thương mại ở Đức, Pháp, Ý... không những chỉ nhằm tấn công bọn lãnh chúa phản động mà còn nhằm bảo vệ cho các công trường thủ công, các công xưởng ; nông nô chạy trốn ra thành thị đi làm thợ, được che chở, giấu diếm, không bị chính quyền sở tại bắt trả về cho lãnh chúa. Ở các thành thị Việt-nam thì những đạo quân của các tập đoàn phong kiến thống trị không những chỉ nhằm đàn áp nông dân mà đầu grom mũi súng của họ còn chĩa vào những ai dám mở xưởng lớn, dám kinh doanh đại quy mô một cách công khai ; thương nhân phải giấu của cải của mình, nói gì đến việc đưa vốn ra làm công nghệ ; lính đi bắt thợ khéo đưa về làm công tượng của triều đình, đồng thời làm nhiệm vụ *lịch thu gia sản của những kẻ phủ gia địch quốc*, mà chẳng may lại không phải là quan có thế lực của đương triều hay là có họ hàng thân thích với vua

(1) Mác. *Tư bản luận*. Quyền III, chương 20. Dịch theo đoạn trích trong báo *Pensée* số 64 tháng 11, 12/1955.

(2) Lời khải Ngô-thời-Sĩ ... « Cứ mạch đất của nước ta thì Thái-nguyên ở về thượng du, người ta đào mỏ ở đó làm tổn đến mạch đất, thực là một điều bất lợi cho quốc gia » Đào-duy-Anh — Sách đã dẫn, trang 166.

chúa đương thời (1). Thành thử mới nhìn bề ngoài, các thành thị Tây Âu, bị cả một hệ thống rộng lớn địa phương cát cứ bao vây, dường như không cách nào phát triển về công-thương nghiệp được, nhưng từ thế kỷ X trở đi, một số các thành thị ấy đã mua được quyền tự trị và từ đó dần dần phát triển. Ngược lại, các thành thị Việt-nam đã không còn ở trong chế độ phong kiến cát cứ từ cuối thế kỷ X, dường như có thể dễ dàng phát triển, nhưng vì các thành thị ấy lại bị các tập đoàn phong kiến nắm chặt, bị đặc quyền phong kiến hạn chế và không chế, cho nên rất khó ngóc đầu lên được, công-thương nghiệp ở đây bị ràng buộc chặt chẽ.

Mới nhìn vào xã hội Việt-nam — thành thị bị kìm hãm, ở nông thôn thì kinh tế tự nhiên là chủ yếu và các phường hoạt động khá mạnh — dường như không thể có những hình thức tư bản chủ nghĩa được, ngay cả ở thời kỳ mà kinh tế hàng hóa đã phát triển khá cao như ở những thế kỷ XVII, XVIII, XIX.

Nhưng chúng ta thử xét xem ở xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến đã có những tiền đề để những hình thức sơ khai của tư bản chủ nghĩa ra đời chưa:

«... Muốn cho tiền bạc có thể trở thành tư bản thì thứ nhất nó phải tìm thấy những người lao động tự do và thứ hai nó phải nắm tư liệu sinh hoạt và tài liệu sinh hoạt» (2).

Về những người lao động tự do, thì xã hội Việt-nam ở những thế kỷ XVII, XVIII, XIX, không phải là thiếu. Tôi không muốn nói tới những người nông dân bị đoạt hết ruộng đất vì những người này, trước khi thành thợ, phải trải qua ít nhiều năm quen với kỷ luật lao động trong công xưởng và hiểu biết về nghề nghiệp. Và lại ở Việt-nam lúc bấy giờ, không phải công kỹ nghệ đã phát triển đến mức mà người ta phải vơ vét vội vàng những nông dân nghèo đói đi lang thang như ở Anh. Quả là thì những người nông dân này chỉ đi làm mướn ít lâu, qua những ngày ba tháng tám đề dỡ dãi rồi lại trở về nông-thôn. Trong tài liệu lịch sử cũ Việt-nam, không có chỗ nào nói đến việc phải có những trại lao động hoặc những luật lệ bắt nông dân vào làm công xưởng như ở Anh.

Thật vậy, cứ mỗi lần mất mùa, mà nhiều khi mất mùa vài năm liền, thì những thợ

thủ công, cả những phường hội ở nông thôn và thành thị, phần lớn cũng chịu chung số phận của nông dân. Nông dân đói kém, nông thôn tiêu điều, chợ búa đình đốn, thì hỏi làm sao mà các hàng thủ công bán được. Bởi vậy, cho nên khi đó thì phường hội tan rã, thợ thủ công thất nghiệp; tư liệu sản xuất của họ bán được đi hoặc không hoạt động được nữa, vì ngay những người chủ của nó không còn có đủ tư liệu sinh hoạt để sống nữa. Đó là nguồn cung cấp người lao động tự do dồi dào cho những ai muốn thuê mướn nhân công.

Tôi bàn tới tiền đề thứ hai là « tiền bạc nắm được tư liệu sinh hoạt và tài liệu sinh hoạt » (3). Nói là nắm được tư liệu sản xuất không nhất thiết phải là mua và tập trung tư liệu sản xuất mà có thể chỉ là làm sao cho tư liệu sản xuất và chủ nó sản xuất theo ý muốn của nhà tư bản. Mặc khi nói về chủ bao mua đã đưa ra nhận định: «... Thương nhân mua lao động của họ (thợ thủ công) và tước quyền sở hữu của họ về sản phẩm, rồi kể đến tước quyền sở hữu về công cụ lao động, hay để cho họ những công cụ lao động với tính chất tài sản bên ngoài để giảm bớt những phí tổn đầu tiên của hắn ... » (4).

Nếu xét vào hoàn cảnh cụ thể của Việt-nam, thì quả thật những thương nhân trở thành chủ bao mua, nhất là ở thành thị, chẳng đại

(1) Khi ấy (1774 — 1775) phạm bao nhiêu những loài trăn cắn dị thú, cõ mọc quái tặc và chấu hoa cây cảnh ở chốn dân gian đều sức thu lấy không thiếu một thứ gì... Kể hoạn quan cùng giám lại thường nhờ gió bẻ mang, ra ngoài dậm dọa, dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt, khiêu hay tài biên ngay 2 chữ « phụng thủ » vào lồng chim hay chậu ấy, đêm đến thì các cậu treo qua cung tượng bên ra, sai bọn đồng bọn đem lính đến lấy phăng đi, rồi liền buộc cho cái tội đem giấu vật cung phụng đi, dậm dọa lây tiền ... Các nhà giàu có bị phải họ vu cho tội phải bỏ cửa ra... có khi phải đập bỏ núi non bộ hoặc đốt bỏ cây cảnh đi...» (Vũ trung tùy bút. Nam phong số 121, trang 237).

(2) Mác — Các hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tài liệu của trường Đại học tổng hợp. Chưa xuất bản.

(3, 4) Mác — Tài liệu đã dẫn (của Đại học tổng hợp).

gi mà tập trung thợ thủ công và công cụ lao động của họ lại, mở ra công xưởng, vì làm như vậy sẽ trở thành « *phủ gia dịch quốc* » mạn thượng, rất dễ bị tịch thu đi đến khánh kiệt tài sản.

Trong điều kiện như ở Việt-nam vào cuối thời kỳ phong kiến, khi trình độ các công cụ sản xuất còn thấp kém do đó giá trị của nó không cao gì cho lắm, khi đời sống thợ thủ công luôn luôn bị đe dọa, nhất là vào những năm mất mùa, thì việc nắm tư liệu sản xuất của thợ thủ công theo nghĩa là hướng những công cụ ấy và chủ của nó vào việc sản xuất những thứ hàng đặt trước, không phải là khó khăn gì cho lắm.

Như vậy là hai tiền đề chủ nghĩa tư bản ra đời không phải là chưa có ở xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến. Vấn đề chỉ còn là xét xem ở các thành thị, chủ nghĩa tư bản thời bấy giờ đã xuất hiện ra sao, ở nông thôn tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện chưa?

Ở thành thị, như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, sự có mặt của đặc quyền phong kiến không cho phép những công xưởng lớn, những công trường thủ công sản xuất trên một quy mô rộng lớn của tư nhân có thể ra đời được.

Chúng tôi cho rằng chỉ có thể có hình thức chủ bao mua ở trình độ thấp — được thôi, mà những chủ bao mua đó chỉ hoạt động trong những ngành nghề không có liên quan nhiều đến quyền lợi phong kiến. Tài liệu sau đây đã chứng tỏ điều đó:

«... Và khi những người lái buôn đó có một số vốn, họ tìm cách để tăng số vốn đó lên, bằng cách mua tơ sống vào mùa chết trong năm (nghĩa là mùa không có tàu buôn ngoại quốc đến, do đó công việc sản xuất nhằm phục vụ ngoại thương bị đình đốn — N.V). Họ mang tơ sống giao cho những người thợ nghèo làm, lúc những người này không có việc làm và bằng cách ấy, lụa làm ra vừa tốt lại vừa rẻ hơn là khi có tàu ngoại quốc đến ...» (1).

Theo tài liệu trên, chúng ta thấy rằng ở cuối thế kỷ XVII, ngoại thương đã kích thích việc sản xuất trong nước; lối bao mua này, tuy tiến hành trên quy mô nhỏ hẹp nhưng không khác gì lối bao mua của người lái buôn dạ Anh, người buôn lụa Pháp, người buôn tất và đăng-ten Anh ở những thế kỷ XVII, XVIII ...

Nếu người lái buôn dạ Anh mua len để giao cho người thợ dệt dạ và để cho người

thợ dệt làm riêng lẻ, thì người chủ bao mua lụa Việt-nam — mà Dampierre ghi ra đây — cũng như vậy.

Có thể có ý kiến cho rằng đây chỉ là những chủ bao mua phục vụ nhất thời cho ngoại thương. Đúng ngoại thương có tác dụng quan trọng đối với sản xuất nội địa và chính ngoại thương đã kích thích sự hoạt động của những người chủ bao mua lụa vừa kể trên. Phục vụ cho ngoại thương hay cho nội thương không làm cho mất đi hay tăng thêm tính chất tư bản chủ nghĩa của hình thức chủ bao mua.

Còn việc chủ bao mua đó hoạt động suốt mấy năm hay từng mùa chỉ nói lên tầm quan trọng của sự hoạt động của họ chứ không phải vì chủ bao mua hoạt động từng mùa mà họ không phải là những hình thức manh nha của chủ nghĩa tư bản.

Chỉ có một điều chắc chắn là tài liệu trên của Dampierre chứng tỏ rằng chủ bao mua Việt-nam còn nhỏ yếu, tác dụng của họ đối với sản xuất còn ít ỏi... Thật vậy, bản thân hình thức chủ bao mua không phải là một hình thức mầm mống tư bản chủ nghĩa có tính chất cách mạng, vì tư bản mà họ đặt cho thợ làm hàng chỉ là một bộ phận trong toàn bộ tư bản thương mại của họ. Người chủ bao mua chỉ đặt hàng trong chừng mực mà họ có thể bán được, chứ không như những người sản xuất nhỏ, sau khi trở thành nhà tư bản, tự mua lấy nguyên liệu, sản xuất ra rất nhiều hàng hóa, tung hàng hóa ra thị trường và làm cho thị trường mở rộng.

Nói như trên không có nghĩa là chủ bao mua không có tác dụng gì cả với sản xuất. Ít ra chủ bao mua cũng có tác dụng là làm cho hàng hóa sản xuất ra có tính chất đồng loạt hơn, v.êc sản xuất đều hòa hơn và do đó số lượng hàng hóa có thể tăng lên.

Tài liệu sử cũ ghi chép về việc các tàu ngoại quốc ở những thế kỷ XVII, XVIII, XIV đã mua nhiều hàng hóa như đường, bát, vải, lụa v.v... là những sản phẩm hoặc do thủ công nghiệp làm ra hoặc do nghề phụ của nông dân sản xuất. Có những chuyến tàu ngoại quốc mua một chuyến hàng 100.000 cái bát (2), nhiều tàu ngoại quốc mua hàng 100 tấn đường, hàng 1.000

(1) Dampierre — « Một chuyến đi Bắc-kỳ vào năm 1688 ».

Revue Indochinoise — 1909, tr. 913.

(2) Dampierre — Tài liệu đã dẫn, trang 919 — 920.

súc vãi, lùa... Những hàng hóa mà tàu ngoại quốc mua đó, thường phải là đồng loạt, cần mua một lúc cho nhanh chóng. Chúng tôi ước đoán rằng bàn tay của chủ bao mua đã với tới nông thôn, nhất là ở những vùng lân cận các đô thị lớn, vì có chủ bao mua thì mới đảm bảo được cho tàu ngoại quốc hàng hóa đồng loạt, một số lượng hàng hóa lớn mà lại tập trung nhanh.

Tuy vậy, như trên chúng tôi đã trình bày, chủ bao mua không phải là một hình thức tư bản chủ nghĩa có tính chất cách mạng; tư bản chủ nghĩa muốn phát triển không phải trông mong ở sự phát triển của chủ bao mua. Nhất là ở xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến, trong khi ở các thành thị đặc quyền phong kiến hạn chế sự phát triển của công nghệ, như vậy, thì hướng tìm sự mạnh nhen của chủ nghĩa tư bản phải là ở nông thôn, ở những ngành nghề sản xuất hàng dân dụng, ít liên quan đến quyền lợi của tập đoàn phong kiến thống trị.

Như chúng ta đều biết, chế độ tư hữu ruộng đất biểu hiện ở những người đại, trung và tiểu địa chủ, ở tiểu nông, đã xuất hiện từ đời Lý Trần, đến thời Lê Sơ đã phát triển và phá vỡ chế độ đại điền trang của thời Lý Trần. Chính sách quản điền thời Lê Sơ là một cơ sở pháp lý làm cho chế độ tư hữu ruộng đất thêm đã phát triển, mà chế độ tư hữu ruộng đất càng phát triển thì càng thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển. Chế độ tư hữu ruộng đất phát triển thì diện tích trồng trọt tăng lên, sản xuất nông nghiệp tăng lên do đó số lượng nông phẩm tung ra thị trường ngày càng nhiều hơn trước và thủ công nghiệp có thể thoát ly dân khỏi nông nghiệp và phát triển.

Tình hình trên đã được phản ánh trong nhiều tài liệu sử cũ mà ông Hồng-Phong đã dẫn chứng trong bài « Sự phát triển của kinh tế, làng hóa và vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam dưới thời phong kiến » (tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 11 tháng 2-1960). Đúng như ông Hồng-Phong đã nhận định trong bài đó, ở cuối thời kỳ phong kiến số lượng các làng chuyên môn đã tăng lên khá nhiều, biểu hiện ở số lượng các trung tâm trao đổi hàng hóa tăng lên nhiều và các đô thị đã trở thành những trung tâm trao đổi hàng hóa vượt ra ngoài khuôn khổ địa phương nhỏ hẹp.

Nhưng tôi không thống nhất với ông Hồng-Phong về điểm nhận định của ông cho rằng tuy tình hình đã như vậy, nhưng

chưa phải là kinh tế tư bản chủ nghĩa đã ra đời ở xã hội Việt-nam thời bấy giờ.

Tôi không bàn nhiều về hai điểm mà ông Hồng-Phong đã đưa ra: một là tình hình phân tán của thủ công nghiệp, hai là thành thị chưa là trung tâm của thủ công nghiệp quốc gia (1). Vì hai điểm này chung qui lại vẫn chỉ là một vấn đề: vấn đề các đô thị Việt-nam thời bấy giờ đã trở thành trung tâm công nghiệp hay chưa, tại sao các đô thị Việt-nam không sớm trở thành các nơi tập trung thủ công nghiệp? Tôi thấy chỉ cần nhắc lại rằng trong hoàn cảnh xã hội Việt-nam thời bấy giờ, lúc quan hệ tư bản chủ nghĩa chưa phổ biến, lúc mà đặc quyền phong kiến còn tồn tại và còn vững chắc như vậy, khi các đô thị còn bị chính quyền phong kiến khống chế chặt chẽ như thế, thì làm sao mà thủ công nghiệp có thể tập trung ở các đô thị như ở các thành thị tự trị Âu châu được.

Chúng tôi cố tìm tòi xem có bóng dáng công trường thủ công tư nhân ở những nghề đúc đồng Ngũ-xã, làm giấy Bưởi... nhưng không có tài liệu sử cũ nào, từ văn bản đến gia phả đến những câu chuyện do các cụ kể lại, chứng tỏ rằng quan hệ sản xuất tư bản đã xuất hiện ở những ngành nghề đó. Tại sao vậy? Chúng tôi cho rằng các ngành nghề này vì ở cạnh Hà-nội, thủ đô hành chính của các tập đoàn thống trị đương thời và sản xuất ra các thứ rất cần cho chúng — đồng dùng đục tiền, vũ khí..., giấy dùng cho việc in sách, thi cử v.v... — cho nên thuế má cũng như chế độ trưng mua đối với các ngành nghề ấy vô cùng nặng nề. Như vậy thì làm sao có những người thợ thủ công ở các phương đục đồng Ngũ-xã và phương làm giấy Bưởi có điều kiện để tích lũy tư bản để trở thành những nhà tư bản được?

Ở Âu châu, từ những thế kỷ XI, XII trở đi, cùng với sự ra đời của các thành thị mới hoặc với sự tái lập một số thành thị trên địa điểm những thành thị La-mã cũ, thì một số nghề thủ công được tập trung dần dần ở các thành thị. Tất nhiên những người làm nghề thủ công ở nông thôn Âu châu lúc đó vẫn chỉ là những nông nô không hơn không kém. Nhưng hiện tượng một số nghề thủ công được tập trung dần ở thành thị, biểu hiện

(1) Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 11, trang 9 — 10. Hồng-Phong — Tài liệu đã dẫn.

sự tách rời lần thứ hai giữa thủ công và nông nghiệp (1), đồng thời cũng báo hiệu là chủ nghĩa tư bản đã có điều kiện để ra đời, khi những thương nhân giàu có đã thể chi phối lao động của thợ thủ công hoặc khi có một số người sản xuất nhỏ trở nên giàu có, bắt đầu thoát ly sản xuất và thuê mướn nhân công.

Ở xã hội Việt-nam, thì nghề thủ công đã thoát ly một phần khỏi nông nghiệp từ những thế kỷ XI, XII nhưng lại không tập trung riêng ở thành thị mà lại biểu hiện ở việc ra đời của các làng chuyên môn và số lượng các làng chuyên môn đó đã tăng lên khá nhiều vào những thế kỷ XVII, XVIII...

Tại sao lại có hiện tượng trái ngược như vậy, tại sao ở Việt-nam, nghề thủ công lại tập trung nhiều ở nông thôn tại các làng chuyên môn mà lại không tập trung ở các thành thị. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, thành thị Việt-nam, vì là những trung tâm cai trị của chính quyền phong kiến, không phải là nơi thuận tiện cho sự phát triển của nghề thủ công. Và nếu nghề thủ công không tập trung đủ ở thành thị để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân, thì nhất định nghề thủ công phải tập trung ở các làng chuyên môn một là để cung cấp hàng dân dụng cho nhân dân, hai là để cung cấp hàng hóa cho ngoại thương đã tương đối phát triển từ những thế kỷ XVII, XVIII. Cũng phải xét đến cả những yếu tố sau đây khiến cho một số các nghề thủ công có khả năng phát triển ở nông thôn: ở những thế kỷ XVII, XVIII, trong lúc ngoại thương đang kích thích nền sản xuất trong nước, thì các tập đoàn phong kiến cũng bắt đầu không nắm chặt được nông thôn nữa và cũng đã phải nói rộng cho những ngành nghề nào chỉ sản xuất hàng dân dụng mà thôi; đồng thời sự phân hóa nông dân vừa làm bần cùng đại đa số nông dân vừa tạo ra một số phú nông và làm cho thị trường nội địa ngày càng thêm mở rộng. Về vấn đề này, chúng tôi sẽ bàn kỹ trong một mục sau.

Chính là xuất phát từ nhận định trên đây mà chúng tôi đã đi tìm hiểu về quan hệ sản xuất tại các làng chuyên môn nổi tiếng như Bát-tràng, Thổ-hà, v. v... (2).

Về làng Bát-tràng, có nhiều tài liệu sử cũ hoặc các sách sử phong kiến hoặc của những người phương Tây có mặt ở Việt-nam vào những thế kỷ XVI, XVII, XVIII v.v... Tuy vậy qua tất cả các tài liệu đó, không

thể nào thấy rõ được quan hệ sản xuất ở Bát-tràng ra sao. Chúng tôi phải đi điều tra tại chỗ và thu thập tài liệu qua các câu chuyện các cụ phụ lão ở Bát-tràng kể lại (3), rồi đem những sự việc truyền miệng đó đối chiếu với những tài liệu sử cũ để nhận định vấn đề.

Dân làng Bát-tràng nguyên từ Bồ-bát (Yên-mô, Ninh-bình) ra thành lập làm ở đây ít ra là từ hơn 500 năm về trước, vì trong *Ước trãi đi tập Dư địa chí* (viết năm 1435) Nguyễn Trãi đã nói đến, làng Bát-tràng (XXIV) Gia phả của nhiều họ còn ghi lại tên ông tổ nghề là cụ Hứa-vĩnh-Kiều, nhân đi sứ sang Trung-quốc, đã học được nghề làm bát và đem về phổ biến với dân địa phương.

Không biết ngay từ khi thành lập làng Bát-tràng đã có những lò bát đàn với quy mô khá rộng lớn như những lò bát đàn sau này chưa, nhưng theo lời nhiều cụ phụ lão ở Bát-tràng kể lại, thì các lò bát đàn phần lớn đều là có từ trước khi Pháp thuộc. Cụ Khải vào khoảng 1908, khi ra làm chủ lò, đã thừa hưởng một chiếc lò bát đàn của ông cụ từ đại để lại.

Chúng tôi thấy rằng muốn tìm hiểu về quan hệ sản xuất ở các lò bát đàn, chúng ta cần phải xét đến cả những công cụ sản xuất ở đó và xem nó ăn khớp với công việc làm ăn của những người thợ sản xuất như thế nào. Từ đó ta xét đến quan hệ giữa chủ và thợ và đánh giá vai trò của quan hệ đó trong lòng chế độ phong kiến. Tôi cũng cần nói rõ là trước Pháp thuộc, chỉ có lò bát đàn dùng để nung vôi, gạch, bát và chưa có những lò bát sứ như hiện nay. Hai chiếc lò bát đàn cuối cùng đã lâu không dùng và đã hư nát, vẫn tồn tại mãi đến

(1) Lần phân công thứ nhất giữa thủ công và nông nghiệp xảy ra cuối thời kỳ công xã nguyên thủy.

(2) Cho đến nay chúng tôi mới có thời gian để tìm hiểu về nghề bát ở Bát-tràng và nghề gốm ở Thổ-hà. Sau này, có tài liệu thêm về các nghề làm chum vại, làm đường hoặc làm đồ sắt v.v..., chúng tôi xin bổ sung thêm làm tài liệu tham khảo cho việc tìm hiểu về « Mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam dưới thời phong kiến ».

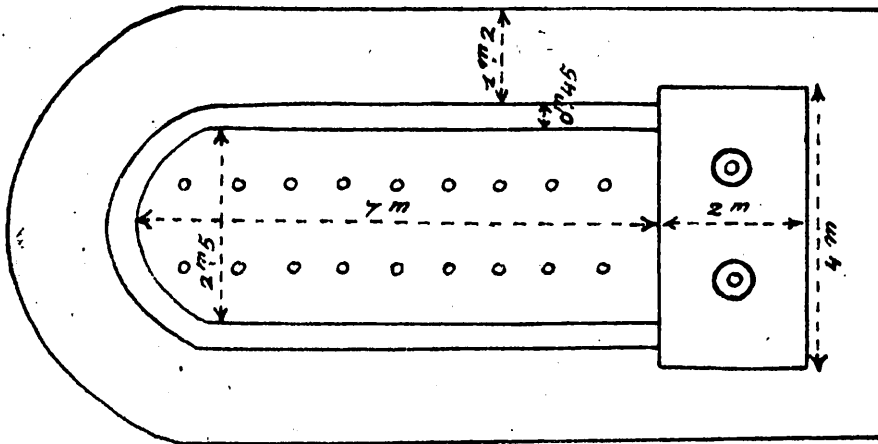
(3) Trong số các cụ giúp tài liệu cho chúng tôi, cụ Khải đã góp được nhiều tài liệu cụ thể và đúng nhất.

năm 1958. Trong một cơ sở làm bát, lò nung là công cụ sản xuất chủ yếu, lúc xây dựng nền tốn kém nhất và do đó, công việc bóc lột của người chủ lò đối với anh em thợ thuyền cũng xoay quanh cái lò là chính.

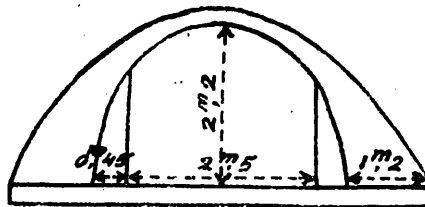
Lò bát đàn chia làm 10 ngăn, ở ngăn thứ nhất chỉ xếp đá nung vôi, từ ngăn thứ 2 đến ngăn thứ 9 xếp gạch lối hòm sớ và chồng bát, ở ngăn thứ 10 thì chỉ chồng bát mà thôi. Mỗi ngăn có hai cột chống, làm bằng gạch

chịu lửa. Bề ngang trong lò là 2m50, bề sâu 9m, bề cao 2m,60. Chiều dày hai bên hông lò là 1m,65, lên đến nóc lò chiều dày chỉ còn 0m,35. Ở đầu lò là cửa ra vào lò và ở đây người ta đưa củi to vào một cái bếp ăn thông với ngăn thứ nhất; từ ngăn hai trở đi, trên nóc lò, có những lỗ để đốt củi con. Như vậy là lửa cháy từ ngăn thứ nhất lên và từ trên nóc các ngăn 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 xuống (xem sơ đồ lò bát đàn Bát-tràng).

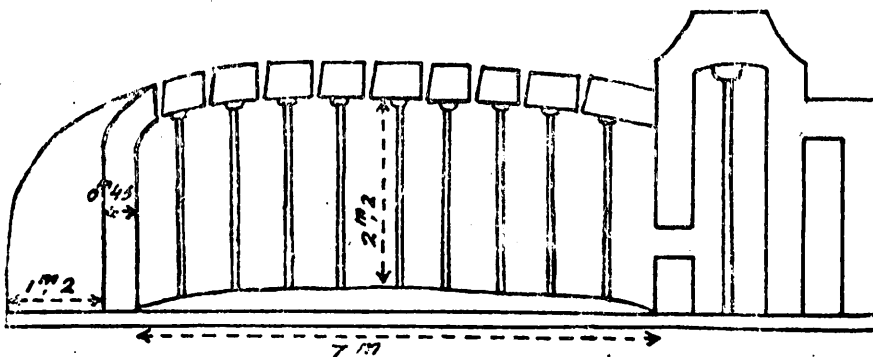
SƠ ĐỒ LÒ BÁT ĐÀN BÁT-TRÀNG



Hình I—
Trên nhìn xuống, cắt giữ thân lò.



Hình II—
Cắt ngang giữa lò.



Hình III—
Cắt dọc thân lò.

Mỗi chuyến lò nung 120.000 cái bát, 3.200 viên gạch Bát-tràng, (ngang dọc 30 phân, dày từ 4 đến 8 phân) và 3 tạ vôi. Số lượng củi dùng cho một chuyến lò vào khoảng 200 tạ củi, đốt liên tiếp trong 3 đêm 2 ngày.

Để cho bát vào lò, có những phường chõng lò gồm từ 8 đến 10 người do một người Sứ cả tức là phường trưởng điều khiển. Muốn xếp một chuyến lò, một phường phải làm việc trong hai ngày. Sau khi bát đã xếp xong, một phường nung lò (7,8 người) do một Sứ cả nung lò điều khiển, làm việc trong 3 đêm 2 ngày thì xong một chuyến lò. Ngoài hai loại phường chõng lò và nung lò ăn lương khá cao và được chủ lò chiều đãi nhất, còn có những phường bõ củi và phường gánh bát do đàn anh, đàn chị, điều khiển; bên cạnh những phường làm với chủ lò trong từng chuyến lò như vậy, tại cơ sở sản xuất của chủ lò, có những người đến làm bát thường xuyên như thợ tiện, thợ vuốt v.v...

Vào khoảng năm 1905, mỗi chuyến đốt lò, ngoài cơm ngày hai bữa, một phường đốt lò lĩnh 9 đồng trong đó người Sứ cả hưởng 4 đồng; số tiền còn lại chia cho 6 người trong phường, cũng có từng mức: người cao nhất 1 đ, 50, người thấp nhất 0 đ, 50. Phường chõng lò, tuy số người đông hơn (8 người) nhưng số lương của phường ít hơn, chỉ vào khoảng 6 đồng đến 7 đồng; ở phường chõng lò, sự chênh lệch về tiền lương giữa người Sứ cả và anh em trong phường ít hơn ở phường đốt lò: sau một chuyến chõng lò, người Sứ cả, ngoài cơm ngày hai bữa, lĩnh 1 đ, 50, còn anh em khác thì lĩnh lương chia làm mấy mức, cao nhất là 1 đ, 20, thấp nhất là 0 đ, 40. Những thợ tiện, thợ vuốt thì ăn lương khoán, làm nhiều ăn nhiều làm ít ăn ít nhưng nói chung mức lương hàng ngày của họ, vào lúc đó, không vượt quá 0 đ, 20. Lương của những người gánh bát và bõ củi thấp nhất, chỉ độ 0 đ, 15 một ngày. Tuy vậy, chế độ vay công non đã làm giảm mức tiền lương của anh em phường hội và thợ: thí dụ giá trị thường một chuyến đốt lò là 9 đ, nhưng vì túng tiền, phường đã phải vay trước độ 15 ngày hoặc 1 tháng và số tiền được vay chỉ còn 6 đồng hoặc 7 đồng; đối với anh chị em thợ tiện, thợ vuốt v.v..., thì vì họ đã phải vay nợ lưu cữu của chủ lò nên họ bắt buộc phải đi làm với chủ lò đã cho họ vay tiền với giá công rẻ hơn thường lệ từ 10% đến 20%. Có một số gia

đình không có lò, làm bát ở nhà, đem đến người chủ lò để nung và khi lấy bát ra, phải nộp chủ lò một số bát từ 25% đến 30% tổng số. Cũng có gia đình sau khi làm bát xong, đem bán toàn bộ sản phẩm của mình (bát chưa nung) cho chủ lò. Chế độ cho vay non cũng tác hại rất nhiều đến các gia đình làm phơ (tức các gia đình làm bát tại nhà nhưng không có lò). Theo lời các cụ kể lại, chỉ một vài chuyến vay non là các gia đình làm phơ, vì phải bán quá rẻ sản phẩm của mình, cho nên đã lụn bại và phải đi làm trực tiếp ở cơ sở của chủ lò.

Theo lời cụ Khải năm nay 75 tuổi — thì từ quan hệ giữa các phường, anh em thợ và thợ thủ công gia đình với chủ lò, đến những chiếc lò bát đàn, đều đã tồn tại từ lâu. Cụ Khải năm 20 tuổi ra làm chủ lò, còn thừa hưởng một chiếc lò bát đàn của ông cụ bốn đời là cụ Sứ để lại. Theo lời cụ Khải, các cụ Sứ cả già (tức là các phường trưởng chõng lò và nung lò) thường hay kể cho cụ Khải nghe về quan hệ giữa các cụ và cụ Sứ: Vẫn theo lời cụ Khải nói lại, thì ở đời cụ Sứ tức là vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, quan hệ giữa chủ lò và các phường, anh em thợ v.v... vẫn giống như quan hệ lúc cụ Khải ra làm chủ lò tức là vào đầu thế kỷ XX, có khác chăng là chỉ khác ở tiền lương trước thế kỷ XX trả bằng tiền kẽm hoặc tiền đồng.

Theo chúng tôi, như vậy là ở một lò bát đàn, có quan hệ bóc lột của người chủ lò với những phường chõng lò, nung lò, bõ củi, gánh bát v.v..., với anh chị em thợ tiện, thợ vuốt đến làm tại lò bát cũng như đối với gia đình làm bát và quan hệ bóc lột ấy cũng như các lò bát đàn đã có từ trước thời Pháp thuộc. Duy chỉ còn một điểm là các tài liệu sử cũ chưa cho chúng ta biết rõ là lò bát với quan hệ bóc lột tư bản như thế có từ bao giờ, từ đời nào.

Có thể có ý kiến là cần phải xét xem người chủ lò được sử dụng sản phẩm của mình như thế nào?

Ở đình làng Bát-tràng hiện còn có cái bảng ghi công của nhà Nguyễn «Hiếu nghĩa cấp công» cấp cho làng đó vì đã có công nộp cho triều đình gạch làm kho và xây thành Hà-nội. Được một cái bằng ghi công ấy, chắc dân làng Bát-tràng — nhất là anh em phường hội, thợ thuyền, vì bao giờ chủ tư bản cũng trút hết các thiệt thòi vào đầu

họ — đã tốn lắm mồ hôi nước mắt ; theo lời các cụ kể lại, nhân dịp triều Nguyễn xây thành Hà-nội, dân làng đã phải nạy gạch ở sân để nộp cho đủ số gạch lên quan.

Tuy vậy, nếu gạch Bát-tràng phần lớn phải bán hoặc phải nộp cho triều đình, thì bát đàn lại là những thứ mà triều đình tất nhiên không dùng đến và chủ lò có thể bán ra được, không những chỉ bán trong thị trường nội địa mà còn bán ra thị trường ngoại quốc :

«...Người Âu châu đã đem bán bát chén (của Việt-nam) đến nhiều nơi thuộc Mã-lai, vì thế mà quan ba Pun, lần đầu tiên ghé vào Bắc-kỳ đã mua gần 100.000 chiếc... » (Một chuyến đi Bắc-kỳ vào năm 1688. Dampierre).

« Công ty Đông Ấn mua một lần (1670) 214.160 chiếc (bát Việt-nam) » (Hồ sơ của công ty Đông Ấn).

Với những tài liệu trên, chúng ta thấy ở Bát-tràng, không những người chủ lò bóc lột cùng một lúc nhiều người làm công, mà quy mô sản xuất ở đó đã khá rộng lớn, yêu cầu một thị trường rộng rãi để tiêu thụ hàng hóa sản xuất ra. Người chủ lò ở Bát-tràng, không còn ở tình trạng chỉ chế biến nguyên liệu địa phương và bán các sản phẩm ở địa phương nữa, mà đã sử dụng nguyên liệu mua ở nơi khác về (Đáp-cầu và Hải-dương), đồng thời cũng đem bán hàng hóa của mình ở nhiều nơi trong nước và ra nước ngoài. Cả các phường bát đàn ở Hà-nội, dưới thời phong kiến, theo lời các cụ kể lại, đều là người làng hoặc họ hàng với các chủ lò ở Bát-tràng, chịu sự chỉ phối của các chủ lò chứ không phải như phần lớn các phường buôn khác ở Hà-nội, thì lại từ Hà-nội chỉ phối các làng chuyên môn hoặc các phường thủ công ở địa phương.

(Còn nữa)

Mấy ý nghĩ về vấn đề...

(Tiếp theo trang 5)

Một trong những nhân tố quyết định của sự thành công của cách mạng Việt-nam là có một Đảng mác-xít lê-nin-nít già dặn, rắn chắc trong thử lửa, một Đảng tuyệt đối trung thành với quyền lợi giai cấp và quyền lợi dân tộc, một Đảng luôn luôn thống nhất vững chắc như một khối thép.

Chính Xô-viết Nghệ — Tĩnh lại là một trận thử lửa đầu tiên — một trận thử lửa đặc biệt gay go — đã làm cho Đảng trưởng

thành mau chóng bằng hàng chục năm đấu tranh hòa bình khác. Chính trong trận thử lửa này Đảng ta cũng biểu lộ rõ rệt phẩm chất của mình — kiên quyết, gan dạ, dũng cảm, linh hoạt và rắn chắc, trong đấu tranh cách mạng.

Đây là vị trí của Xô-viết Nghệ — Tĩnh trong lịch sử Đảng ta, đây cũng là ý nghĩa của việc nghiên cứu Xô-viết Nghệ — Tĩnh trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng ta.



Ý KIẾN TRAO ĐỔI

PHÊ BÌNH QUYỀN

«LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY Ở VIỆT-NAM»

của ông TRẦN-QUỐC-VƯƠNG và ông HÀ-VĂN-TẤN



HÀNG Ba năm 1960, Nhà xuất bản Giáo dục phát hành quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* dày 268 trang khổ lớn do hai ông Trần-quốc-Vương và Hà-văn-Tấn biên soạn và ông Trần-văn-Giàu đề

tựa. Đây là một quyển sách giáo khoa lịch sử dùng trong các trường đại học ở Việt-nam. Ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, hai tác giả đã có công phu sưu tầm một khối lượng tài liệu khá nhiều về các khoa học như khảo cổ học, cổ sử học, dân tộc học, ngữ ngôn học, nhân loại học, địa chất học, cổ sinh vật học, v.v... Trong các tài liệu về các khoa học này, thì tài liệu mà ông Vương và ông Tấn sử dụng nhiều nhất là tài liệu khảo cổ học. Có thể nói tài liệu khảo cổ học là xương sống quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* của hai ông. Cần phải nói rõ rằng tài liệu khảo cổ học mà hai ông sử dụng chủ yếu là tài liệu khảo cổ học của các nhà học giả tư sản, nhất là các nhà khảo cổ học thực dân Pháp. Đối với những tài liệu này, ông Vương và ông Tấn tuyên bố dứt khoát thái độ của hai ông: «Đối với lịch sử nguyên thủy của Việt-nam, khoa học tư sản đem lại một số kết quả nhất định. Các nhà khảo cổ học, dân tộc học, tiền sử học Tây phương có công sưu tầm, phát hiện nghiên cứu, chỉnh lý một số tài liệu văn hóa vật chất và văn tự có liên quan đến thời kỳ nguyên thủy. Đối với các nhà học giả tư sản hiện đại này, như Lê-nin đã nhận định, «tuy họ rất phản động trong các quan

điểm triết học, sử học, v.v.. nhưng họ vẫn có năng lực đem lại những tác phẩm có giá trị về phần nghiên cứu chuyên môn thực tế» (1). Để chứng minh cho thái độ của mình, ông Vương và ông Tấn đã trích dẫn ý kiến của Lê-nin: «Nhiệm vụ của những người mác-xít ở khắp mọi nơi là phải biết thẩm nhuần và cải tạo những thành tựu mà những «người quản lý» ấy đạt được và biết cắt bỏ cái xu hướng phản động của họ, biết theo đường lối của mình và đấu tranh với tất cả đường lối của những lực lượng và giai cấp thù địch với chúng ta» (2).

Phải nhận rằng thái độ của ông Vương và ông Tấn đối với tài liệu khảo cổ học cũng như dân tộc học, tiền sử học của giới học giả tư sản, nói chung là thái độ đúng đắn. Nhưng đối với các tài liệu khảo cổ học, tiền sử học, dân tộc học của các nhà học giả thực dân Pháp nói riêng, thì thái độ của hai ông lại có vấn đề. Thật thế, ai dám quả quyết rằng các nhà khảo cổ học, tiền sử học thực dân Pháp cụ thể như Cô-la-ni, Măng-xuy, Gô-lu-bép, v.v... lại chỉ «phản động trong các quan điểm triết học, sử học» mà thôi? Ai dám bảo đảm rằng tất cả các tác phẩm của họ đều «có giá trị về phần nghiên cứu chuyên môn thực tế»? Chỉ một thí dụ nhỏ sau này cũng đủ nói lên rằng ông Trần-quốc-Vương và ông Hà-văn-Tấn đã lập luận một cách vội vàng. Ai đã đọc qua *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đều nhận thấy rằng những ảnh trong

(1) *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, trang 10—11.

(2) Đã dẫn trang 11.

chương «Mặt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy—văn hóa Đông-sơn» hầu hết là những ảnh lấy của Gô-lu-bép trong «Thời đại đồng thau ở Bắc-kỳ và miền Bắc Trung-kỳ» đăng tập san B.E.F.E.O. số XXIX. Vậy mà ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* ông Vương và ông Tấn không hề cho chúng ta biết những tấm ảnh ấy là lấy của Gô-lu-bép trong bài nghiên cứu đã nói trên. Ở đây, vấn đề lại không phải chỉ có thế mà thôi. Trong bài «Thời đại đồng thau ở Bắc-kỳ và miền Bắc Trung-kỳ», Gô-lu-bép đã nhận định làm về những đồ gốm có hoa văn thuộc nền văn hóa Hán (Trung-quốc). Trong Tập san B.E.F.E.O. số XXIX, Gô-lu-bép đã chụp những đồ gốm Hán ấy, và coi đó là những đồ gốm Đông-sơn (bản chụp số XXIV). Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ông Vương và ông Tấn dùng ảnh của Gô-lu-bép và cũng coi những đồ gốm hình A và hình B trong tấm ảnh số X là đồ gốm Đông-sơn.

Thí dụ trên chứng minh rằng ý kiến của Gô-lu-bép không phải là «có giá trị về phần nghiên cứu chuyên môn». Chúng ta thấy Gô-lu-bép đã cầu thả và đã sai lầm, và sai lầm của Gô-lu-bép đã dẫn đến sai lầm của hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*. Thí dụ nói trên lại nói lên rằng ông Vương và ông Tấn đã quá tin vào tài liệu «chuyên môn thực tế» của các nhà học giả thực dân. Trong tài liệu *Mémoire du Service Géologique de l'Indochine* (Vol. XII, fasc 1) của Măng-xuy có hình 8ab bản X, bên cạnh hình chụp này, Măng-xuy có ghi «Perle cylindrique en terre cuite», ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* chúng ta thấy có hình 12 (họa bản VI), dưới hình 12 này ông Vương và ông Tấn chưa «Hạt chuỗi bằng đất nung». Theo chúng tôi, chỉ có nghiên cứu hoàn toàn ở sách vở, mới có thể nghĩ rằng hình 8ab của Măng-xuy hay hình 12 của ông Vương và ông Tấn là những đồ trang sức được. Nếu chúng ta nhìn bằng mắt của chúng ta vào cái hòn đất nung mà Măng-xuy cũng như ông Vương và ông Tấn gọi là đồ trang sức ấy, thì chúng ta sẽ thấy rằng các hòn đất nung ấy có đẹp để gì đâu để cho người nguyên thủy ở Việt-nam dùng nó làm đồ trang sức? Theo chúng tôi, thì hòn đất nung ấy rất có thể được người nguyên thủy dùng làm hòn chì lưỡi để đánh cá. Cái lỗ trong hòn đất nung ấy không phải là cái lỗ để xâu chuỗi, mà chỉ là cái lỗ để xâu hòn chì vào lưỡi. Ở đây,

lại một lần nữa, chúng ta thấy hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đã quá tin vào tài liệu «chuyên môn thực tế» của các nhà học giả thực dân, mà không chịu thực tế điều tra nghiên cứu ngay bản thân cái hiện vật có ở Viện Bảo tàng lịch sử.

Trong chương mở đầu *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ông Vương và ông Tấn nhận rằng các nhà học giả tư sản «rất phản động trong các quan điểm triết học, sử học», rồi tuyên bố rằng «nhiệm vụ của chúng ta là phải biết cắt bỏ cái xu hướng phản động của họ, biết theo đường lối của mình, và đấu tranh với tất cả đường lối của những lực lượng và giai cấp thù địch với chúng ta», như Lê-nin đã chỉ bảo. Vậy thì hai tác giả khi sử dụng các tài liệu của các nhà học giả thực dân Pháp có «biết cắt bỏ cái xu hướng phản động của họ» hay không, và có «biết theo đường lối của mình và đấu tranh với tất cả những lực lượng và giai cấp thù địch» hay không?

Ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, chúng ta thấy ông Vương và ông Tấn nhiều lần lên tiếng công kích các nhà học giả thực dân Pháp, nhưng thực ra hai ông không «cắt bỏ... xu hướng phản động» của họ. Như mọi người đều biết, về sự xuất hiện yếu tố kỹ thuật mài đá trong nền văn hóa Hòa-bình và Bắc-sơn, nhà học giả thực dân Pháp là Măng-xuy cho rằng đó là do «sự di cư đến của yếu tố nhân chủng có nền văn minh tiến bộ hơn đã du nhập kỹ thuật mài đá vào các miền của Bắc-kỳ, ở đây cư dân còn trì trệ trong việc sử dụng những công cụ đồ nguyên thủy nhất» (1). Theo Măng-xuy, thì yếu tố nhân chủng tiến bộ đã du nhập kỹ thuật mài đá vào xứ Bắc-kỳ đó là người «da trắng từ phương Tây lại», tức người Cromagnon, đại biểu cho người châu Âu (*Mémoire du Service géologique de l'Indochine*). Thế nghĩa là những cư dân bản địa ở xứ Bắc-kỳ lạc hậu và trì trệ không thể tiến bộ được, họ phải nhờ người da trắng đem kỹ thuật mài đá dạy cho mới có đủ điều kiện tiến sang thời đại đồ đá mới! Quan điểm của Măng-xuy quả

(1) Mansuy — Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine. Nouvelles découvertes dans les cavernes du massif calcaire de Bắc-sơn (B. S. G. I., vol. XII, fasc. 2, page 10)

là sắc mùi tư sản, thực dân. Măng-xuy là nhà học giả tư sản, thực dân, lý đương nhiên là khi phát biểu ý kiến, Măng-xuy phải đứng trên quan điểm lập trường tư sản thực dân. Đó là điều chúng ta không ngạc nhiên. Chúng ta cũng không ngạc nhiên khi thấy Cô-la-ni nói về nền văn hóa Bắc-sơn, Hòa-bình, cho rằng chủ nhân các nền văn hóa này là một giống người kỳ quái không sống ở những nơi đất cát phì nhiêu như ở châu Âu, mà lại thích sống ở « những nơi đất bạc bẽo, xấu, thỉnh thoảng xảy ra nạn đói, chỉ có cây cỏ rậm rạp, thù địch thường đầy bùn lầy. Ngày nay ít người ở » (1). Nhưng chúng ta không thể không ngạc nhiên khi thấy hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* cũng đứng trên quan điểm của Măng-xuy và Cô-la-ni, mà nhận định về kỹ thuật của những người nguyên thủy xưa kia đã sống trên đất Việt-nam: « Vì vậy có thể nói miền Hòa-bình là miền phát sinh kỹ thuật đá dẻo là đất bán địa của kỹ thuật đó. Kỹ thuật ấy ban đầu hẳn còn rất thô sơ, còn nhiều dư địa để phát triển. Do đó, cũng dễ hiểu khi ta thấy người Hòa-bình đã « ngoan cố » duy trì kỹ thuật dẻo da, và cứ phát triển nó lên theo một quá trình bình thường. Kỹ thuật mài đá xuất hiện ở giữa tầng nai, khi mà chưa có dấu hiệu gì chứng tỏ có sự chuẩn bị đá để mài và sau đó kỹ thuật dẻo vẫn tiếp tục phát triển, kỹ thuật mài chỉ được lợi dụng chút ít, điều đó cho phép ta có thể nghĩ rằng kỹ thuật mài đá là một kỹ thuật học hỏi, ảnh hưởng ở bên ngoài (tác giả bài này gạch dưới). Cư dân có tính chất phức tạp; văn hóa có hai yếu tố rõ rệt. Ở làng Gạo, Đồng Giẽ đã phát hiện được, ở cùng một nơi, hai cốt của nhiều giống người, đã củng cố thêm giả thuyết ấy. Ở Bắc-sơn, kỹ thuật mài đá cũng có thể là kỹ thuật đem từ bên ngoài tới (2). (Tác giả bài này gạch dưới).

Xét như trên, chúng ta thấy quan điểm của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn không khác gì quan điểm của Măng-xuy. Măng-xuy bảo có một « yếu tố nhân chủng có nền văn minh tiên bộ hơn đã du nhập kỹ thuật mài đá vào các miền của Bắc-kỳ », thì ông Vượng và ông Tấn cũng cho rằng kỹ thuật mài đá của người Hòa-bình « là một kỹ thuật học hỏi, ảnh hưởng ở bên ngoài », « ở Bắc-sơn kỹ thuật mài đá cũng có thể là kỹ thuật đem từ bên ngoài

tới ». Quả thật là ông Vượng và ông Tấn không những không hề « cắt bỏ cái xu hướng phản động » của các nhà học giả thực dân, mà hai ông còn hòa theo cái xu hướng phản động ấy của họ nữa.

Đáng đề ý là sau khi quá đề cao nhân tố ngoại lai, hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* lại vội tìm cách tự bào chữa cho mình: « Kỹ thuật mài đá phát triển đến thành thực ở Bắc-sơn mà không phát triển ở Hòa-bình có thể giải thích là kỹ thuật mài đá đã được đem từ bên ngoài tới Bắc-sơn, rồi từ Bắc-sơn được truyền bá về nam tới Hòa-bình, Thanh-hóa... nhưng cần nhấn mạnh rằng kỹ thuật mài đá còn rất thô sơ, dù du nhập ở ngoài vào, nó cũng không gây ra sự biến chuyển quan trọng gì trong đời sống kinh tế xã hội » (Sách đã dẫn, trang 45). Thật là luẩn quẩn ! Đã không có kỹ thuật mài đá để chế tác các công cụ bằng đá mài và chỉ biết chế tác các công cụ bằng đá dẻo thôi, nên phải du nhập kỹ thuật mài đá từ ngoài vào, nhưng khi đã có kỹ thuật mài đá và chế tác được các công cụ bằng đá mài, mà sự kiện này lại « không gây ra sự biến chuyển quan trọng gì trong đời sống kinh tế xã hội » cả ! Nếu sự vật đã biến diễn như ông Vượng và ông Tấn suy luận thì thật là phi mac-xít.

Bây giờ chúng ta sang các sai lầm khác của hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*. Như chúng ta đều biết trong khoảng thời gian từ năm 1926 đến năm 1930, Cô-la-ni đã khai quật và thám sát một số hang động ở Hòa-bình, Ninh-bình, Hà-nam, Thanh-hóa, v.v... và đã phát hiện ra một nền văn hóa mà Cô-la-ni gọi là văn hóa Hòa-bình. Theo Cô-la-ni, nền văn hóa Hòa-bình là nền văn hóa thuộc thời đại đồ đá cũ và có nhiều tầng.

Nền văn hóa Hòa-bình thật sự có phải là nền văn hóa của thời đại đồ đá cũ hay không ? Chúng tôi nêu ra câu hỏi này, vì chúng tôi thấy ý kiến của Cô-la-ni có nhiều điểm đáng ngờ. Ở các di chỉ Hòa-bình, Ninh-bình, Hà-nam, Thanh-hóa nói trên, tuyệt nhiên chúng ta không thấy những xương hóa thạch của người nguyên thủy thuộc thời đại đồ đá cũ; chúng ta cũng không thấy những dụng cụ điển hình của thời đại đồ

(1) Colani — *Recherches sur le préhistorique indochinois*, trang 311 — 312.

(2) Sách đã dẫn trang 44.

đá cũ. Cái mà chúng ta thấy phổ biến ở các di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa-bình là những đồ đá dẻo mà kỹ thuật lại tương đương với kỹ thuật của thời đại đồ đá giữa. Ở các di chỉ nói trên, chúng ta thấy những đồ đá dài (macrolithe) và đồ đá nhỏ (microlithe) của thời đại đồ đá giữa ở khắp các nơi trên thế giới. Ở các di chỉ nói trên, rải rác chúng ta còn thấy những đồ đá mài và đồ gốm nữa.

Rõ ràng là nền văn hóa Hòa-bình có nhiều dấu hiệu của nền văn hóa thuộc thời đại đồ đá giữa, nhưng Cô-la-ni lại cho đó là nền văn hóa của thời đại đồ đá cũ. Sở dĩ Cô-la-ni làm như vậy, là vì Cô-la-ni đã tiến hành công tác khai quật và nghiên cứu các di chỉ Hòa-bình, Ninh-bình, Hà-nam, Thanh-hóa vào những năm mà kiến thức của khảo cổ học về thời đại đồ đá giữa chưa được đúng đắn. Những kiến thức khảo cổ học về thời đại đồ đá giữa chỉ đạt được trình độ chính xác vào khoảng những năm 30 của thế kỷ XX trở về sau. Vì tiến hành khai quật và nghiên cứu thời đại đồ đá giữa vào lúc kiến thức về thời đại này còn ấu trĩ, cho nên Cô-la-ni đã sai lầm mà cho rằng những đồ đá mới mài ở lưỡi là những đồ đá thuộc thời đại đồ đá giữa. Sự sai lầm của Cô-la-ni không có gì làm cho chúng ta phải ngạc nhiên. Nhưng chúng ta không khỏi không ngạc nhiên khi thấy các tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, hàng ba chục năm sau Cô-la-ni, lại khẳng định một lần nữa những cái mà Cô-la-ni đã khẳng định sai lầm. Cần nói thêm rằng những năm trước năm 30 của thế kỷ XX, những nhà học giả tư sản như Pơ-rô-ma-giê (Fromaget) và Xô-ranh (Saurin) chẳng hạn, cũng tỏ ra nghi ngờ những nhận định của Cô-la-ni về niên đại của nền văn hóa Hòa-bình. Như thế có nghĩa là ngay những nhà khảo cổ học đồng thời với Cô-la-ni cũng có người không sai lầm như Cô-la-ni. Vậy mà sau Cô-la-ni đến hơn ba chục năm trời, ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn lại làm như Cô-la-ni đã làm. Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, mục « Trạng thái sinh hoạt của người thời đại đồ đá cũ », ông Vượng và ông Tấn viết: « Cũng chưa có dấu vết gì của nghệ thuật tạo hình và tôn giáo nguyên thủy » (trang 23). Sự thật thì không phải như thế. Những bức vẽ trong các hang động, những pho tượng tìm thấy tại các di chỉ đồ đá cũ ở Pháp, ở Liên-xô, ở Tây-ban-nha, v.v... đã nói lên rằng trong thời đại đồ đá cũ, người nguyên thủy đã biết nghệ thuật

tạo hình. Nhà khảo cổ học Liên-xô Ac-xi-khốp-ski trong tác phẩm *Cơ sở khảo cổ học* đã khẳng định rằng « nghệ thuật bắt đầu từ thời Ô-ri-nhac tức từ giai đoạn đầu của hậu kỳ đồ đá cũ. Về nghệ thuật tạo hình của người thời đại đồ đá cũ, trong *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*, Cô-sven có nói: « Về mặt nghệ thuật tạo hình, người Ta-sma-ni-a có hội họa tượng trưng với hai thứ tô màu đen và đỏ, lại có cả một số màu vẽ về hội họa hiện thực chủ nghĩa. Họ dùng màu sắc bôi mình, lại thích hình vẽ lên mình, dụng ý ra sao không rõ. Đồ trang sức có răng cưa-gu-ru, có vòng làm bằng vỏ trai, lại có cả dây thừng hoặc dây da có lông. Đàn ông cũng đội mũ hoa làm bằng hoa và lông chim để trang sức như đầu đàn bà » (trang 57). Cô-sven lại cho biết người thời đại đồ đá cũ đã có tôn giáo: « Sau hết, người Ta-sma-ni-a cũng có tôn giáo. Mỗi một thị tộc đều kiêng ăn một thứ thú và cá nhất định. Ý kiến sai lầm cho rằng người Ta-sma-ni-a hoàn toàn không ăn cá, đại khái cũng do đó mà ra. Người Ta-sma-ni-a tin có hai thứ lực lượng: thiện và ác, họ sợ thứ sau, nhất là về ban đêm » (trang 57).

Từ chỗ dựa vào Cô-la-ni mà nhận định sai lầm về niên đại văn hóa Hòa-bình, cho văn hóa Hòa-bình là nền văn hóa của thời đại đồ đá cũ, hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đã vẽ nên một bức tranh hoàn toàn sai lầm về xã hội của những chủ nhân nền văn hóa Hòa-bình: « Người nguyên thủy mò trai ốc ở những sông suối ấy. Căn cứ vào những di vật phát hiện được, thì thấy rằng ở thời kỳ này phương thức sinh hoạt chủ yếu là lượm lặt, săn bắt hầy còn là nghề phụ » (trang 22); « tổ chức thị tộc lúc này mới chỉ là sơ khai » (trang 23); « những mầm mống đầu tiên của xã hội thị tộc, của cộng đồng thị tộc mẫu hệ xuất hiện » (trang 24); « hôn nhân chưa thoát được tình trạng vô trật tự tập hôn (promiscuité) » (trang 23). Vì nền văn hóa Hòa-bình thật ra là nền văn hóa của thời đại đồ đá giữa, cho nên phương thức sinh hoạt của chủ nhân nền văn hóa Hòa-bình hoàn toàn khác phương thức sinh hoạt của người Hòa-bình như hai ông Vượng và Tấn đã vẽ ở trên. Theo khảo cổ học, đến thời đại đồ đá giữa, việc phát minh ra cung và tên đã đánh dấu một bước tiến dài của kỹ thuật nguyên thủy. Chiếc lao phóng tay chỉ đi xa được từ 30 đến 40 mét. Lao dùng nỏ để phóng có thể đi xa được từ 70 đến 80 mét. Còn tên dùng

cung đề bản có thể đi xa được từ 100 đến 150mét. Việc dùng cung và tên đề săn bắn làm cho nghề săn bắn phát triển. Những xương thú tìm thấy rất nhiều ở di chỉ Hòa-bình (trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* ông Vượng và ông Tấn cũng nhận rằng: «Chiềng-xén là di chỉ rất phong phú về xương thú» (trang 22)) chứng minh rằng nghề săn bắn đã phát triển lắm rồi, và không còn là nghề phụ nữa.

Cũng theo khảo cổ học, đến thời đại đồ đá giữa, tổ chức thị tộc không còn ở thời kỳ sơ khai nữa, và đã phát triển. Trong tác phẩm nổi tiếng *Cơ sở khảo cổ học*, nhà khảo cổ học Liên-xô Ác-xi-khốp-ski đã khẳng định rằng «Xã hội thị tộc sinh ra ở thời Ô-ri-nhắc». Chúng ta biết rằng thời Ô-ri-nhắc là giai đoạn đầu của hậu kỳ đồ đá cũ, cách đây khoảng bốn vạn năm, nghĩa là trước thời đại đồ đá giữa chừng ba vạn năm, ở thời đại đồ đá giữa, hôn nhân cũng không còn ở «tình trạng vô trật tự tạp hôn» vì chỉ có thoát khỏi tình trạng tạp hôn, thì thị tộc mới có điều kiện ra đời.

Vì quá tin vào Cô-la-ni, coi nền văn hóa Hòa-bình là nền văn hóa của thời đại đồ đá cũ, ông Vượng và ông Tấn đã lầm lẫn về khí hậu của thời đại văn hóa Hòa-bình; và đã viết như sau: «Ta có thể cả quyết rằng khí hậu thời đó nói chung đã gần giống khí hậu ngày nay» (sách đã dẫn trang 19). Thật ra thì khí hậu thời đại đồ đá cũ khác khí hậu ngày nay rất nhiều. Khí hậu thời đại đồ đá cũ là khí hậu của thời cánh tân (pléistocène), động vật và thực vật của thời đó khác xa động vật và thực vật của thời đại hiện nay. Thật ra đến đầu thời đại đồ đá mới hay cuối thời đại đồ đá giữa mới xuất hiện khí hậu thực sự hiện đại cũng như động vật và thực vật thực sự hiện đại. Còn ngay ở đầu thời đại đồ đá giữa, khí hậu cũng đang ở thời kỳ quá độ từ cánh tân sang toàn tân (golocène), động vật và thực vật cũng đang ở trong quá trình chuyển sang động vật hiện đại và thực vật hiện đại.

Như chúng ta đã biết, Cô-la-ni cho văn hóa Hòa-bình là văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ, và sự sai lầm này, chúng tôi đã nói ở trên. Ý kiến của Cô-la-ni nếu có đúng, thì văn hóa Hòa-bình chẳng qua chỉ là văn hóa của một giai đoạn của thời đại đồ đá cũ mà thôi, cụ thể là giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá cũ. Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ông Vượng và ông Tấn viết: «Thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam, cho đến ngày nay

người ta có thể biết lấy hai địa điểm dưới mái đá Trung-đôi và Yên-lương (thuộc Ninh-bình) làm tiêu biểu điển hình (Sách đã dẫn, trang 15). Ở câu này, quả thật chúng tôi không hiểu ông Vượng và ông Tấn muốn nói gì. Dù cho hai địa điểm dưới mái đá Trung-đôi và Yên-lương có là hai địa điểm của hậu kỳ đồ đá cũ đi nữa, thì chẳng qua cũng chỉ là hai địa điểm thuộc một giai đoạn trong thời đại đồ đá cũ mà thôi. Không hiểu sao hai địa điểm của giai đoạn cuối cùng của thời đại đồ đá cũ — hậu kỳ đồ đá cũ — lại là tiêu biểu điển hình cho toàn bộ thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam bắt đầu từ sơ kỳ đồ đá cũ qua trung kỳ đồ đá cũ đến hậu kỳ đồ đá cũ? Sự sai lầm của ông Vượng và ông Tấn không phải chỉ dừng ở đây, mà còn đi xa hơn nữa. Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, hai ông đã viết: «Ở Trung-đôi và Yên-lương, người ta chỉ thấy những đồ đá đồ thiên nhiên mà con người lợi dụng y nguyên trạng hoặc có tu chỉnh chút ít. Đó cũng là đặc điểm chung của sơ kỳ đồ đá cũ ở châu Âu và đặc điểm nổi bật của thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam» (trang 15). Thật là khó hiểu và kỳ quặc! Hậu kỳ đồ đá cũ ở Trung-đôi và Yên-lương mà lại có «đặc điểm nổi bật của thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam»? Lập luận như thế khác nào bảo phổ Bạch-mai là cả thành phố Hà-nội hay bảo thời nhà Nguyễn là tiêu biểu cho toàn bộ thời đại chế độ phong kiến Việt-nam! Hai địa điểm của một giai đoạn lịch sử đại biểu cho cả một thời đại dài đến 20, 30 vạn năm đã là một sự lạ, lạ hơn nữa là đặc điểm của hậu kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam lại «cũng là đặc điểm chung của sơ kỳ đồ đá cũ ở Âu-châu». Thế thì hậu kỳ đồ đá cũ là toàn bộ thời đại đồ đá cũ hay là hậu kỳ đồ đá cũ là sơ kỳ đồ đá cũ? Chúng tôi quả không làm sao mà lần cho ra chủ ý của ông Vượng và ông Tấn nữa.

Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ông Vượng và ông Tấn một mặt nhận rằng văn hóa Hòa-bình là văn hóa của hậu kỳ đồ đá cũ, một mặt khác khi nghiên cứu trạng thái sinh hoạt của xã hội thời kỳ văn hóa Hòa-bình, hai ông đã bỏ cả nền văn hóa Tam-pa-loi, Tam-pong (Thượng Lào) vào cùng một rọ với nền văn hóa Hòa-bình. Như mọi người đều biết di chỉ ở Thượng Lào, người ta đã phát hiện ra xương hàm răng và xương sọ hóa thạch của người vượn tương đương với người vượn Bắc-kinh. Di

chỉ Thượng Lào rõ ràng là di chỉ của sơ kỳ đồ đá cũ. Còn di chỉ Trung-đôi và Yên-lương dù có là di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ chăng nữa, đứng về mặt thời gian mà nói, cũng cách xa di chỉ Thượng Lào đến hai hay ba chục vạn năm là ít. Như vậy, gộp Trung-đôi, Yên-lương vào Tam-pa-loi sao cho ổn?

Chúng ta đã biết rằng khi phân chia thời kỳ nền văn hóa Hòa-bình, Cô-la-ni không dựa vào các tầng văn hóa khảo cổ, các lớp đất trong di chỉ, mà lại dựa vào cách so sánh các loại hình công cụ, vào trình độ kỹ thuật của các công cụ. Trên cơ sở cách phân chia này, Cô-la-ni cho nền văn hóa Hòa-bình có ba thời kỳ khác nhau. Đây là cách phân chia thời kỳ hoàn toàn hình thức chủ nghĩa để đưa đến những nhận định sai lầm. Trong khi nghiên cứu lịch sử, chúng ta thường thấy những công cụ khác nhau về trình độ kỹ thuật chế tác, lại cùng ở một thời kỳ lịch sử. Vào hậu kỳ đồ đá mới ở Việt-nam, chúng ta thấy có những công cụ bằng đồng thau; ngoài ra chúng ta lại thấy cả công cụ bằng sắt nữa. Chỉ đơn thuần dựa vào trình độ kỹ thuật chế tác các công cụ để chia thời kỳ vì vậy là dễ mắc sai lầm nghiêm trọng. Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn cũng theo Cô-la-ni mà phân chia các thời kỳ nền văn hóa Hòa-bình: Tầng I ở dưới cùng là thời kỳ đồ đá cũ; tầng II ở giữa và tầng III ở trên cùng là thời kỳ đồ đá mới. Cách phân chia thời kỳ này làm cho ông Vượng và ông Tấn mắc phải nhiều mâu thuẫn trong khi nhận định. Ở trang 16, hai ông kêu: « Ở Trung-đôi và Yên-lương, người ta chưa thấy có những công cụ hình trái hạnh nhân, công cụ điển hình của giai đoạn văn hóa xira nhất ở Âu châu (Chelléen—Acheuléen). Đây là một nền văn hóa thuần túy đồ đá cũ và vào loại nguyên thủy nhất ». Theo hai ông, như vậy là ở Trung-đôi và ở Yên-lương không có gì là điển hình cả. Nhưng ngược lên trang 15, chúng ta lại thấy ông Vượng và ông Tấn « lấy hai địa điểm dưới mái Trung-đôi và Yên-lương (thuộc Ninh-bình) là tiêu biểu điển hình ». Trung-đôi và Yên-lương là tiêu biểu điển hình, nhưng lại không có công cụ điển hình — công cụ hình trái hạnh nhân; Trung-đôi và Yên-lương không có công cụ điển hình, nhưng rồi văn hóa Trung-đôi và Yên-lương vẫn cứ tiến triển: « Nghề săn bắt ngày càng quan trọng (Chiềng-xén, Trung-đôi, Yên-lương... có nhiều xương thú) ».

Bây giờ chúng ta nói đến những mâu thuẫn khác của ông Vượng và ông Tấn. Trong số những di chỉ đồ đá mà ông Vượng và ông Tấn nghiên cứu, có các di chỉ Khâu-phai, Phố Bình-gia, Đông-thuộc, Làng Vạn, Co-kho, Hang-ốc, Minh-lệ, Cồn-khế, Làng Cờm, Làng Ràng, Đồng Lầy, v.v... Những đồ đá thuộc các di chỉ này, khi thì hai ông cho là thuộc sơ kỳ đồ đá mới (trang 25), khi thì hai ông cho chúng thuộc trung kỳ đồ đá mới (trang 88). Khi thì hai ông cho chúng thuộc hậu kỳ đồ đá mới (trang 90). Ở trang 15 (phần chú thích), ông Vượng và ông Tấn viết: « Khái niệm « văn hóa Hòa-bình » mà M. Cô-la-ni dùng không chính xác, người ta gọi văn hóa Chelléen. Acheuléen... là chỉ một nền văn hóa thuần nhất ». Nhưng đến khi trình bày ý kiến, thì tác giả lại mâu thuẫn với ngay bản thân mình. Theo hai tác giả nền văn hóa Bắc-sơn, vừa thuộc sơ kỳ đồ đá mới, vừa thuộc trung kỳ đồ đá mới, vừa thuộc hậu kỳ đồ đá mới, như vậy thì còn đâu là nền văn hóa thuần nhất nữa!

Nhận định của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn về di chỉ Đa-bút (Thanh-hóa) lại càng tỏ ra hai ông tự mâu thuẫn nghiêm trọng với chính bản thân mình. Ở trang 14, hai ông cho di chỉ Đa-bút thuộc thời đại đồ đá cũ do Cô-la-ni khai quật, đến trang 41 hai ông lại cho di chỉ Đa-bút thuộc sơ kỳ đồ đá mới do Pát-tơ (Patte) khai quật, đến trang 89 thì di chỉ Đa-bút lại thuộc trung kỳ đồ đá mới!

Trước những nhận định mâu thuẫn lẫn nhau này, người đọc làm thế nào để biết sự thật ở đâu?

Trong lời *Tựa Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ông Trần-văn-Giàu cho biết là ông Vượng và ông Tấn đã « phê phán thuyết tiến di của các học giả tư sản. Thuyết này cắt nghĩa mọi bước phát triển của văn hóa Việt-nam bằng sự can thiệp của những yếu tố nhân chủng mới » (trang 4). Khi bàn về nền văn hóa Hòa-bình, Bắc-sơn, ông Vượng và ông Tấn lại cho rằng « kỹ thuật mài đá đã được đem từ ngoài tới Bắc-sơn » (trang 45). Tại sao hai ông lại cho kỹ thuật mài đá lại đem từ ngoài tới Bắc-sơn? Chúng ta thấy sở dĩ ông Vượng và ông Tấn nghĩ như vậy, là vì hai ông thấy « kỹ thuật mài đá phát triển đến thành thục ở Bắc-sơn mà không phát triển ở Hòa-bình » (trang 45). Lối giải thích của ông Vượng và ông Tấn đã đưa đến kết quả là đề cao nhân tố ngoại lai — nhân tố tiến di — mà chính hai ông

đã phê phán. Nếu ông Vương và ông Tấn coi nền văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa như chúng tôi đã nói ở trên, thì hiện tượng mài đá không phát triển ở Hòa-bình, mà chỉ phát triển thành thục ở Bắc-sơn, là lẽ rất tự nhiên, không có gì phải ngạc nhiên, phải lấy làm khó hiểu cả. Vì giai đoạn văn hóa Bắc-sơn là giai đoạn sơ kỳ đồ đá mới tất nhiên yếu tố mài phải phát triển hơn ở giai đoạn văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa. Nói rõ hơn kỹ thuật mài đá ở Hòa-bình có trước kỹ thuật mài đá ở Bắc-sơn nhiều ngàn năm tất nhiên kỹ thuật mài đá ở Hòa-bình không thể phát triển thành thục bằng kỹ thuật mài đá ở Bắc-sơn. Vì ông Vương và ông Tấn tin vào Cô-la-ni, coi nền văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá cũ, cho nên hai ông đã vướng vào nhiều mâu thuẫn, khi cắt nghĩa nền văn hóa Hòa-bình và nền văn hóa Bắc-sơn, và đã phải quay trở lại « *thuyết thiên di* » mà hai ông lên án để cắt nghĩa hiện tượng kỹ thuật mài đá phát triển ở văn hóa Bắc-sơn.

Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* ông Vương và ông Tấn đã viết: « Trong các lớp đất thuộc thời kỳ đồ đá giữa ở Lào (giống Tam-pong và giống Tam-hang) người ta chỉ thấy dấu vết giống Ô-sờ-rô-mê-la-nê-diêng sau này mà không thấy có dấu vết của giống Anh-đô-nê-diêng. Cho nên có thể nghĩ rằng người Anh-đô-nê-diêng là một yếu tố nhân chủng mới đến Việt-nam ở sơ kỳ đồ đá mới. Lúc này trên đất Việt-nam đã có giống Ô-sờ-rô-mê-la-nê-diêng. Di hài của người Anh-đô-nê-diêng được phát hiện ở lớp trên di hài của người Mê-la-diêng » (trang 59). Chúng tôi thấy ông Vương và ông Tấn đã kết luận một cách quá vội vàng, không dựa vào một cơ sở thực tế nào. Tài liệu về nhân chủng học hiện có ở Việt-nam còn rất ít. Chính ông Vương và ông Tấn cũng cho biết rằng tất cả mới chỉ có mười sáu cái đầu lâu được nghiên cứu mà thôi, và trong số mười sáu cái đầu lâu ấy, thì có bảy cái thuộc giống Anh-đô-nê-diêng, chín cái thuộc giống Mê-la-nê-diêng. Những địa điểm tìm thấy mười sáu cái đầu lâu nói trên như Làng Cườm, Đông-thuộc, Khâu-phai, phố Bình-gia đều là những địa điểm thuộc nền văn hóa Bắc-sơn, tức thuộc sơ kỳ đồ đá mới ở Việt-nam. Như vậy chúng ta chỉ có thể kết luận rằng người Mê-la-nê-diêng và người Anh-đô-nê-diêng đồng thời xuất

hiện ở Việt-nam, chứ không thể cho rằng người Mê-la-nê-diêng có trước người Anh-đô-nê-diêng được. Vì không dựa vào một cơ sở vững chắc để đưa ra kết luận, cho nên ông Vương và ông Tấn thường tự mâu thuẫn với chính mình. Ở trang 53, chúng ta vừa thấy hai ông viết: « Chủ nhân của nền văn hóa đồ đá cũ ở Việt-nam ta chưa được biết », nhưng sau đó mấy dòng, chúng ta lại thấy hai ông tự phủ nhận ý kiến của mình: « ta có thể nghĩ rằng chủ nhân của nền văn hóa đồ đá cũ ở Việt-nam cũng là người tiền Mê-la-nê-diêng hay là tổ tiên họ ». Ông Vương và ông Tấn quả đã kết luận quá vội vàng! Tình trạng hiện tại của công tác nghiên cứu thời kỳ nguyên thủy — cũng tức thời kỳ tiền sử theo các nhà sử học tư sản — ở Việt-nam thật ra đang còn ở buổi đầu, chúng ta không có cơ sở khoa học nào để suy luận rằng « người tiền Mê-la-nê-diêng hay là tổ tiên họ » là chủ nhân nền văn hóa đồ đá cũ ở Việt-nam, cũng như chúng ta không có cơ sở khoa học nào để kết luận rằng người Mê-la-nê-diêng có trước người Anh-đô-nê-diêng, và « người Anh-đô-nê-diêng là một yếu tố nhân chủng mới đến Việt-nam ở sơ kỳ đồ đá mới ». Cho rằng « người Anh-đô-nê-diêng là một yếu tố nhân chủng mới đến Việt-nam ở sơ kỳ đồ đá mới » dù vô tình hay hữu ý cũng là rơi vào « *thuyết thiên di* » của các nhà học giả tư sản » mà hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đã từng lên án. Căn cứ vào ngay những tài liệu mà ông Vương và ông Tấn đưa ra rất nhiều trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, chúng ta cũng thấy trên đất Việt-nam cũng như ở trên các miền khác ở bán đảo Ấn-độ-chi-na, ngay từ thời đại đồ đá giữa và sơ kỳ đồ đá mới, đã xuất hiện các giống người Mê-la-nê-diêng, Anh-đô-nê-diêng, Mông-gô-lô-ít, Nê-gô-ri-tô. Tài liệu khảo cổ học hiện có mới cho phép chúng ta khẳng định như thế. Trái lại, nếu chúng ta cho rằng đất Việt-nam cũng như các miền khác trong bán đảo Ấn-độ-chi-na và các miền của lục châu Á là địa bàn hoạt động của giống Mê-la-nê-diêng chủ nhân nền văn hóa đồ đá cũ, đến thời đại đồ đá giữa hay sơ kỳ đồ đá mới, giống Mê-la-nê-diêng phải nhường chỗ cho giống Anh-đô-nê-diêng là giống người đã mang đến đất Việt-nam và các miền nói trên kỹ thuật mài đá, thì chủ trương đó là không có cơ sở khoa học (ít nhất trong thời hiện tại). Chủ trương đó xét ra chỉ là chủ trương của các nhà học giả

tư sản, thực dân mà thôi. Ông Vượng và ông Tấn, như chúng tôi đã trình bày, cho rằng « người Anh-đô-nê-diêng là một yếu tố nhân chủng mới đến Việt-nam ở sơ kỳ đồ đá mới ». Sao lại mới đến? Đặt ra vấn đề « mới đến » là tạo ra tiền đề cho người ta đặt ra vấn đề « người Anh-đô-nê-diêng từ đâu mà đến? ». Vấn đề « người Anh-đô-nê-diêng từ đâu mà đến? » là vấn đề, chúng ta khó mà có thể trả lời minh bạch được. Theo tài liệu khảo cổ học, dân tộc học, và tài liệu lịch sử, ngày nay chúng ta chỉ biết rằng ở các tỉnh Trung-quốc ở phía nam sông Dương-tử, ở Việt-nam, ở bán đảo Ấn-độ-chi-na, ở Ấn-độ, đã xuất hiện một giống người khác giống Mông-gô-lô-ít ở phương Bắc và ở miền Trung Á về nhiều phương diện. Đó là giống Anh-đô-nê-diêng mà di duệ điển hình chúng ta còn thấy hầu như nguyên vẹn ở trên dãy Trường-sơn và trên miền Tây-nguyên ở miền Nam Trung-bộ.

Giải thích như thế nghe ổn hơn là lối giải thích dựa vào « yếu tố nhân chủng mới đến ». Tại sao lại cứ đưa ra yếu tố mới đến để giải quyết vấn đề? Ở thời đại đồ đá cũ cách chúng ta hàng ba, bốn chục vạn năm, có khi đến năm, sáu chục vạn năm, loài người sống trong tình trạng luôn luôn di động, thì đặt ra vấn đề mới đến để làm gì? Cụ thể muốn giải quyết vấn đề mới đến là không thực tế.

Bây giờ chúng ta bước sang chương tư — chương « Mạt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy ». Trước chương này, ở chương ba, vào hậu kỳ đồ đá mới, ông Vượng và ông Tấn cho chúng ta biết « nông nghiệp dùng cuốc đã xuất hiện, người nguyên thủy đã biết làm nương, làm rẫy, làm ruộng ở chỗ trũng và lại biết xây dựng các công trình thủy lợi nữa » (sách đã dẫn trang 14—15). Vào thời đồ đá, ông Vượng và ông Tấn cho chúng ta biết người nguyên thủy đã biết chế tác các dụng cụ bằng đồng thau, trong khi đó ở vào một thời kỳ tương đương, người nguyên thủy ở các miền khác trên thế giới chỉ mới tiến tới trình độ chế tác các dụng cụ bằng đồng đỏ (đồng nguyên chất) không cứng rắn bằng các dụng cụ bằng đồng thau. Về sự xuất hiện các dụng cụ bằng đồng, hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* viết: « mặc dầu những công cụ bằng đồng nguyên chất ít ỏi thế nào, nhưng nó vẫn báo hiệu cho một cuộc cải cách lớn. Một thứ vật chất mới — kim khí — đã gia nhập

thế giới của gỗ đá. Trong sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất trong giai đoạn từ nay về sau, việc chế biến kim khí đã đóng vai trò vô cùng to lớn. Thời đại kim khí đã thay thế thời đại đồ đá. Từ đó về sau, trong một thời gian rất dài trên một trình độ rất lớn, kim khí đã quyết định sự phát triển của toàn bộ nền văn hóa nước ta » (trang 102). Ở thời kỳ đồ đá, người nguyên thủy ở Việt-nam không những đã biết chế tác các dụng cụ bằng đồng thau tốt hơn dụng cụ bằng đồng đỏ ở các miền khác, mà lại còn có cả các công cụ bằng sắt nữa. Về sự xuất hiện công cụ bằng sắt ở Việt-nam vào cuối thời đại đồ đá mới, hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đã dẫn Ăng-ghe-nê để chứng minh ý nghĩa quan trọng của những đồ dùng bằng sắt: « Sắt đã khiến cho có khả năng canh tác những ruộng đồng rộng lớn, khai khẩn được những vùng rộng rãi; nó đã cung cấp cho người thủ công nghiệp một công cụ cứng rắn và sắc bén mà không một thứ nào có thể đối chọi, dầu là đá hay là một thứ kim loại nào được biết bấy giờ ». Tiếp theo đó, ông Vượng và ông Tấn viết: « Những đồ sắt được phát hiện ở ta cuối thời kỳ đồ đá tuy còn ít nhưng cũng đã chứng tỏ rằng kỹ thuật đồ sắt đã tiến bộ » (trang 110).

Như thế là cuối thời đại đồ đá mới, Việt-nam không những đã có công cụ bằng đồng đỏ, mà còn có công cụ bằng đồng thau và cả công cụ bằng sắt nữa. Nền văn hóa đồ đá ở Việt-nam quả là độc đáo. Đến chương « mạt kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy », ông Vượng và ông Tấn vẫn cho chúng ta biết rằng xã hội của thời đại đồ đồng thau vẫn tiếp tục phát triển mạnh, Việt-nam có « một nền văn hóa đồ đồng thau rực rỡ, gọi là nền văn hóa Đông-sơn » (sách đã dẫn trang 131); « nông nghiệp đã được tiến hành trên một phạm vi rộng lớn hơn nhiều so với hậu kỳ đồ đá mới. Điều đó khiến cho điều kiện sinh sống của con người được đảm bảo hơn trước, được tăng cường so với những điều kiện của thời kỳ đó. Rừng núi dần dần được vỡ hoang và biến thành đất đai trồng trọt. Đồng thời cư dân cũng ngày càng đông đúc, mật độ dân số ở một số nơi nào đó (miền ven sông Hồng, sông Đuống, sông Đáy, sông Mã...) cũng tăng lên » (trang 225); « xã hội Lạc-việt đã bắt đầu xuất hiện những người chuyên môn sản xuất từng loại công cụ. Họ cung cấp những thứ nhu yếu cho các thành viên khác của cộng xã, đổi lấy những vật

cần dùng khác mà họ không sản xuất. Như vậy là sự trao đổi trong nội bộ công xã phát triển lên. Đồng thời nội bộ công xã bắt đầu có sự tách rời giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp» (trang 227—228); «do kết quả của sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất, đã sinh ra những sản phẩm thặng dư, những sản phẩm này được lôi cuốn vào việc trao đổi kinh tế» (trang 228); «đã phát sinh ra sự buôn bán không những trong nội bộ và trên biên giới của bộ lạc, mà còn buôn bán với bên ngoài» (trang 228); sự «buôn bán với bên ngoài này» về phía bắc thì buôn bán với «Vân-nam Quý-châu, Lương Quảng cho đến Tứ-xuyên», về phía nam thì «người Lạc-việt đã tiến hành trao đổi với cư dân ở In-đô-nê-đi-a bằng đường biển» (trang 229).

Tóm lại bức tranh xã hội của thời đại Đồng-sơn mà ông Vượng và ông Tấn vẽ ra trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* là một bức tranh rực rỡ nói lên sức sản xuất của xã hội ấy đã phát triển đến trình độ cao. Xã hội đất Việt-nam từ thời đại đồ đá mới, nhất là hậu kỳ đồ đá mới đến thời đại đồng thau vẫn tiếp tục phát triển mạnh, nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp đều phát triển; về công cụ sản xuất, từ những công cụ bằng đá, người ta có thêm công cụ bằng đồng thau, rồi tiến đến trình độ có nhiều công cụ bằng đồng thau và công cụ bằng sắt. Tất cả trong xã hội ấy đã thay đổi, đã phát triển về số lượng cũng như về chất lượng. Nhưng lạ thay! Xã hội ấy vẫn không tiến lên xã hội chiếm hữu nô lệ, mà vẫn trì trệ nằm yên trong xã hội nguyên thủy. Đó quả là một điều hoàn toàn khó hiểu. Chúng ta lại càng khó hiểu, khi thấy trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ông Vượng và ông Tấn luôn lưu ý chúng ta rằng nền văn hóa Việt-nam từ hậu kỳ đồ đá mới đến thời đại đồ đồng có liên quan mật thiết với nền văn hóa Nam Á nói chung. Vậy mà ở Hoa-nam trên các địa bàn cư trú của người Anh-đô-nê-diêng đã từng tồn tại thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ; ở Tấn-ninh (Vân-nam) cũng đã từng tồn tại thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ. Còn ở Việt-nam nơi có chung một nền văn hóa đồ đá và đồ đồng với các miền ở Nam Á, thì lại không có chế độ chiếm hữu nô lệ, và vẫn trì trệ trong chế độ cộng sản nguyên thủy mà thôi. Nguyên nhân gì khiến xã hội Việt-nam ngủ mãi trong chế độ nguyên thủy trong khi nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, kỹ

thuật, văn hóa của xã hội ấy càng ngày càng phát triển? Nguyên nhân đặc biệt ấy, nhà tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* không cho chúng ta biết. Ở cuối sách, chúng ta chỉ thấy hai tác giả viết: «Nếu xã hội Âu-lạc được phát triển bình thường thì tất nhiên sẽ đi đến chỗ thành lập một nhà nước nô lệ. Nhưng năm 179 trước công nguyên, Âu-lạc bị Triệu Đà chinh phục và 68 năm sau lại bị nhà Hán chinh phục. Dưới chính sách dung dưỡng đề thống trị của Triệu và Tây Hán, bước đi của xã hội chậm chạp, sự sản xuất do nô lệ chưa hề đóng vai trò chủ đạo, cơ cấu xã hội vẫn mang nặng tính chất nguyên thủy». Đến đây, chúng ta thấy lộ ra cái dụng ý của ông Vượng và ông Tấn: Hai ông dọn chỗ cho Mã Viện nhảy ra sân khấu để đưa xã hội Lạc-việt từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ phong kiến. Thế nghĩa là hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* lại câu viện đến yếu tố «bên ngoài» để giải thích sự phát triển bên trong của xã hội Việt-nam. Tư tưởng của hai tác giả như vậy là trước sau hoàn toàn nhất trí: kỹ thuật mài đá đưa xã hội phát triển đến một giai đoạn cao hơn do «một yếu tố nhân chủng mới» đem lại, chế độ phong kiến cũng do một yếu tố «bên ngoài» đem lại.

Như chúng tôi đã trình bày, ông Vượng và ông Tấn ở chương mở đầu, đã tuyên bố là cần phải «cắt bỏ cái xu hướng phản động» của bọn học giả thực dân, nhưng thực tế, chúng tôi thấy hai ông vẫn giẫm phải những vết xe cũ của bọn học giả thực dân, mặc dầu hai ông luôn luôn chửi rủa bọn học giả thực dân. Có khi chúng ta lại thấy hai ông chửi rủa bọn học giả thực dân, cả khi họ không có gì đáng chửi rủa nữa. Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* trang 21, hai ông viết: «Không thể so sánh một cách hình thức thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam với các thời kỳ đồ đá cũ của châu Âu». Ở đây chúng tôi thấy ông Vượng và ông Tấn quá kịch liệt với các nhà học giả tư sản Âu châu. Sự thật thì chúng ta vẫn có thể so sánh thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam với các thời kỳ đồ đá cũ ở các nước, mà không phạm sai lầm nào cả. Tại sao như vậy? Chúng ta đều biết rằng thời đại đồ đá cũ là thời đại mà loài người mới thoát thai từ loài vượn chimpanzee bước vào lịch sử, cho nên tình trạng kỹ thuật, sức sản xuất ở các nơi trên thế giới có rất

nhiều điểm tương tự với nhau. Vì vậy mà những công cụ của thời đại đồ đá cũ dù ở In-đô-nê-di-a, ở Trung-quốc, ở Ấn-độ, ở Liên-xô, ở Bắc Phi, ở Nam Âu, đều giống nhau. Những thời kỳ khảo cổ học của thời đại đồ đá cũ mặc dầu gọi theo tên những di chỉ ở Pháp, nhưng đã được quốc tế hóa. Cho nên nền văn hóa của thời đại Sen-liêng—A-sơ-liêng (Chelléen—Acheuléen) ở Pháp vẫn được dùng để chỉ sơ kỳ thời đại đồ đá cũ ở Liên-xô, và nền văn hóa của thời đại Mút-sti-ê-riêng (Moustérien) vẫn được dùng để chỉ hậu kỳ sơ kỳ thời kỳ đại đồ đá cũ ở Ấn-độ. Chính ông Vượng và ông Tấn cũng dùng như thế khi hai ông viết: « ở Triêng-xén, tại tầng giữa tìm thấy một công cụ đẹp, giống riêu tay kiểu Sen-lê-ăng—A-sơ-lê-ăng—(Chelléen—Acheuléen) » (trang 29); « Bên cạnh đó, người ta thấy những kiểu mẫu đá có biến hóa, nhẹ nhàng hơn, gia công cẩn thận hơn như cái đĩa ném dùng làm vũ khí ở Làng Néo đã sửa chữa nhẹ nhàng hơn, hòn đá chọn làm công cụ thích hợp hơn, đó là một hòn đá dày dặn có gia công, hình dáng hơi không đều, có dấu vết tu chỉnh lần thứ hai, khá giống đĩa thời Mút-sti-ê-riêng ở Âu-châu » (trang 28).

Chúng tôi xin chuyển sang vấn đề phương pháp biên soạn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*.

Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam với 268 trang khổ lớn có nhiều ảnh chụp và bản vẽ, là một quyển sách tương đối dày dặn dùng trong các trường Đại học Việt-nam. Vì vậy vấn đề phương pháp biên soạn là vấn đề không thể không nói đến. *Lịch sử của chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, như chúng tôi đã nói, có một khối lượng tài liệu rất nhiều; ở quyển sách này, tài liệu khảo cổ học được trình bày la liệt. Tài liệu cần cho lịch sử. Không có tài liệu thì sách lịch sử chỉ là sách bàn suông và rỗng tuếch. Nhưng chúng ta phải phân biệt một quyển sách lịch sử với một quyển sách tài liệu tham khảo. Trong một quyển sách lịch sử, thì tài liệu chỉ cần thiết khi nó chứng minh và nói lên được con đường phát triển của dân tộc. Những tài liệu này phải là tài liệu có tính chất tiêu biểu, đã được phê phán, chọn lọc. Chỉ với những tài liệu như thế, nhà biên soạn lịch sử mới làm được « nhiệm vụ chủ yếu của khoa học lịch sử là nghiên cứu và vạch rõ quy luật sản xuất, quy luật phát triển của quan

hệ sản xuất và sức sản xuất, quy luật kinh tế xã hội » (1), và nhất là mới có thể « nêu rõ lao động của nhân dân, đời sống kinh tế trong nước, lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của nước đó, lịch sử của chế độ chính trị, cuộc đấu tranh giai cấp... » (2).

Ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ông Vượng và ông Tấn ôm đồm quá nhiều tài liệu. Đặc biệt là các tài liệu khảo cổ học của các nhà học giả tư sản thực dân được hai ông đưa vào sách một cách quá dễ dàng, không phê phán. Trong lời Tựa, ông Trần-văn-Giàu có viết: « mặc dầu tài liệu thiếu thốn, các tác giả cố gắng đi sâu nghiên cứu trạng thái sinh hoạt kinh tế và tổ chức xã hội của người nguyên thủy chứ không dừng lại ở chỗ mô tả di vật như phương pháp của các nhà học giả tư sản. Đó là một trong những ưu điểm của tác phẩm ». Nhưng thật ra, chúng ta thấy trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, tài liệu có chẳng chỉ thiếu ở một phương diện nhất định nào, chứ nhìn chung thì không những không thiếu, mà lại còn quá nhiều là đáng khác. Dĩ nhiên là trong quyển sách nói trên, ông Vượng và ông Tấn không chỉ dừng lại chỗ mô tả di vật, nhưng chúng ta thấy hai ông mô tả di vật quá nhiều. Chương « Sơ kỳ phát triển văn hóa nguyên thủy — Thời đại đồ đá cũ » từ trang 12 đến trang 24, chỉ có ba trang dành ra để nói về « Trạng thái sinh hoạt của người thời đại đồ đá cũ », còn bao nhiêu trang khác đều dùng để mô tả hiện vật, đoán định niên đại và bút chiến với các nhà học giả thực dân. Chương « Giai đoạn phát triển của chế độ cộng xã nguyên thủy — Thời đại đồ đá mới sơ kỳ: văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn » từ trang 25 đến trang 87, cũng chỉ có hơn sáu trang nói đến phương thức sinh hoạt, và chín trang nói về nghệ thuật của thời kỳ văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn còn đều dùng để mô tả hiện vật và công kích các nhà học giả thực dân. Do chỗ quá tham tài liệu mà không phê phán, hai tác giả không quán xuyến nổi các nhận định mà hai tác giả đưa ra. Như trường hợp di chỉ Đa-bút, khi thì hai tác giả xếp vào thời đại đồ đá cũ, do

(1) An-gờ-la-đư-chép-ski: *Nguyên thủy xã hội sử*. Nhà xuất bản Giáo dục cao đẳng (Trung-quốc), trang 1.

(2) *Nguyên lý triết học mác-xít*, phần hai. Nhà xuất bản Sự thật, trang 7.

Cò-la-ni khai quật, khi thì lại xếp vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới do Pát-tơ khai quật. Trường hợp dưới đây cũng chứng tỏ ông Vượng và ông Tấn đã quá tham tài liệu đến nỗi đã suy diễn sai cả nguyên ý của người đã tìm ra tài liệu ấy. *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* trang 35, hai ông viết: « Ở Dục-giáo có một dao nạo bằng đá phờ-ta-nít đen, hình bay, ở phần hoạt động có những tu chỉnh nhỏ, đốc dày tiện cho tay nắm : một trong những dụng cụ điển hình đồ đá mút-xi-ê-riêng ». Đúng ra ông Vượng và ông Tấn đã dịch câu trên theo câu này của Măng-xuy trong *Mémoire du Service géologique de l'Indochine* (vol. XII, fasc. 1, trang 24): « l'un des racloirs de Dục-giáo, en phtanite noirâtre, largement spatulé dans sa partie active, finement retouché possède un talon épais, bien adapté à la préhension... Ce grand racloir découvert dans un gisement classique moustérien aurait été regardé (chúng tôi in chữ nghiêng) comme l'un des mieux caractérisés de cette époque du paléolithique ». Chúng ta thấy Măng-xuy đề đặt, nhưng ông Vượng và ông Tấn thì khẳng định một cách gọn gàng dứt khoát. Tài liệu của Măng-xuy như vậy đã bị hiểu sai đi, những tiếng *aurait été regardé* đã bị hầu như vứt bỏ. Cũng vì ông Vượng và ông Tấn say sưa với tài liệu, nên hai ông hay tự tạo ra những cái hồ đề sa chân vào đấy. Đây là một trong nhiều thí dụ : trang 28, hai ông cho văn hóa Hòa-bình III là văn hóa sơ kỳ thời đại đồ đá mới. Nhưng rồi ngay đó ông lại viết: « Công cụ nhỏ, cái dài nhất là 7cm, cái bé nhất không quá 5cm, phần lớn làm bằng mảnh đá, trai ốc đập ra rồi sửa chữa tinh vi. Những công cụ này hoặc có hình hạnh nhân, hoặc hình gần bầu dục, bình trái tim, chưa tiến tới những hình hình học của thời A-di-liêng và Tác-đê-noa-diêng ». Những đồ đá nhỏ không thể có đồng thời với những đồ đá thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới được, mà thật ra đã có từ trước thời đại đồ đá giữa nữa kia. Như thế thì xếp những đồ đá nhỏ vào văn hóa Hòa-bình III làm gì ?

Vì chứa đựng quá nhiều tài liệu không chọn lọc, không phê phán, không nghiên cứu kỹ, nên *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* có tính cách là quyển tài liệu tham khảo hơn là một quyển sách lịch sử.

Chúng ta nói thêm về phương pháp biên soạn của ông Vượng và ông Tấn. Nhiệm vụ của nhà biên soạn lịch sử là miêu tả, sắp xếp các sự kiện lịch sử để cho các sự kiện lịch

sử tự chứng, chúng nói lên sự thật của lịch sử, quy luật phát triển của lịch sử. Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ông Vượng và ông Tấn không làm như thế. Trong sách của hai ông, chúng ta thấy quá nhiều vai trò của hai ông, cụ thể là tiếng nói của hai ông. Ngay từ những trang đầu, hai ông đã lên tiếng công kích Cò-la-ni, rồi công kích các nhà học giả tư sản. Đến chương « Mặt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy », thì tính chất lịch sử lại mất quá nhiều, người đọc có ấn tượng đây là một bài bút chiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Ông Vượng và ông Tấn bút chiến tất cả những ai có ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Hai ông bút chiến với các nhà học giả Trung-quốc, hai ông bút chiến với các nhà học giả thực dân, hai ông bút chiến với ông Đào-duy-Anh, hai ông bút chiến với ông Nguyễn-lương-Bích, hai ông bút chiến với ông Minh-Tranh, cuối cùng hai ông bút chiến với nhà sử học Liên-xô là Đê-ô-pic.

Vấn đề ở đây là một quyển sách lịch sử, chứ có phải một diễn đàn luận chiến đâu. Nếu ông Vượng và ông Tấn thấy có vấn đề gì không đồng ý kiến với ông Đào-duy-Anh, ông Nguyễn-lương-Bích, ông Minh-Tranh, thì hai ông có thể viết bài tranh luận riêng, hoặc viết một cuốn sách riêng để tranh luận. Trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, sao lại có thể xen lẫn cuộc tranh luận này hay cuộc tranh luận khác được. Cùng bắt đầu từ chỗ, trong sách hai ông chỉ có thể ghi chú chút ít về sự bất đồng ý kiến với người này người khác ở phần chú thích dưới trang, chứ không thể đem ý kiến riêng của mình cài vào lịch sử phát triển của xã hội nguyên thủy Việt-nam. Việc ông Vượng và ông Tấn đem ý kiến riêng của hai ông đưa vào lịch sử khác nào một nhà soạn kịch sợ các diễn viên không nói hết được ý nghĩ của mình, thỉnh thoảng lại phải nhảy ra sân khấu lên tiếng để tự giới thiệu dụng ý của mình.

Cũng nên nói qua về việc trích dẫn các tài liệu kinh điển của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin. Trong khi biên soạn lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam cũng như bất cứ chế độ xã hội nào khác ở Việt-nam, chúng ta cần vận dụng cho vững phương pháp lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, theo đúng các chỉ thị của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin về các vấn đề lịch sử. Nhà nghiên

cứu lịch sử theo chủ nghĩa Mác, không có con đường nào khác con đường ấy. Đi quẹo con đường ấy, thì khó mà giải thích lịch sử cho chân thực được. Nhưng trong khi biên soạn sách lịch sử, chúng ta không nên trích dẫn các tài liệu kinh điển của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin rồi gài vào giữa các sự kiện lịch sử như kiểu ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn đã làm quá nhiều trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*. Việc đưa ý kiến của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin vào giữa các sự kiện lịch sử chỉ làm cho các sự kiện ấy thêm rối ren hơn là soi sáng sự diễn biến các sự kiện ấy. Với lại công việc của nhà biên soạn sách lịch sử là trình bày, hệ thống hóa các sự kiện theo quan điểm và lập trường của chủ nghĩa Mác, chứ không phải đưa ra ý kiến của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin để thảo luận vấn đề lịch sử này hay vấn đề lịch sử khác. Chúng ta có thể tranh luận, bàn bạc các vấn đề lịch sử ở trên các sách chuyên sử hay trên các cơ quan nghiên cứu chuyên môn, nhưng chúng ta không nên đem các vấn đề lịch sử ra bàn bạc thảo luận ở giữa một bộ thông sử.

Bây giờ chúng tôi nói về văn tức là nói về nghệ thuật biên soạn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*. Về mặt này, chúng tôi thấy ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn quá dễ dãi về văn, về nghệ thuật biên soạn. Nhiều chỗ chúng ta thấy văn bất thành văn, bay nói đúng hơn, văn mới ở mức độ những câu ghi chép vội vàng ở sổ tay. Ở trang 79, chúng ta thấy hai ông viết: « Trên hai công cụ có lối mài này có hình vẽ. Không rõ là tượng trưng cái gì. Bùa phù? ». Ở trang 56, chúng ta thấy hai ông câu thả đến mức này: « Người Anh-đô-nê-diêng thông thường da nâu (cuivrée), tóc đen, thẳng hoặc hơi quăn, mặt trái xoan, đều đặn tuy cũng hơi có tính prognathe một chút, mắt ngang (horizontaux), mở rộng ». Rải rác ở chỗ này hay chỗ khác lại có những câu rất « Tây », y như một câu dịch vụng. Đây là một chứng cứ: « Người ta không thể không nhìn nhận tầm quan trọng về niên đại rất cổ lỗ của giống người bán hóa thạch này phát hiện được ở Hòa-bình Bắc-sơn, được xác định, bởi nền kỹ thuật đồ đá mà họ là chủ nhân, trong một di chỉ (làng Cườm) mà tầng thứ không bị xáo trộn » (trang 53).

Cuối cùng là vấn đề những ảnh chụp và bản vẽ trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên*

thủy ở Việt-nam. Ở quyển sách này, ông Vượng và ông Tấn đã đưa ra nhiều ảnh chụp và bản vẽ. Những ảnh chụp và bản vẽ này hầu hết là chụp lại và vẽ lại các ảnh chụp và bản vẽ của các sách ngoại quốc cũ. Nhưng hai ông lại quên không cho chúng ta biết xuất xứ các ảnh chụp và các bản vẽ ấy để chúng ta có thể do đây mà biết được giá trị của chúng ra sao.

Tóm lại *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* là một quyển sách có nhiều khuyết điểm về mặt quan điểm, tài liệu, phương pháp biên soạn, hình thức, phép hành văn. Những khuyết điểm mà chúng tôi vạch ra trong bài này thật ra chỉ là một phần trong số rất nhiều khuyết điểm ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*. Những khuyết điểm mà chúng tôi nêu ra cũng dựa ngay vào những tài liệu đã được sử dụng ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*. Những tài liệu khảo cổ học mới phát hiện được trong ít lâu nay đã định chỉnh hoặc soi sáng nhiều vấn đề trong quyển sách của ông Vượng và ông Tấn. Chiếc thạp đồng Đào-thịnh tìm thấy ở Yên-bái đã cải chỉnh cái mà hai tác giả gọi là « cái chiêng đồng—đến nay vẫn là cái chiêng độc nhất của nền văn hóa Đông-sơn » (trang 143), vì thật ra cái chiêng ấy chính là cái nắp thạp mà thôi. Việc tìm thấy những hoa văn hình người hươu ở trên chiếc thạp Việt-khê cũng đã đánh đổ ý kiến của hai tác giả cho rằng « tuyệt đối không có dấu vết gì chứng tỏ người Đông-sơn thờ hươu làm vật tổ » (trang 166). Chuyển đi điều tra khảo cổ học một số di chỉ ở Hòa-bình và ở Bắc-sơn do trường Đại học tổng hợp tổ chức, những ý kiến của giáo sư Bô-rít-xcốp-xki phát biểu trên tập san *Nghiên cứu lịch sử*, và nhất là việc phát hiện ra những đồ đá thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Độ... đã xác định lại và làm đảo lộn rất nhiều vấn đề trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, làm cho quyển sách lịch sử này ngay về mặt tài liệu, cũng tỏ ra không còn thích dụng với những người yêu khảo cổ học hay yêu lịch sử Việt-nam nữa.

Tháng 11 — 1961

VĂN-TẤN

Một kỳ sau : Phê bình quyển *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập I, của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn.

TRIẾT LÝ SỬ HỌC TƯ SẢN TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG CÙNG

(Tiếp theo)

I. S. CÔN

KHOA học biên soạn lịch sử tư sản hiện tại nấp sau triết học và xã hội học duy tâm, thực tế phần nhiều đã không nói đến sự tiến bộ lịch sử hay thậm chí đến sự tiến hóa mà ưa thích một khái niệm « quan trọng » hơn : « biến đổi xã hội ». Như nhà xã hội học Mỹ nổi tiếng G. Béc-ne đã viết, khái niệm « biến đổi » hình như là xác định và chính xác hơn khái niệm « tiến bộ », bởi vì nó không bao gồm yếu tố đánh giá và cho phép kiểm tra trên thực tế. Vấn đề : hàng loạt những biến đổi nhất định là tiến bộ hay thoái bộ, theo lời Béc-ne, luôn luôn gây lên cuộc tranh luận về tiêu chuẩn đánh giá tương ứng, trong khi đó thì khái niệm « biến đổi » lại không đòi hỏi điều đó. « Ngay cả sự phá hoại của kỹ nguyên điện tử cũng sẽ là sự biến đổi xã hội, mặc dầu nó đứng vào hàng sau cùng » (1).

Nhưng việc khoa học tư sản từ bỏ khái niệm tiến bộ trước tiên biểu hiện tính chất phản động riêng của nó. Giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa không thừa nhận những cải tạo trong xã hội hiện tại là tiến bộ, và điều đó, cũng như đã nói ở trên, rọi bóng mờ lên toàn bộ thế giới quan lịch sử của nó, cổ vũ các nhà tư tưởng của nó xem quá trình lịch sử không phải là sự phát triển tiến lên, hợp với quy luật, mà là một mớ lộn xộn vô nghĩa bao gồm nhiều biến đổi hay thậm chí là một sự biến dạng đơn thuần của những chu kỳ nhất định.

Đề làm tổn thương đến chủ nghĩa lạc quan lịch sử sẵn có của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, Rô-tác-ke quả quyết rằng khái niệm sự phát triển lịch sử hình như gắn liền một cách

hữu cơ với học thuyết thiên chúa giáo về số phận nhân loại và với giáo điều cứu tế, dù ông ta không có tham vọng nêu lên một cái gì đặc sắc. Thế giới quan hướng về vũ trụ của những người Hy-lạp cổ đại không còn một hy vọng đặc biệt nào hướng vào tương lai và đã nhanh chóng quay vào quá khứ. Ngược lại, Rô-tác-ke nói tiếp, thế giới quan kinh thánh cho rằng trong lịch sử, chúa đã xuất hiện cho con người, và lòng tin vào sự cứu thế cuối cùng là bắt nguồn từ đó. Đi theo nhà sinh tồn chủ nghĩa Đức C. Lê-vít, Rô-tác-ke quả quyết rằng hình như chủ nghĩa Mác—Lê-nin cũng là một học thuyết thiên chúa giáo về số phận con người, và đề xuyên tạc chủ nghĩa Mác—Lê-nin, y âm mưu xem học thuyết về chủ nghĩa cộng sản với các chuyện thần thoại và hoang đường kinh thánh là một (2).

Nếu điều vô lý đó không vang lên ở khán đài hội nghị quốc tế thì cũng chẳng cần bác bỏ nó làm gì. Tư tưởng tiến bộ thực sự đã xa lạ với những nhà tư tưởng cổ đại nhưng không phải là do cái hướng « vũ trụ » của thế giới quan của họ, mà là do tốc độ phát triển lịch sử hết sức chậm chạp. Lịch sử chính trị của thế giới cổ đại chứa đầy bi kịch đặc biệt : sự hủy bỏ các chế độ thống trị, sự sụp đổ của các đế quốc, sự xuất hiện và tiêu vong của các bộ tộc. Không thể không chú ý tới tất cả những điều đó. Đồng thời, những cơ sở vật chất đề nhân loại tồn tại vẫn tương đối không thay đổi,

(1) H. E. Barnes—Historical Sociology. « Contemporary Sociology ». Ed. by J.S. Roucek. New York 1958, p.265.

(2) « Rapports », tập 1, trang 22.

và những người đương thời không thấy được sự tích lũy của quá trình lịch sử. Đương nhiên là việc so sánh những thay đổi mạnh mẽ đó trong chính trị với tính biến dị của những cơ sở sinh sống của con người không thể để ra tư tưởng về sự phát triển tiến bộ tiến lên, và mau chóng đi đến tâm trạng hoài nghi hay bi quan. Chẳng phải vô cớ mà phần lớn các tác giả cổ đại xem lịch sử hoặc là một quá trình thoái bộ, đi từ «thời đại hoàng kim» cổ đại trở xuống, hoặc là một biến chuyển đơn giản của những chu kỳ nhất định. Tư tưởng tiến bộ chỉ thực sự ra đời trong thời đại mới, do đây nhanh tốc độ phát triển xã hội, và trước tiên là tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật. Không phải ngẫu nhiên mà những lý luận khai sáng về sự tiến bộ thấm sâu chủ nghĩa duy lý rõ ràng đó.

Điều hoàn toàn vô lý là đây tư tưởng tiến bộ ra khỏi học thuyết thiên chúa về số phận nhân loại và nhất là nhìn thấy một cái gì chung giữa triết lý tôn giáo về sử học và chủ nghĩa Mác.

Trước tiên là học thuyết thiên chúa giáo về số phận nhân loại kịch liệt chống lại lịch sử. F. Ăng-ghe-n đã chỉ rằng những người thiên chúa giáo «sau khi xây dựng nên «lịch sử thống trị của chúa» đặc biệt đã từ bỏ lịch sử thực sự với mọi ý nghĩa nội tại và chỉ thừa nhận ý nghĩa đó là lịch sử du nhập, trừu tượng, có khi còn là bịa đặt ra; khi quả quyết rằng giống người trở nên hoàn thiện theo chúa trời, họ đã gán ghép cho lịch sử một mục đích giả dối cuối cùng, hình như chỉ có chúa trời mới đạt được; họ tách lịch sử ra khỏi sự chuyển biến của nó và do đó, vì tính nối tiếp, họ đã phải thừa nhận 18 thế kỷ liên tiếp là hoàn toàn không có nội dung vô nghĩa và mọi rợ» (1).

«Ý nghĩa của lịch sử», cái mà triết lý tôn giáo về sử học rêu rao nhiều, «chế độ», cái mà nó tìm ra trong sự nghiệp của người ta, thực tế là những khái niệm thần học, liên hệ với tư tưởng «chúa trời thống trị» lịch sử. Theo lời nói của thủ lĩnh chủ nghĩa Tô-mát hiện đại G. Ma-ri-ten thì «những lực lượng siêu tự nhiên và siêu văn hóa» của lòng chúa «đang phát huy tác dụng đối với những lực lượng tự nhiên và văn hóa để hướng dẫn, soi sáng và nâng đỡ các lực lượng đó» (2).

Ngược lại, lý luận lịch sử của C. Mác vĩnh viễn vất bỏ tất cả những cái siêu kinh

nghiệm, tất cả những cái «ngoài lịch sử». Vì hình như thấy trước sự công kích của «các nhà phê bình» hiện tại buộc tội chủ nghĩa Mác về việc cái lịch sử mà hình như Mác đem thay cụ chúa trời, là «thừa nhận có trời», F. Ăng-ghe-n đã viết: «Lịch sử không sản xuất ra một cái gì, lịch sử «không chiếm cứ một sự phong phú vô tận nào», lịch sử «không chiến đấu trong những cuộc chiến đấu nào». Không phải là «lịch sử», mà chính là *con người*, con người-sống thực sự — con người làm ra tất cả những cái đó, chiếm hữu tất cả và đấu tranh vì tất cả. «Lịch sử» không phải là một cá nhân đặc biệt nào đó lợi dụng con người làm phương tiện để đạt tới những mục đích của mình. Lịch sử — chỉ là hoạt động của con người theo đuổi những mục đích của mình» (3).

Triết lý tôn giáo về sử học nhìn lịch sử thực tế một cách bi quan, nối liền sự «cứu thế» với tận cùng của nó. Như N. Be-rơ-đa-ép, người mà có nhiều tác phẩm hiện nay đang được truyền bá rộng rãi ở phương Tây, đã viết, «người tin vào sự bất diệt cần phải tỉnh táo đối với chương trình hoạt động của trái đất và phải thấy rằng trong chương trình đó, không thể nào khắc phục vĩnh viễn được sự mờ đầu phi lý đen tối, rằng trong chương trình đó tất yếu có sự thảm hại, tai hại và không hoàn thiện» (4). Bổ sung vào đó, Ma-ri-ten đã quả quyết rằng «tự do thiên chúa» lý tưởng sẽ đạt được «chỉ khi hoàn thành lịch sử của con người» rằng nó «ra đời không phải từ trong lịch sử, không phải từ trong thế giới, mà là từ đức chúa sống» (5). Theo lý luận mác-xít—lê-nin-nít thì chế độ cộng sản chủ nghĩa, theo quy luật, trưởng thành là kết quả của sự phát triển lịch sử và cuộc đấu tranh của bản thân quần chúng lao động. Và nó không

(1) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tập I. Xuất bản lần thứ hai. Mát-scơ-va 1955, trang 592.

(2) Ch. Journet. D'une philosophie chrétienne de l'histoire et de la culture. Trong tập «Jacques Maritain. Son oeuvre philosophique». Paris. 1949, p. 42.

(3) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tập 2, trang 102.

(4) N. Be-rơ-đa-ép. Ý nghĩa của lịch sử. Béc-lin 1923, trang 121.

(5) J. Maritain. Scholasticism and politics. New York 1941, p. 140 — 248.

những chẳng phải là « tận cùng » của sự phát triển, tận cùng của lịch sử, mà ngược lại theo Mác thì lịch sử thực sự của nhân loại tự do, không bị áp bức bóc lột, mới bắt đầu ở đây.

Cuối cùng, chế độ cộng sản chủ nghĩa không phải là một lý tưởng luân lý xã hội trừu tượng, mà là một sự vận động lịch sử thực tế. Chúng ta đã xây dựng xong chủ nghĩa xã hội và bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên quy mô lớn. Đó không phải là ước mơ mà là cuộc sống thực tế của hàng trăm triệu người. Không một âm mưu nào của bọn Rô-tác-ke, Lê-vít và đồng bọn hòng giới thiệu chủ nghĩa cộng sản là không tưởng có thể che lấp được những sự thực lịch sử hiển nhiên nói lên tính tất yếu của chế độ xã hội mới. Sự xuyên tạc lịch sử một cách vô lương tâm mà bọn phản động đế quốc chủ nghĩa đã dùng trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa Mác — Lê-nin chỉ chứng minh sự bất lực riêng của chúng mà thôi.

Tư tưởng tiến bộ mà Rô-tác-ke cho là chết, không những thể hiện chủ nghĩa lạc quan được lịch sử chứng minh của phong trào cộng sản, mà còn có nội dung khoa học sâu sắc. Nó chỉ vô nghĩa và phản lịch sử khi giải thích nó theo quan điểm duy tâm hay siêu hình. Nếu quá trình lịch sử xét theo quan điểm duy tâm là một quá trình tự phát về tinh thần hay một tổng hợp giản đơn những hành động của cá nhân thì thực khó tìm ra tiêu chuẩn khách quan để đánh giá các sự kiện và thay đổi. Trong trường hợp đó, vấn đề tiến bộ trước tiên nằm vào mắt đạo đức luân lý: con người có trở nên tốt đẹp hơn không, trong quá trình lịch sử, con người có cảm thấy mình hạnh phúc hơn không? Không thể tìm được câu trả lời cùng chung ý nghĩa cho câu hỏi đó, bởi vì trong quá trình phát triển lịch sử, nhân loại đứng trước những nhiệm vụ luôn luôn mới đến nổi đi tìm được một sự yên tĩnh nào đó trong lịch sử là vô lý. Cần phải tìm tiêu chuẩn của sự tiến bộ lịch sử ở nơi xuất hiện những quy luật cơ bản của cuộc sống xã hội. Phạm vi đó là nền sản xuất vật chất, và V.I. Lê-nin đã xem chính sự phát triển lực lượng sản xuất là tiêu chuẩn cao nhất của tiến bộ lịch sử (1).

Cố nhiên tiêu chuẩn đó không phải là duy nhất. Sự tiến bộ lịch sử diễn ra không đồng đều, mâu thuẫn nhau, và tốc độ phát triển của

các phạm vi và các mặt khác nhau của cuộc sống xã hội là rất không giống nhau. Để xác định được vai trò lịch sử của bất kỳ hiện tượng nhất định nào, cần phải phân tích cụ thể kết cấu giai cấp của hình thái ấy, mức độ phát triển nó, vai trò mà giai cấp nào đó đã chiếm giữ trong mỗi một giai đoạn lịch sử v.v... Nguyên tắc mác-xít — lê-nin-nít của quan điểm lịch sử đòi hỏi xem xét bất kỳ hiện tượng nào của quá khứ hay hiện tại thứ nhất, trong sự ra đời, phát triển và biến đổi của nó; thứ hai, trong mối liên hệ với các hiện tượng và những điều kiện khác của thời đại đó; thứ ba, trong mối liên hệ với kinh nghiệm cụ thể của lịch sử, kinh nghiệm đó cho phép xác định được chẳng những những hậu quả trực tiếp, mà còn cả những hậu quả riêng biệt của quá trình hay hiện tượng đương nhiên cứu. Khi áp dụng vào lịch sử thế giới, nguyên tắc đó trước tiên được cụ thể hóa trong khái niệm hình thái kinh tế xã hội.

Hình thái kinh tế xã hội, về mặt lịch sử, là một giai đoạn nhất định trong sự phát triển xã hội, mà cơ sở là phương thức sản xuất đặc trưng của nó (2). Khái niệm đó tổng kết các đặc điểm đặc trưng, phân biệt thời đại lịch sử nhất định và chế độ xã hội nhất định với các thời đại và chế độ khác. Đồng thời, nó ghi lại cái phổ biến sẵn có của các nước khác nhau nằm trong cùng một giai đoạn phát triển xã hội. Khái niệm hình thái đồng thời bao gồm đặc thù của những thời kỳ cơ bản của lịch sử thế giới và đem lại cho chúng ta tiêu chuẩn về tính lặp lại các hiện tượng lịch sử quan trọng nhất. Mỗi một hình thái đối kháng đều là một chu kỳ nhất định trong sự phát triển xã hội, đều trải qua các thời kỳ ra đời, phồn vinh, tan rã và diệt vong. Đồng thời, sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội không phải là sự quay tròn giản đơn, mà là sự vận động tiến bộ, tiến lên. C.Mác đã viết: « nước phát triển hơn về công nghiệp chỉ nêu lên một hình ảnh tương lai riêng của nó cho nước phát triển yếu hơn mà thôi » (3).

(1) Xem V.I. Lê-nin. Toàn tập, tập 13, trang 219, tập 32, trang 212.

(2) Cụ thể hơn xem G. E. Gơ-le-de-rơ-man. Về những quy luật phát triển xã hội. Mát-sơ-va 1960, trang 166.

(3) C. Mác. Tư bản, tập I. Nhà xuất bản tài liệu chính trị quốc gia, trang 4.

Học thuyết về sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội làm cơ sở cho việc phân kỳ lịch sử thế giới theo quan điểm mác-xít — lê-nin-nít không phải là một công thức trừu tượng mà những sự thực lịch sử ghép vào dưới đó (1). Đó là lý luận chung về quá trình lịch sử. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển lịch sử của mình, những dân tộc riêng biệt có thể vượt qua một hình thái đối kháng nào đó. Ngoài ra, còn một vấn đề phức tạp nhất đặt ra trước các nhà sử học là kết hợp việc phân kỳ lịch sử chung với việc phân kỳ lịch sử các mặt khác nhau của cuộc sống xã hội — các hình thức chính trị, nghệ thuật, triết học v.v... Trong các tác phẩm của mình như «Lịch sử thế giới» hay công trình nghiên cứu chuyên đề, nhà sử học mác-xít lấy học thuyết mác-xít—lê-nin-nít làm kim chỉ nam, giải quyết những vấn đề đó xuất phát từ đặc thù của hiện tượng hay thời kỳ đang nghiên cứu (2). Tại hội nghị, viện sĩ E.M. Giu-cốp và nhà sử học Tiệp-khắc V. Gu-xa đã nói về điểm này.

Còn công việc của các nhà sử học tư sản không thừa nhận tính chất tiến lên của quá trình lịch sử thì sao? Hơn thế nữa, họ cho rằng quá trình lịch sử phân chia ra thành vô số những vòng khâu độc lập, biệt lập, «văn hóa» (Sor-pen-le), «văn minh» (Tô-in-bi), hay lợi dụng thuật ngữ của Rô-tác-ke «các kiểu sống». Nhà sử học đứng trên quan điểm lịch sử giả dối đó không thể đánh giá một cách khách quan đối với một sự kiện nào. Nhà sử học đó tất yếu làm vào tình trạng của nhân vật Bu-e-ra-kin của Se-đơ-rin với ý nghĩ miên man của ông ta về tính chất phức tạp của cuộc sống. Bu-e-ra-kin nghĩ rằng: «Trời hừng nắng là thiên nhiên sinh nết; trời hừng nắng cũng là cung cấp tất cả những cục phân bón. Trời hừng nắng là những dòng suối chảy từ núi xuống; chảy, theo ngàn ngừ, một cách trong sạch và tốt lành; trời hừng nắng cũng là tất cả những cái không trong sạch tháo lui từ cửa sau... Trời hừng nắng là tiếng hát ngọt ngào của chim họa mi, tiếng kêu thảm thiết của chim hoàng anh, thức tỉnh tất cả các âm điệu tràn ngập thế giới thần tiên... Trời hừng nắng cũng là tiếng kêu oang oác của con quạ khoang, so với chim họa mi vui mừng với sự ấm áp... Và tất cả những điều đó: cả hơi ngọt lẫn hơi ồm ồm — tất cả những điều đó đều bay lên đến cùng một bầu trời!»

Ý nghĩa của bất kỳ sự kiện hay hiện tượng lịch sử nào, về nội tại, là mâu thuẫn nhau.

Về một số mặt và quan điểm thì nó hướng vào quá khứ và biểu hiện sức ỳ của quá trình lịch sử, còn những mặt khác của nó là mầm mống, khuynh hướng và khả năng của tương lai. Dù muốn hay không muốn điều đó, nhà sử học không thể không đánh giá một cách thích ứng. Nhưng nếu nhà sử học không thấy ở lịch sử một cái gì ngoài «những biến đổi», và không biết tính chất của những biến đổi đó như thế nào thì nhà sử học đó tất yếu đi đến chủ nghĩa tương đối hoàn toàn với tất cả những hậu quả xuất phát từ đó.

Sự mỉa mai lịch sử là như thế. Trên lời nói, Rô-tác-ke, cũng như Đin-tây, chống lại chủ nghĩa tương đối. Ông ta nhiều lần nhấn mạnh rằng: «không có cái gì xa hơn quan điểm lịch sử thực sự của trường phái lịch sử Đức bằng chủ nghĩa tương đối «phá hoại»» (3). rằng quan điểm của trường phái đó là «đa nguyên luận, nhưng không phải hoài nghi chủ nghĩa» (4). Trong tham luận của mình, ông đã tách khỏi một cách xác định quan niệm «một chiều và nhỏ hẹp» về những nhiệm vụ của lịch sử sẵn có của chủ nghĩa gán ghép (5). Nhưng hệ thống những luận điểm cơ bản đó tất yếu sinh ra những mâu thuẫn không thể nào khắc phục nổi, Rô-tác-ke thừa nhận rằng sự ham thích đối với những vấn đề lịch sử nhất định và những vấn đề xã hội chung có nguồn gốc thực tiễn, chưa khoa học, được xác định bởi những yêu cầu của chính cuộc sống lịch sử.

(1) Người ta ít cảm thấy xa lạ hơn đối với khẳng định của nhà sử học Nam-tư B. Đơ-gia-đơ-giép cho rằng hình như học thuyết về các hình thái không phải là có tính chất mác-xít bao nhiêu thì bắt nguồn từ chủ nghĩa thực chứng của O. Công-tơ bấy nhiêu. (Xem «Résumés des communications», p. 41). Chẳng cần phải trở thành nhà uyên bác trong lịch sử triết học mới hiểu được rằng «quy luật ba giai đoạn» của Công-tơ không có cái gì chung với việc phân kỳ lịch sử của các nhà sử học mác-xít.

(2) Chẳng hạn như xem N. I. Công-rát. «Trung thế kỷ» trong tài liệu lịch sử. Tập «Lịch sử tư tưởng chính trị xã hội». Mát-sco-va, 1958, trang 75 — 96.

(3) E. Rothacker. Logik und Systematik. S. 146.

(4) E. Rothacker. Logik und Systematik. S. 150.

(5) «Rapports», t. I, PP. 12—13, 23.

Nhưng nếu trong thực tế lịch sử không có tính chất tiến lên khách quan, nếu mỗi một cái « hiện tại » mới không đứng trong hàng ngũ dây chuyền cao hơn cái trước và không bao gồm lấy cái trước đó thì triển vọng lịch sử do nó đem lại tất yếu sẽ là giả định và việc « biên soạn lại » lịch sử với mỗi một thể hệ mới không bổ sung gì cho nhận thức chân lý cả. Trong trường hợp đó, mỗi một thể hệ và mỗi một nhà sử học có đủ thẩm quyền đối với bức tranh riêng của mình về quá khứ lịch sử, còn bản thân lịch sử thì hoàn toàn dựa vào « niềm tin » như S. Biéc và A. Ma-ru khẳng định. Không một điều bổ sung nào thoát khỏi kết luận đó.

Chủ nghĩa chủ quan thuộc bản chất do Rô-tác-ke phát triển của lý luận về nhận thức lịch sử là hết sức nguy hại. Khi bác bỏ lý luận duy vật về sự phản ánh, ông ta đã rêu rao mọi nơi rằng dường như lý luận đó không thể làm lay đổ được phần nào luận điểm cơ bản của tính khách quan của tri thức lịch sử » (1). Nhưng những lời nói đó chỉ là những lời nói mà thôi.

Khi phê phán quan điểm chết xa rời thực tế sẵn có của nhiều nhà sử học tư sản, Rô-tác-ke đã nhấn mạnh sự phụ thuộc của lịch sử vào cuộc sống. Ông ta tuyên bố: « Tất cả các khoa học đều bắt nguồn trong mối liên hệ chưa khoa học với thực tế. Không phải ý muốn tự do chủ quan, mà là tầm quan trọng cảm xúc xác định việc chọn lựa đề mục khoa học » (2). Trong hàng loạt các thí dụ, Rô-tác-ke chứng minh rằng chiều hướng của sự ham thích nghiên cứu của nhà sử học do thế giới quan của họ xác định, nhưng thế giới quan lại liên hệ với những yêu cầu và khả năng của thời đại lịch sử. Rô-tác-ke nhấn mạnh: « Tất cả những phạm vi phương pháp luận, mỗi một sự đánh giá, mỗi một khái niệm của tác phẩm chuyên môn, xét cho đến cùng, được xác định bởi triển vọng của thế giới quan » (3). « Nói gọn lại, những vấn đề cơ bản tạo nên và thúc đẩy việc hình thành các phạm vi nghiên cứu, rõ ràng là bắt nguồn từ cuộc sống chưa khoa học. Khi nào những vấn đề đó được đặt ra, thì người ta bắt đầu trả lời nó, lấy lý tưởng hiển nhiên của tính khách quan nghiêm chỉnh làm kim chỉ nam » (4).

Những ý kiến trích ngoài nguyên văn đó có thể là đúng. Rô-tác-ke đã chứng minh mối liên hệ của lịch sử với cuộc sống, đã nhấn mạnh vai trò của thế giới quan triết học của nhà sử học, và đồng thời còn có ý định

chống lại « tính cực đoan » của chủ nghĩa gán ghép. Nhưng, ấn tượng đó là sai lầm nghiêm trọng. Vấn đề là ở chỗ: triết lý về sử học của E. Rô-tác-ke thấu suốt tận gốc rễ chủ nghĩa phi lý. Theo quan điểm của ông ta thì bản thân cuộc sống là phi lý và mọi thế giới quan cũng vậy. Cho nên luận điểm nói rằng chỉ có thế giới quan là cơ sở của khoa học biên soạn lịch sử, có nghĩa là phủ nhận tính khách quan khoa học.

Rô-tác-ke còn chưa hiểu « cuộc sống » làm cơ sở cho các tư tưởng xã hội là toàn bộ những quan hệ xã hội hiện thực. Đối với ông ta, cũng như đối với Đin-tây, cuộc sống trước tiên là cái đã trực tiếp trải qua không ở đâu khác, ngoài mối liên hệ với chủ thể nhất định. Theo ý kiến Rô-tác-ke thì nói rằng thực tế lịch sử không có liên quan với chủ thể, là vô nghĩa. « Thực tế chân lý » đó, đối với chúng ta, là hoàn toàn vô chất lượng, bởi vì tất cả các chất lượng tạo nên đặc điểm của nó thực chất là những tượng trưng của cảm giác sinh động của chúng ta » (5). Như chúng ta đã biết, ông không thừa nhận tính quy định khách quan của quá trình lịch sử. Trong tác phẩm *Triết lý về sử học* của mình, ông ta viết: « Động lực cuối cùng của thực tế lịch sử là sinh tồn chủ nghĩa: thực tế lịch sử là vô nghĩa nếu không có sức cảm xúc. Hiểu cái mà chúng ta gọi là « trạng thái » (lage) với ý nghĩa rất hẹp, tự nhiên chủ nghĩa là sai lầm nghiêm trọng » (6). Nhưng nếu như thực tế lịch sử bản thân nó đã là phi lý mau chóng và phụ thuộc vào chủ thể như vậy thì có thể nói đến tính khách quan của tri thức lịch sử như thế nào?

Rô-tác-ke nhận xét rằng, bức tranh của chúng ta về quá khứ lịch sử là không thay đổi, rằng nó thay đổi tùy thuộc vào cái viễn cảnh mà trong đó chúng ta xem xét nó. Dù không phủ nhận tính tất yếu của những tổng kết trong khoa học lịch sử, nhưng ông ta, tiếp sau G. Mây-ec-cơ, lại so sánh nó với

(1) « Rapports », p. 13.

(2) « Rapports », p. 8.

(3) E. Rothacker. Logik und Systematik. S. 33.

(4) « Rapports » t I. p. 8.

(5) E. Rothacker. Logik und Systematik. S. 163.

(6) E. Rothacker. Geschichtsphilosophie, S. 133.

« những cái trừu tượng quá rõ ràng » thuộc kiểu bản đồ địa lý. Khi trên địa cầu, nước Ý đã được trình bày dưới hình thức một chiếc giày ống nhỏ, nhưng giày ống nhỏ vẫn là tượng trưng cho toàn bộ bán đảo A-pen-nin, cũng như việc trình bày theo kiểu như vậy trên bản đồ lớn. Trong lịch sử cũng vậy, tất cả đều phụ thuộc vào quy mô nghiên cứu: sự kiện nêu lên trong tác phẩm tổng kết có thể được giải thích như nhau trong tác phẩm chuyên đề riêng, nhưng đầu sao vấn đề cũng chỉ nói lên một việc mà thôi. Dù đề mục của tác phẩm chuyên đề có bó hẹp đến đâu, những công trình nghiên cứu « tinh vi » đó vẫn là cần thiết, bởi vì nó đem lại những sự thực đã kiểm tra tạo thành cơ sở duy nhất hy vọng cho sự tổng hợp lịch sử thế giới.

Việc so sánh đó hết sức quan trọng. Nhưng chính Rô-tác-ke lại nói thêm rằng « những bức tranh tổng kết lịch sử của chúng ta giống như những bản đồ lớn, trên đó « vẽ lên » từng nước riêng biệt trong các công thức hoàn toàn khác nhau » (1). Nếu vấn đề nói rằng nhiều phần quan trọng của lịch sử, và nói riêng là lịch sử của nhiều dân tộc không phải châu Âu chưa được nghiên cứu một cách cần thiết, cho nên các tác phẩm lịch sử không có một tỷ lệ nghiêm chỉnh, thì không thể không đồng ý với nhận xét đó. Một trong những đặc điểm của bộ *Lịch sử thế giới* của Liên-xô so với các sách xuất bản tương tự ở nước ngoài chính là ý định sửa chữa lại tình trạng đó, bằng cách giành một vị trí cần thiết cho lịch sử các dân tộc châu Á và châu Phi.

Nhưng Rô-tác-ke lại muốn nói đến một cái gì khác. Trong phạm vi triết lý của ông ta về sử học nói chung, không có một vị trí cho tỷ lệ khách quan, bởi vì chỉ có những quy luật khách quan do sử học nghiên cứu mới là cái tỷ lệ khách quan đó. Khi bảo vệ « tính cá biệt », « tính không lặp lại », « tính tự thân » của các hiện tượng lịch sử, ông ta đã quả quyết rằng, « do nền văn hóa bằng tỷ lệ đặc biệt của nó — nghĩa là từ bỏ những tỷ lệ tuyệt đối » (2). Luận điểm đó lại có thể giải thích theo cách khác. Cổ nhiên rõ ràng rằng không thể đánh giá quá khứ lịch sử theo các tiêu chuẩn hiện tại, rằng đánh giá các hiện tượng của văn hóa quá khứ theo chế độ 5 đề mục của chúng ta là phi lý và phi lịch sử, rằng cần phải xem xét nó trong trường hợp cụ thể lịch sử riêng của nó. Nhưng, tuyệt nhiên không phải từ đó mà

rút ra rằng những văn hóa lịch sử khác nhau về chất nói chung không thể nào so sánh với nhau được. Mọi việc so sánh nhất thiết phải dựa vào một quy mô chung nào đó. Bất kỳ hiện tượng lịch sử nào, riêng lẻ và không lặp lại nói chung, đều chứa đựng hàng loạt những nhân tố chung, lặp lại, hoàn toàn cho phép chúng ta so sánh như vậy. Rô-tác-ke không phủ nhận trắng trợn điều đó. Nhưng khi thừa nhận tính tất yếu của các tiêu chuẩn về loại hình học và các tiêu chuẩn khác, ông ta xem nó chỉ là một phương tiện phụ của nhận thức lịch sử, chứ không phải là sự phản ánh các mặt nhất định của bản thân thực tế lịch sử. Cũng như Nít-se, ông ta bảo vệ sự nhận thức « trực tiếp », nhấn mạnh rằng những khái niệm « triết học tinh thần » (như văn hóa, tư tưởng, tâm hồn, con người, tự do, hành động, sự thông thái v.v...) có một ý nghĩa hoàn toàn khác với ông ta, so với « nhà triết học duy lý ».

Theo Rô-tác-ke thì nhiệm vụ chủ yếu của nhà sử học là miêu tả và hiểu được hiện tượng riêng lẻ, một lần. Nhưng sự hiểu biết đó và những tiêu chuẩn do nhà sử học vận dụng phụ thuộc vào thế giới quan của nhà sử, mà thế giới quan, theo Rô-tác-ke, lại dựa vào những tiền đề giáo điều mà người ta tin nó, một cách giản đơn, không đối chiếu với các dẫn chứng lô-gích (3). Cuối cùng, Rô-tác-ke hoàn toàn đồng ý với khẳng định của G. Rít-đê nói rằng « nhà sử học đem lại hình thức cho vật chất vô hình thức » (4).

Vòng tròn đã khép chặt. Cùng với việc từ bỏ tư tưởng tính quy luật của quá trình lịch sử, tư tưởng tính khách quan của tri thức lịch sử cũng tiêu tan. Nhận xét nói rằng « tư tưởng lịch sử trong tất cả các thời đại là dấu báo hiệu và phương tiện cho tự giác nhận thức của con người và sự phụ thuộc không gì khắc phục nổi của nó vào triết học là dựa vào đó » (5) là mong muốn bất khoa học lịch sử phục tùng thứ triết lý phản động, phi lý về sử học.

(1) « Rappports » t. I, p. 13.

(2) E. Rothacker. Logik und Systematik. S. 131.

(3) E. Rothacker. Logik und Systematik. S. 151.

(4) « Rappports », t. I, p. 13.

(5) « Rappports », p. 23.

Bước đi ờng cùng mà E-rih Rô-tác-ke, người kêu gọi nối liền sử học với triết học và đồng thời, người bảo vệ những quan điểm triết học phủ nhận sử học là một khoa học, đã rơi vào, tuyệt nhiên không phải là ngẫu nhiên. Hoàn toàn không thể giải quyết được các vấn đề đứng trước khoa học lịch sử theo quan điểm chủ nghĩa duy tâm triết học. Ngược lại, triết lý duy tâm về sử học tuyệt đối hóa và làm tăng thêm những khó khăn đó, và điều này lại gây ra sự tuyệt vọng trong triết lý đó, và sự phản ứng hết sức mãnh liệt của các nhà sử học chín chắn phương Tây.

Trước hết, điều này đụng chạm đến chủ nghĩa gán ghép. Mặc dầu ảnh hưởng thực tế của nó đối với hoạt động của các nhà sử học Mỹ là rất lớn, những quan điểm lý luận và triết học của nó không tạo nên được niềm tin ở phần lớn các nhà khoa học. Thậm chí cả trong khoa học biên soạn lịch sử Mỹ trong thời gian vừa qua, số những luận văn và sách nhằm chống lại chủ nghĩa gán ghép đã hơn hẳn số những phát biểu có lợi cho nó. Chẳng hạn như nhà sử học Mỹ F. Phốc đã trực tiếp gọi quan điểm của C. Béc-ke là vô liêm sỉ và phản lịch sử (1). C. Béc-ke viết, khẳng định về tính chủ quan của quá trình lịch sử bản thân nó là hoàn toàn tự ý. «Hình thức đó của chủ nghĩa hoài nghi phá bỏ mọi công trình nghiên cứu nhân đạo, bởi vì nó chẳng những đem lại cho chúng ta khả năng đi sâu vào phần lớn kinh nghiệm của nhân loại, mà còn gián tiếp sinh ra nghi ngờ vào sự hy vọng ở mọi sự quan sát» (2).

Chủ nghĩa trực giác triết học lịch sử cũng bị phê phán kịch liệt. Đương nhiên là khi nghiên cứu hoạt động tự giác của các nhân vật lịch sử, khi muốn hiểu những động cơ và sự kích thích hoạt động đó, nhà sử học không thể không nhờ vào trực giác. Nhưng, như nhà triết học Anh C. Hem-pen(3) đã nhận xét một cách đúng đắn, điều đó không có cái gì chung với «sự cạnh tranh» và «thâm nhập» mà các nhà triết học phi lý chủ nghĩa miêu tả cả. Bản thân «sự xâm nhập tâm lý» đó không phải là giải thích sự thực đang nghiên cứu: đó chỉ là phương pháp mở đầu, có nhiệm vụ nêu lên một số giả thuyết tâm lý mà sau khi kiểm tra, người ta có thể vận dụng để giải thích sự thực. Trên cơ sở những sự thực mình biết và kinh nghiệm cá nhân riêng của mình, nhà sử học mong muốn hiểu rằng những mục đích và động cơ nào

đã có thể thúc đẩy nhân vật đang nghiên cứu hành động như vậy chứ không phải khác đi. Nhưng phương pháp mở đầu đó tuyệt nhiên không thay thế các phương pháp nghiên cứu khách quan và không đòi ở nhà sử học «một loại tinh thần» đặc biệt nào đó cùng với nhân vật mà nhà sử học nghiên cứu. Khi luận chiến với quan điểm phi lý chủ nghĩa của F. Khai-ơ, nhà triết học Mỹ E. Na-ghe-n hỏi: «Liệu nhà tâm lý có cần trở thành người điên, dù chỉ một phần thôi, để nghiên cứu có kết quả các bệnh tinh thần không? Liệu có thể nói rằng nhà khoa học có tâm trạng hay xúc động không có khả năng hiểu rõ nguyên nhân và hậu quả của cơn bão thần kinh lớn... hay sự biến xã hội của yêu cầu bệnh lý học của trung ương thần kinh không? Liệu có phải nhất định phải trở thành người đã man đề hiểu bệnh đã man không?» (4).

Cả các nhà sử học chuyên nghiệp cũng tham gia vào cuộc luận chiến đó. Nhà sử học quá cố Gioóc-giơ Lơ Phe-vơ-rơ, trong bình luận của mình về cuốn sách *Về nhận thức lịch sử* của A. Ma-ru, đã vạch rõ một cách tuyệt vời mâu thuẫn không thể điều hòa giữa triết học chủ quan của Ma-ru và những đòi hỏi của khoa học lịch sử, chứng minh rằng không thể kết hợp tư tưởng tri thức lịch sử khách quan với chủ nghĩa trực giác triết học. G. Lơ Phe-vơ-rơ viết: «Không còn nghi ngờ gì nữa, một số nhà triết học nói rằng ông Ma-ru, vì quý gối trước chủ nghĩa sinh tồn, đã nhượng bộ rất nhiều trước những suy nghĩ của «nhà sử học chuyên nghiệp». Mặt khác, có những nhà sử học đã cố gắng không mắc phải phép siêu hình trong phương pháp luận của mình. Chính do trừ bỏ được phép siêu hình ra khỏi lĩnh vực của mình mà các khoa học tự nhiên suốt trong thế kỷ thứ XIX đã bảo đảm được

(1) Xem «Political Science Quarterly». Vol LXXIV, December 1957, No 6, pp. 590 — 593.

(2) C. Bock. The Acceptance of Histories. Berkeley and Los Angeles. 1956, p. 123.

(3) Xem K. G. Hempel The Function of General Laws in History. «Readings in Philosophical Analysis» ed. by H. Feigl and W. Sellars. New York 1949 P. 467.

(4) E. Nagel. Logic without metaphysics, and other essays in the philosophy of science. Glencoe Illinois 1956, p. 365.

sự độc lập của mình là một trong những điều kiện để tiến lên mạnh mẽ của nó. Sử học muốn tiến bộ thì phải noi theo tấm gương đó. Và lại, chính Mác Bơ-léc..., để chống lại Đin-tây, đã không tạo nên một bức tường ngăn cách giữa lịch sử và các môn cơ bản khác» (1).

Biện pháp giả dối lạnh nhạt đó đã gặp bản tham luận của Rô-tác-ke tại hội nghị Stốc-khôn. Trong kết luận của mình, Rô-tác-ke nói chung đã giữ lập trường phòng ngự, dựa vào khả năng của những quan điểm khác nhau về các vấn đề phương pháp luận và nhấn mạnh thế giới quan trung thành của «thế giới tự do phương Tây».

Khoa học biên soạn lịch sử tư sản còn có tâm trạng chán ngán trong việc miêu tả vô duyên, kể lể la liệt các sự kiện một cách vô nghĩa mà chủ nghĩa họa đồ của bọn Căng mớ đã quy định cho. «Nếu không vận dụng lý luận như vậy thì công tác nghiên cứu lịch sử không thể đạt được một cách đầy đủ mọi khả năng của mình» (2) — nhóm các nhà sử học Mỹ, trong bản tham luận tập thể của mình, đã khẳng định như thế đó. Nhà sử học bảo thủ Tây Đức O. An-đi-lơ, người kêu gọi từ bỏ truyền thống bảo thủ đó và xây dựng lịch sử «lý luận» mới, ca ngợi họ rằng: «Sự tài tình của phương pháp chủ nghĩa họa đồ cần phải đảm bảo cho tính độc lập của lịch sử đối với khoa học tự nhiên; và trên thực tế nó chỉ đảm bảo được khoa học lịch sử của giai đoạn mà khoa học tự nhiên đã đi qua. Khoa học biên soạn lịch sử «miêu tả» thuần túy không phải là khoa học mới, độc lập về phương pháp luận, mà là một hình thức cổ kính của khoa học tự nhiên» (3). Sự chán ngán đó, trong hoạt động thực tiễn cũng như trong các lý luận triết học — lịch sử hiện có, càng làm tăng thêm tình trạng rối beng và cuộc khủng hoảng của tư tưởng lịch sử tư sản.

Nhưng ngay lúc chống lại những đặc điểm hết sức khó chịu của triết lý duy tâm về sử học các nhà sử học tư sản cũng phát hiện ra tính không liên tục, sự dao động và chủ nghĩa chiết trung. O. An-đi-lơ bảo vệ luận điểm về tính đồng nhất, tính lặp lại, tính điển hình trong các sự kiện, đồng thời cũng vạch ra vấn đề về tính quy luật lịch sử, khẳng định rằng chỉ có trong tương lai xa xôi, những thế hệ mới của các nhà sử học mới có thể giải quyết được vấn đề có hay không có các quy luật trong lịch sử (4). Như

nhà sử học Liên-xô A. I. Đa-ni-lốp (5) đã nhận xét một cách đúng đắn, cương lĩnh thực chứng của An-đi-lơ là hết sức hạn chế so với cương lĩnh đã cũ của C. Lam-pơ-réc.

Nhà sử học Mỹ nổi tiếng L. Gốt-san, từ lâu đã chú ý các vấn đề phương pháp luận (6), tại hội nghị Stốc-khôn đã đọc một báo cáo đặc biệt: «Vấn đề khái quát trong khoa học biên soạn lịch sử». Nhưng, khi phê phán một cách đúng đắn tư tưởng lịch sử «miêu tả thuần túy» và thừa nhận tính tất yếu phải có những khái quát khoa học, Gốt-san đồng thời đã khẳng định rằng lịch sử chỉ có một bộ phận là khoa học bởi vì kết cấu lịch sử của các sự kiện quá khứ không bao giờ là tuyệt đối chính xác và khai thác hết được. Dựng lại quá khứ «là một công việc sáng tạo (hay nói đúng hơn, công việc dựng lại hay giải thích), cho nên nó cùng loại với nghệ thuật» (7). Kết luận đó không thể không làm cho người ta ngạc nhiên. Cổ nhiên lịch sử là nghệ thuật với ý nghĩa nói rằng một quyển sách tốt về lịch sử không những phải tổng hợp toàn bộ những hiểu biết nào đấy, mà còn phải tràn đầy nội dung hình ảnh cảm kích và thường không bị xem kém hơn cuốn tiểu thuyết. Nói riêng, việc này

(1) «Revue historique». T. CCXVII. 1957, Fasc. 2. P. 338.

(2) The Social Sciences in Historical Study. A. Report of the Committee on Historiography. «Social Science Research Council». Bullentin 64. New York 1954, p. 25.

(3) O. Anderle. Theoretische Geschichte. Betrachtungen zur Grundlagenkrise der Geschichtswissens — Chaft. «Historische Zeitschrift». Bd. 185. Hf I. Februar 1958, S. 28. Cp. F. Brandel. Histoire et sciences sociales. La longue durée. «Annales. Economies. Sociétés. Civilisations». 13è — année No 4, Oct — Déc 1958, pp. 735 — 753.

(4) Như trên. Trang 35 — 36.

(5) A. I. Đa-ni-lốp. Những vấn đề lý luận — phương pháp luận của khoa học lịch sử trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản Tây Đức. Tập «Trung thế kỷ». Xuất bản XV, 1959, trang 112.

(6) Chẳng hạn xem cuốn «Understanding History» của ông. Chicago, 1950.

(7) «Résumés des communications», p. 23.

lại đề cập đến loại bút pháp lịch sử như tiểu sử (1).

Nhưng điều này tuyệt nhiên không mâu thuẫn với tính hoa học của tác phẩm lịch sử. Khái niệm không thể phù hợp một cách tuyệt đối đúng đối với đối tượng, điều đó điển hình không chỉ cho lịch sử mà cho cả toàn bộ nhận thức của người ta, và điều đó không phải là cơ sở cho chủ nghĩa hoài nghi và những sai lầm nào đó dựa vào « đặc trưng » của nhận thức lịch sử (2).

Trong báo cáo của mình, L. Gốt-sắc đã dựa vào những kết luận của Ủy ban phân tích lịch sử do Hội đồng khoa học về các khoa học xã hội Mỹ thành lập ra. Hiện nay chúng ta không có những kết luận đó. Nhưng về lập trường chung của Ủy ban Mỹ thì có thể đánh giá theo tham luận tập thể: « Những khoa học xã hội trong công tác nghiên cứu lịch sử » mà chúng tôi đã trích dẫn ở trên. Bản tham luận đó được nói rõ một cách tỷ mỉ trong cuốn sách của chúng ta « Chủ nghĩa duy tâm triết học và cuộc khủng hoảng của tư tưởng lịch sử tư sản », nó đòi hỏi nói liên sử học với các khoa học xã hội khác. Nhưng những tư tưởng đúng đắn đó bị bỏn dưng tâm chính cống xuyên tạc kịch liệt. Cái gì nói lên tác dụng của những khái niệm trong sử học nếu khẳng định rằng tất cả các khái niệm đều là « công cụ » (3)? Ý nghĩa nào hướng nhà sử học đi từ việc miêu tả các sự kiện riêng biệt đến việc nghiên cứu sự tiến hóa của các hiện tượng xã hội phức tạp và kết cấu, nếu bản chất của những kết cấu và hiện tượng đó, muốn hay không muốn, vượt lên trước? Tại sao lại nói đến những quy luật kinh tế nếu khẳng định rằng « những quy luật đó không có nội dung phê phán và bị xem là « lý luận thuần túy » (4). Không phải ngẫu nhiên mà người theo chủ nghĩa phi lý Ma-ru, lập trường riêng của ông ta thù địch với nhiều luận điểm quan trọng nhất của tập sách, lại hài lòng nhận thấy « sự khiêm tốn đáng khen » của những tác giả tập sách: « Thời gian đã thay đổi làm sao ! Chúng tôi không còn thấy những cao vọng xâm lược của xã hội học của Đuych-gây hay của Xi-mi-an nữa, những « quy luật » của họ, như người ta hy vọng, vào một ngày lành tháng tốt sẽ cho phép chúng ta giải thích những sự thực lịch sử khác nhau. Tôi thấy rằng ngày nay các khoa học xã hội không mơ ước nhiều về tương lai, không nói nhiều về trời buộc những quy luật chung vào lịch sử ; nó chỉ đơn

thuần hướng dẫn công tác nghiên cứu lịch sử, giúp sử học có được một số lượng nhất định gồm những loại hình thay đổi, kết cấu, hay những quá trình phát triển, vũ trang cho sử học những khái niệm mà người ta có thể vận dụng để giải thích các văn kiện và giảng những tài liệu của nó » (5).

Chỉ có chủ nghĩa duy vật lịch sử mới chỉ cho con đường thoát ra khỏi những mâu thuẫn mà triết lý duy tâm về sử học đang mắc phải. Trái với những điều tin của « những nhà phê phán » tư sản đối với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chủ nghĩa duy vật lịch sử không có cái gì chung với những luận điểm triết học — lịch sử kiểu suy luận và tư biện về quá khứ. Nó hoàn toàn quán triệt tinh thần của phép biện chứng, tinh thần của quan điểm lịch sử cụ thể. F. Ăng-ghe-n đã viết: «...Lịch sử — đối với chúng ta là tất cả, và

(1) Nhà sử học nghiên cứu lịch sử triết học Liên-xô nổi tiếng M. V. Xe-re-bơ-ri-a-cốp đã viết một cách đúng đắn về vấn đề này: « Để tiểu sử thỏa mãn được cả tác giả lẫn độc giả, cần phải có hai điều kiện, có thái độ yêu mến đồng thời phê phán đối với nhân vật lịch sử mà tiểu sử nói đến. Việc miêu tả sinh động có thể chứa nhiều sự thực, nhiều khía cạnh thú vị, nhiều văn kiện và nhiều chi tiết như thế ; nhưng thiếu sự yêu mến thì nó tất nhiên sẽ khô khan, lạnh nhạt, cầu kỳ và không còn sự thâm mật mà không có nó thì không thể đi sâu vào cuộc sống bên trong của nhân vật lịch sử, không thể dựng lại hình ảnh thật sự và đúng đắn của nó. Mặt khác, thái độ không phê phán cũng tất yếu biến con người sống với những nhiệt tình, hấp dẫn, linh hoạt hay đạo mạo của nó thành một thứ tượng thờ, còn bản thân nhà nghiên cứu thì thành một người nặn tượng tồi nào đó ». (M. V. Xe-re-bơ-ri-a-cốp. Phơ-rích-đơ-rích Ăng-ghe-n hồi còn trẻ. Lê-nin-gơ-rát, 1958, trang 8).

(2) Về sự đặc trưng của cấu tạo các khái niệm lịch sử xem G. M. I-va-nốp. Đề cập đến vấn đề cấu tạo các khái niệm kinh tế xã hội. « Ghi chép khoa học » của trường Đại học V.V. Quy-bư-sép ở Tom-sco số 31, Tom-sco, 1959, trang 156 — 177.

(3) The Social Sciences in Historical Study. P. 19.

(4) The Social Sciences in Historical Study. P. 133.

(5) « Revue historique », t. CCXVII, fasc. 2. P. 283.

chúng ta đánh giá lịch sử cao hơn một cái gì khác, cao hơn học thuyết triết học sớm nhất, cao hơn cả Hê-ghe-n là người cuối cùng đã cho rằng lịch sử chỉ phục vụ cho việc kiểm tra kết cấu lô-gích của ông mà thôi» (1).

Quan niệm duy vật về lịch sử trước hết vạch ra những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, phép biện chứng của cái khách quan và cái chủ quan, của sinh hoạt xã hội và ý thức xã hội trong bản thân thực tế lịch sử. Nhưng thực thể luận duy vật về lịch sử đó đồng thời là nền móng để xây dựng lý luận về nhận thức lịch sử và nghiên cứu những vấn đề phương pháp luận của khoa học lịch sử. Chính bản thân nhận thức lịch sử là một bộ phận cấu thành, một nhân tố của quá trình lịch sử. Ở trên chúng ta đã thấy rằng những khó khăn về nhận thức luận mà các nhà sử học tư sản hình như không thể nào giải quyết được, là trước tiên bắt nguồn trong quan điểm duy tâm của họ về quá trình lịch sử. Chỉ có hiểu sự phát triển xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên, hợp với quy luật mới giải phóng được sử học ra khỏi những cái vô thần bí và chủ nghĩa chủ quan, cho phép chúng ta xây dựng được một nền khoa học lịch sử thực sự khách quan.

Nền khoa học đó đang tồn tại và đang phát triển thắng lợi. Nếu trong thời đại của mình, F. Ăng-ghe-n đã viết rằng cần phải bắt đầu nghiên cứu toàn bộ lịch sử theo một kiểu mới thì ngày nay phần lớn nhiệm vụ đó đã được hoàn thành và do đó đã đặt nền móng của những tri thức thực tế dưới lầu đài của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Công tác nghiên cứu của các nhà sử học mác-xít ở Liên-xô cũng như ở nước ngoài đã đem lại nhiều kết quả quý giá được mọi người thừa nhận. Thậm chí nhiều nhà khoa học tư sản trắng trợn thù địch với chủ nghĩa Mác ngày nay cũng phải thừa nhận ảnh hưởng tốt của nó đối với khoa học lịch sử. Khác với các nhà xã hội học thực chứng luận, C. Mác và F. Ăng-ghe-n không bao giờ cho rằng có thể quy kết tất cả những đặc điểm muôn hình muôn vẻ của sự phát triển lịch sử thành một mô hình những cái triu tượng xã hội học. Thừa nhận tính tất yếu của những phạm trù tổng quát được triu tượng hóa qua việc nghiên cứu sự phát triển lịch sử, đồng thời họ nhấn mạnh rằng: « Bản thân những cái triu tượng đó, nếu tách khỏi lịch sử thực tế, thì tuyệt nhiên không có giá trị gì. Nó chỉ có lợi là để bảo đảm việc sắp xếp tài liệu lịch

sử, tìm ra sự nối tiếp của những lớp riêng biệt của tài liệu. Nhưng khác với triết học, những cái triu tượng đó tuyệt nhiên không phải là cái công thức hay cái sơ đồ mà có thể đặt vào thời đại nào cũng được. Ngược lại, khó khăn chỉ xảy ra khi bắt tay vào nghiên cứu và sắp xếp tài liệu — tài liệu thuộc thời đại đã qua hay thuộc hiện đại — khi thực sự trình bày tài liệu » (2).

Việc nghiên cứu đó về « quá trình hiện thực sinh động và hoạt động của những cá nhân thuộc mỗi một thời đại riêng biệt » có những hình thức hết sức khác nhau và đặt ra trước nhà khoa học vô số những vấn đề lô-gích và phương pháp luận khó khăn, có ý nghĩa tương đối độc lập và cần được chú ý với mức độ cần thiết. Triết học mác-xít — Lê-nin-nít tạo ra tất cả những điều kiện cần thiết để giải quyết những vấn đề đó.

Như chúng ta đã thấy, triết lý tư sản về sử học đang bối rối trong vấn đề tương quan giữa cái phổ biến, cái đặc thù và cái đơn nhất. Đối với người mác-xít, con đường giải quyết vấn đề đó rất rõ ràng. Luận điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin nói rằng cái phổ biến không tồn tại bên ngoài cái đặc thù, còn mọi cái đơn nhất là cái phổ biến về mặt này hay mặt khác, là để chống lại chủ nghĩa xã hội học triu tượng cũng như chống lại chủ nghĩa họa đồ thô thiển.

Các nhà sử học tư sản thoi thóp chung quanh vấn đề cái lô-gích và cái lịch sử và khi cho rằng những khái niệm phổ biến không bao quát được tất cả các mặt của các hiện tượng đương nghiên cứu, đã rơi vào chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa giả định. Nhà sử học mác-xít không vướng mắc những mâu thuẫn đó. Họ biết rằng trong sự phát triển của những khái niệm lịch sử, cũng như trong bất kỳ một quá trình nhận thức nào, ý nghĩ của con người « đi sâu vô tận từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất của cái trật tự thứ nhất, như người ta thường nói, đến bản chất của cái trật tự thứ hai, v.v... vô tận » (3). Cho nên mặc dầu có khi khái niệm không phù hợp trực diện và trực tiếp

(1) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tập I, trang 592.

(2) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tập 3, trang 26.

(3) V. I. Lê-nin. Toàn tập, tập 38, trang 249.

với cái thực tế mà từ đó người ta trừ tượng hóa nó đi (dù vì trong quá trình trừ tượng hóa phải bỏ mất nhiều mặt quan trọng của thực tế), « nó luôn luôn cao hơn điều tự suy nghĩ ra; phải chăng bạn giải thích tất cả những kết quả của tư duy là những điều tự suy nghĩ ra, cho nên thực tế chỉ phù hợp với nó một cách rất gián tiếp, hết sức phụ, và chỉ trong trường hợp tiếp cận trực tiếp » (1).

Như vậy là chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã vũ trang về lý luận cho các nhà sử học, còn về phía mình, trong công trình nghiên cứu của mình, họ làm phong phú và cụ thể hóa những luận điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nhưng không thể thỏa mãn với thành tích đã đạt được. Sự phát triển của xã hội và những yêu cầu ngày càng trở nên phức tạp của bản thân khoa học lịch sử đang đặt ra trước chúng ta những vấn đề và nhiệm vụ mới. Nhiều vấn đề quan trọng của lý luận về quá trình lịch sử, nói riêng, của lô-gích và phương pháp của khoa học lịch sử, cần phải được nghiên cứu một cách thích đáng. Trong thời gian vừa qua, các nhà sử học và triết học Liên-xô đã xuất bản hàng loạt công trình nghiên cứu về các vấn đề này (2).

Tuy nhiên, sau này công tác lớn lao đó cần phải được tiếp tục và mở rộng ra nữa. Những lợi ích của cuộc đấu tranh với hệ tư

tưởng tư sản phản động, cũng như những yêu cầu của khoa học lịch sử mác-xít — lê-nin-nít đang phát triển nhanh chóng, đòi hỏi phải làm việc đó.

CAO VĂN BIÊN dịch trong tạp chí
Liên-xô *Những vấn đề lịch sử*,
số 12 — 1960.

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

Igô-rơ Se-men-nô-vich Côn bác sĩ triết học, phó giáo sư trường đại học A. A Gơ-đan-nốp Lê-nin-gơ-rát, chuyên gia về các vấn đề phương pháp luận của sử học.

(1) C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Tuyển tập thư. Mát-scơ-va 1958, trang 482.

(2) Ngoài những tác phẩm nêu ra ở trên, xem: B. A. Gơ-lu-sin — Mác và những phương pháp hiện đại của việc nghiên cứu lịch sử. « Những vấn đề triết học », 1958, số 3, trang 11 — 25; A. I. Đa-ni-lốp — Những vấn đề lịch sử ruộng đất của sơ kỳ trung thế kỷ trong khoa học biên soạn lịch sử Đức cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Mát-scơ-va, 1958; E. C. Ma-rơ-ca-ri-an, Về tác dụng của phương pháp so sánh trong nhận thức văn hóa — lịch sử. « Người đưa tin lịch sử văn hóa thế giới », 1957, số 4; M. M. Rô-den-tan — Những nguyên lý lô-gích biện chứng. Mát-scơ-va, 1960 v. v...

Tập san

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 36 — Tháng 3 - 1962

GỒM NHỮNG BÀI:

DƯƠNG-MINH — Nguyên nhân gì khiến cuộc kháng chiến của Trưng Trắc và Trưng Nhị phải thất bại?

VĂN-TÂN — Phê bình quyền « Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » của ông Trần-quốc-Vương và ông Hà-văn-Tấn.

LÊ-VĂN-LAN — Một ít tài liệu về những chiếc rìu cổ của ta.

CHƯƠNG-THÁU và MINH-HỒNG — Lưu-vinh-Phước trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt-nam.

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

ĐÍNH CHÍNH

Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 34 tháng 1 — 1962. Trong phần Mục lục ở bìa 2, và trang 36, đã in tên tác giả bài: « Triết lý sử học tư sản trên bước đường cùng » là I.S. LIN-CÔN, xin sửa lại là I.S. CÔN.

HAI NHÀ DÂN TỘC HỌC TIỆP-KHẮC VÀ CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC TẠI VIỆT-NAM

TRONG tháng 10, 11-1961 vừa qua, theo hiệp định trao đổi văn hóa giữa Việt-nam và Tiệp-khắc, đồng chí Vaclav Solc, tiến sỹ triết học và chuyên khoa dân tộc học, Phó giám đốc Viện Bảo tàng Tiệp-khắc, đã đến Việt-nam khảo sát về vấn đề bảo tàng và vấn đề dân tộc học.

Cũng trong khoảng thời gian ấy, nữ đồng chí Rose Mari Zell, cán bộ giảng dạy về bộ môn dân tộc học ở trường Đại học Humboldt, Cộng hòa dân chủ Đức, cũng đến nước ta tìm hiểu về sự hình thành và phát triển các công xã ở Việt-nam (để bổ sung cho tài liệu giảng dạy).

Cán bộ dân tộc học của Viện Sử học đã có dịp hợp tác nghiên cứu khoa học với hai đồng chí bạn, trao đổi và học tập kinh nghiệm.

Theo chương trình quy định, với sự công tác của Viện Sử học, đồng chí R. M. Zell đã đi điều tra một xã người Kinh tại Sơn-dông, thuộc huyện Hoài-đức, tỉnh Hà-đông, và đi điều tra một xã người Mường ở Tân-lập, thuộc huyện Lạc-sơn, tỉnh Hòa-bình. Xã Sơn-dông thuộc loại xã miền xuôi có một lịch sử lâu đời, có chế độ công điền. Còn xã Tân-lập thì thuộc loại xã miền núi mà trước Cách mạng tháng Tám, chế độ lãnh chủ phong kiến làng đạo vẫn thịnh hành. Đoàn lại cùng đi Lạng-sơn với đồng chí Vaclav Solc khảo sát về một số vấn đề văn hóa vật chất (nhà cửa, công cụ sản xuất, y phục) ở một bản đồng bào Tày, một bản đồng bào Nùng Phan sinh áo ngắn, một bản đồng bào Nùng Phan sinh áo dài, một bản đồng bào Nùng Cháo, một bản đồng bào Nùng Ing thuộc hai huyện Cao-lộc và Ôn. Sau mỗi đợt điều tra đều có sơ kết, rút kinh nghiệm để học tập.

Ngoài ra, Viện Sử học đã tổ chức ba cuộc nói chuyện để cho các đồng chí Vaclav Solc và R.M.Zell giới thiệu về những kinh nghiệm công tác dân tộc học ở Tiệp-khắc cũng như ở Cộng hòa dân chủ Đức. Một số khá đông cán bộ ở các cơ quan nghiên cứu trung ương, các trường Đại học, Ủy ban Dân tộc trung ương, các Ban dân tộc, các Sở và Ty văn hóa các Khu tự trị và các tỉnh cũng được mời đến dự những buổi nói chuyện này.

Cuộc hợp tác nghiên cứu khoa học và việc trao đổi học tập kinh nghiệm đã đem lại kết quả tốt. Nhất là những buổi nói chuyện của đồng chí Vaclav Solc đã giúp cho chúng ta những bài học rất cụ thể về phương pháp nghiên cứu dân tộc học hiện đại và làm cho chúng ta thấy rõ thêm nhiệm vụ của dân tộc học gắn liền với cuộc sống và phục vụ cho cuộc sống. Về phía các đồng chí bạn, vì được mắt thấy tai nghe tại chỗ, nên càng hiểu rõ thêm về tình hình các dân tộc ở Việt-nam mà trước đây các đồng chí thường chỉ được biết qua tài liệu dân tộc học của thực dân Pháp.

Còn đồng chí Vaclav Solc đã từng đi khảo sát ở Triều-tiên, Mông-cổ và Trung-quốc rất say mê với việc nghiên cứu nông thôn Việt-nam, ở miền núi cũng như ở miền xuôi. Qua việc tìm hiểu sơ bộ ở một số bản Tày, Nùng, không những đã phát hiện ra những đặc điểm văn hóa khác nhau rõ rệt giữa người Tày và người Nùng, mà giữa bốn thứ Nùng với nhau, Nùng Phan sinh áo ngắn, Nùng Phan sinh áo dài, Nùng Cháo, Nùng Ing, cũng có những đặc điểm khác nhau về mặt nhà cửa, công cụ sản xuất, y phục, phong tục tập quán, ca hát, v.v... Những đặc điểm văn hóa thể hiện rõ rệt nhất trong các công trình kiến trúc như các

loại nhà sàn bốn mái, hai mái, nhà đất, nhà nửa sàn nửa đất, trong các hoa văn thêu trên quần áo, túi đeo tay, trong các nét vẽ, nét chạm khắc trên xà nhà, trên một vỏ dao bằng gỗ để tặng người yêu, v.v..., mỗi địa phương, mỗi dân tộc, mỗi màu mỗi vẽ. Ngày nay, với đà tiến của công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tất cả những đặc điểm văn hóa dân tộc đó sẽ biến đổi mau chóng. Cho nên cần kịp thời ghi lấy nó, lọc lấy phần ưu tú để làm phong phú thêm cho nền văn hóa dân tộc. Mặt khác, qua cuộc trao đổi ý kiến với một số đồng bào ở chung quanh thị xã Lạng-sơn và ở vùng Chi-lăng thuộc huyện Ôn, nơi chiến trường chính của các triều đại phong kiến chống ngoại xâm, chúng ta càng thấy rõ thêm quần chúng rất có ý thức đối với lịch sử dân tộc. Đồng bào đã kể lại cho chúng tôi rất tường tận tổ tiên của họ từ đâu đến, bản của họ thành lập năm nào. Việc thành lập nhiều bản Tây, Nùng có liên quan với lịch sử chống xâm lăng của nhà Lê về thế kỷ thứ XV. Đồng bào

biết rất rõ rằng trước khi Lê-Lợi đánh đuổi quân Minh, Lạng-sơn chỉ là một tỉnh hoang tàn, nhân dân bị tàn sát, phiêu bạt mười phần không còn một. Chỉ từ khi chiến thắng quân Minh, việc chiêu dân lập ấp mới bắt đầu, làng bản mới được xây dựng lại. Đồng bào vùng Chi-lăng còn nhớ từng vết tích nơi chiến địa của nhiều thời đại: Đây là những bức tường lũy bằng đất đắp quanh co khắp chân núi dài hàng mấy chục cây số; đây là những gạch ống sớ để xây thành rải rác khắp vùng; đây là vết tích những lò thủ công nhỏ sản xuất thứ gạch ấy; đây là ải Qui-môn quan, «thập nhân khứ nhất nhân hoàn» (nghĩa là 10 người đi qua ải chỉ có một người trở về); đây là «cửa thề», nơi mà quân sĩ ta thề quyết không để cho quân địch lọt qua. Và đi vào chi tiết hơn nữa, đây là núi Yên-ngựa đầy hang hốc ở đó quân ta mai phục và gần đó có đầm ruộng lầy, nơi mà Liễu-thắng cưỡi ngựa đi qua chiếc cầu bẫy, cả người lẫn ngựa bị sa xuống đồng lầy, bị quân ta chém chết, kết liễu cuộc đời của một tên tướng xâm lược.

VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC HỌC Ở TIỆP-KHẮC VÀ CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

NỀN dân tộc học Tiệp-khắc mới chớm nở từ giữa thế kỷ thứ XIX, trong thời kỳ đế quốc Áo-Hung thống trị, xuất phát từ tinh thần tự hào dân tộc, từ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Áo-Hung trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng. Công việc chủ yếu lúc bấy giờ là đem trình bày tại các cuộc triển lãm những vốn văn hóa dân tộc để tỏ cho mọi người biết rằng nhân dân Tiệp-khắc cũng có những truyền thống văn hóa ưu tú và có một nền văn hóa dân tộc độc lập. Cho nên các cơ quan nghiên cứu dân tộc học đầu tiên là những nhà triển lãm dân tộc, chủ yếu nghiên cứu về người Tiệp và các dòng Sla-vơ. Cho mãi tới năm 1945 trở đi, sau khi chính quyền nhân dân thành lập, công tác dân tộc học ở Tiệp-khắc mới phát triển mạnh mẽ. Ngày nay ở thủ đô Praha đã có viện Dân tộc học, Viện Đông phương học, Viện Bảo tàng v.v... không những có nhiệm vụ nghiên cứu các dân tộc trong nước, mà còn nghiên cứu cả các dân tộc trên thế giới: châu Âu, châu Á, châu Mỹ, châu Đại-dương, Ấn-độ, Trung-quốc, In-

đô-nê-xi-a, v.v... Đặc biệt công tác bảo tàng ở Tiệp-khắc phát triển rất mạnh và hỗ trợ đắc lực cho việc nghiên cứu dân tộc học. Có trên 250 viện Bảo tàng lớn nhỏ ở rải rác ở hầu khắp các tỉnh. Một điểm đáng chú ý nữa là công tác dân tộc học ở Tiệp-khắc được đồng đảng quần chúng tham gia và trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi. Ngoài các viện nghiên cứu, còn có Liên đoàn những người công tác dân tộc học tập hợp tất cả những người thích thú làm công tác này và đã có những tác phẩm dân tộc học; cơ quan Những người làm công tác phương Đông tập hợp tất cả những người có liên quan đến công tác nghiên cứu về phương Đông. Ở các trường trung học, cũng tổ chức những nhóm nghiên cứu dân tộc học hoạt động dưới sự hướng dẫn của những giáo viên ham thích nghiên cứu về vấn đề này. Giáo viên và học sinh các nhóm đó đều có chân trong các hội sáng tác dân gian tổ chức ở hầu khắp các địa phương nhằm khai thác, sưu tầm những vốn văn nghệ dân tộc như ca, vũ, nhạc, v.v... Hàng năm có tổ chức thi về sáng tác dân gian để chọn lọc những tác

phẩm hay nhất có thể đem trình diễn trong và ngoài nước. Các hội sáng tác dân gian cũng hỗ trợ cho việc nghiên cứu dân tộc học. Ngành dân tộc học Tiệp-khắc tuy còn mới trẻ nhưng phát triển nhanh chóng là nhờ có Đảng lãnh đạo, có tinh thần tự hào dân tộc lên cao, văn hóa, khoa học kỹ thuật phát triển. Trong công tác nghiên cứu, các nhà dân tộc học Tiệp-khắc vận dụng nhiều phương tiện hiện đại như quay phim, ghi âm, chụp ảnh, thăm dò trên máy bay, nên đạt được những kết quả rất chính xác, bảo đảm được giá trị khoa học. Nhất là việc chụp ảnh thăm dò trên máy bay giúp các nhà dân tộc học tìm thấy dễ dàng nơi trung tâm phát triển một làng, một khu vực lịch sử dân tộc học, hoặc sự bố trí phòng thủ, tấn công của một ngôi thành cổ, một bãi chiến trường xưa. Trước đây, nước Tiệp-khắc tư sản đã không chú ý đầy đủ đến việc nghiên cứu dân tộc học, nên đã để mai một mất nhiều di sản văn hóa quý giá nay muốn nghiên cứu lại gặp rất nhiều khó khăn. Công tác dân tộc học ở Tiệp-khắc ngày nay được Đảng và Chính phủ đặc biệt coi trọng. Dân tộc học là một ngành nghiên cứu khoa học không những hỗ trợ rất đắc lực cho việc nghiên cứu lịch sử mà còn phục vụ thiết thực cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bằng phương pháp nghiên cứu điền dã, dân tộc học phát hiện ra tất cả những di sản văn hóa vật chất, tinh thần và xã hội của các thời đại đã qua mà nay còn sót lại, tất cả những ảnh hưởng qua lại giữa các nền văn hóa dân tộc qua các thời đại, do đó có thể cung cấp cho ngành nghiên cứu lịch sử những tư liệu sống vô cùng phong phú không một sử gia nào có thể ghi chép được hết. Ngày nay, ở Tiệp-khắc, đi đôi với đà phát triển công nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao, càng đòi hỏi được thỏa mãn ngày càng đầy đủ về nhu cầu vật chất và văn hóa, làm sao cho việc ăn, ở, mặc, vui chơi, giải trí được tốt đẹp thoải mái hơn. Về mặt này, nhiệm vụ của dân tộc học là tìm tòi trong các di sản văn hóa dân tộc đã bao đời gom góp lại, lọc lấy phần tinh hoa nhất để phục vụ cho cuộc sống mới. Việc kiến thiết xã hội chủ nghĩa càng tiến hành mạnh thì công tác dân tộc học cũng phát triển mạnh để kịp thời ghi lấy những di sản văn hóa cũ trước khi nó biến mất. Ở một số địa phương thuộc miền Slô-va-ki còn sót lại ít nhiều tàn dư của nền

văn hóa cũ được đặc biệt chú ý nghiên cứu. Có nơi đang xây dựng những đập thủy điện lớn có thể làm chìm ngập những khu vực hàng chục làng mạc. Nhưng trước khi để những làng mạc đó chìm ngập dưới đáy nước với những di sản văn hóa cũ, chính phủ đã phái các đoàn cán bộ dân tộc học đến điều tra, sưu tầm, nghiên cứu, vẽ, chụp, ghi âm, miêu thuật cho hết để đưa tất cả những tài liệu đó vào bảo tàng và để cho các nhà kiến trúc sư có thể căn cứ vào đó mà xây dựng những khu nhà ở xã hội chủ nghĩa với tiện nghi hiện đại, đồng thời thích hợp với thị hiếu và tập quán dân tộc. Chính trong những cuộc điều tra dân tộc học có tính chất quy mô và toàn diện đó, người ta đã phát hiện ra nhiều di sản văn hóa quý giá, đặc biệt là những ngôi nhà cổ kính làm từ thế kỷ thứ XVII có nhiều giá trị về lịch sử và nghệ thuật kiến trúc. Nhiều ngôi nhà này đã được bảo tồn nguyên vẹn và di dời dựng lại ở những khu nhà ở mới.

So với Tiệp-khắc, nước Cộng hòa dân chủ Đức có truyền thống dân tộc học lâu đời hơn. Ngay từ thế kỷ I, II đầu công nguyên, đã có những khái niệm đầu tiên đặt nền móng cho nền dân tộc học Đức sau này tức là việc nghiên cứu và dựng lên những hiểu biết về nguồn gốc dân tộc Giéc-manh. Nhưng vấn đề dân tộc học ở Đức mới thực sự được chú ý từ thế kỷ thứ XVI, XV, khi chủ nghĩa tư bản Đức hình thành. Lúc đầu nó chỉ phục vụ cho việc đi xâm chiếm đất đai của bọn côn buôn Đức đối với các thổ dân ở Nam Mỹ. Nhưng từ thế kỷ thứ XVIII, chịu ảnh hưởng của những trào lưu tư tưởng tiến bộ của giai cấp tư sản đang lên và phù hợp lúc bấy giờ với nguyện vọng của loài người, tiêu biểu là những tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái của các nhà Bách khoa toàn thư nước Pháp, các nhà khoa học Đức bắt đầu nghiên cứu các dân tộc trên một quan điểm mới hơn và nặng về các dân tộc ở châu Âu. Đến giữa thế kỷ XIX, do khoa học phát triển mạnh, nền môn dân tộc học trở thành một ngành nghiên cứu khoa học có hệ thống lúc đầu dính liền với khoa nhân chủng học và khoa tiền sử học, sau tách ra thành ba bộ môn khoa học khác nhau. Nền dân tộc học lâu đời của Đức đã sản xuất được một số tác phẩm và tích lũy được nhiều tài liệu dân tộc học có giá trị khoa học. Nhưng đồng thời cũng xuất hiện những trường phái dân tộc học rất phản động, nguy hiểm nhất là trường phái chức năng và chủ nghĩa chủng tộc trong

dân tộc học trước đây đã phục vụ rất đắc lực cho chủ nghĩa đế quốc Đức và chủ nghĩa quốc xã Đức, và hiện nay vẫn tiếp tục phục vụ cho chủ nghĩa phục thù và chủ nghĩa quân phiệt ở Tây Đức. Những người thuộc trường phái chức năng (fonctionnalisme) chỉ chú trọng nghiên cứu những hình thái xã hội, gia đình và chức năng của những tổ chức đó như vai trò của tù trưởng, gia trưởng, v. v... Họ cho rằng một xã hội thay đổi chức năng là do nền văn hóa bên ngoài đưa vào chứ không phải do sự đấu tranh nội tại của bản thân dân tộc đó. Họ còn giải thích những hiện tượng đấu tranh của các thổ dân lạc hậu chống các cường quốc đi áp bức bóc lột, xâm chiếm thuộc địa như những hiện tượng đấu tranh của nền văn hóa lạc hậu chống nền văn hóa tiên tiến, chủ yếu là để biện bạch cho những hành vi ăn cướp của bọn thực dân. Chủ nghĩa chủng tộc thì phân biệt chủng tộc thượng đẳng với chủng tộc hạ đẳng, cho là dân tộc Đức thuộc chủng tộc thượng đẳng có quyền đi thống trị các chủng tộc khác. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của các nhà dân tộc học nước Cộng hòa dân chủ Đức hiện nay là đấu tranh đánh đổ những quan điểm sai lầm và nguy hiểm ấy để xây dựng một nền dân tộc học lành mạnh, đầy tinh thần nhân đạo, căn cứ vào những truyền thống dân tộc học tốt đẹp sẵn có và dựa theo đường lối của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Hướng nghiên cứu hiện nay chủ yếu nhằm đi sâu vào một số chuyên đề như các hình thái tôn giáo, các công xã nông thôn, việc hình thành các hợp tác xã nông nghiệp và sinh hoạt đời mới của nông dân

hợp tác hóa, đề thiết thực phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hai ngành dân tộc học Tiệp-khắc và Cộng hòa dân chủ Đức, tuy có một lịch sử phát triển khác nhau, nhưng đều giống nhau về đường lối đào tạo cán bộ và đường lối nghiên cứu. Cán bộ làm công tác nghiên cứu ở các Viện dân tộc học ở Tiệp-khắc cũng như ở Cộng hòa dân chủ Đức, đều được lựa chọn trong những sinh viên có khuynh hướng làm công tác dân tộc học. Người sinh viên bắt đầu từ năm thứ hai, thứ ba, không những đã được học tập, hướng dẫn đi sâu vào chuyên khoa dân tộc học, mà còn phải tập cho quen sinh hoạt với quần chúng công nông ngay tại cơ sở sản xuất và học tập tiếng nói của dân tộc mà mình định nghiên cứu sau này. Một sinh viên tốt nghiệp đại học tối thiểu phải trải qua một năm tham gia sinh hoạt và lao động tại một công xưởng hay một hợp tác xã nông nghiệp thì mới được nhận vào làm công tác tại Viện dân tộc học. Vì muốn nghiên cứu về sinh hoạt và văn hóa của quần chúng thì phải thực sự sống đời sống của quần chúng, biết yêu mến và tôn trọng quần chúng.

Đường lối nghiên cứu dân tộc học ở Tiệp-khắc và Cộng hòa dân chủ Đức, cũng như ở các nước trong phe xã hội chủ nghĩa là đường lối của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nhằm sưu tầm, nghiên cứu trên quan điểm lịch sử tất cả những di sản văn hóa vật chất, tinh thần và xã hội, những truyền thống ưu tú của các dân tộc, của loài người, đã bao đời gom góp lại, để phục vụ cho cuộc sống mới, cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

LÃ - VĂN - LỘ

MẤY VẤN ĐỀ TỔNG KẾT TRONG CÔNG TÁC KHOA HỌC XÃ HỘI Ở TRUNG-QUỐC

ĐẦU năm 1961, hội nghị mở rộng lần thứ 3 của bộ Khoa học xã hội và triết học tức viện Hàn lâm Khoa học Trung-quốc đã họp tại Bắc-kinh gồm hơn một trăm đại biểu các cơ quan khoa học để tổng kết thành tích và kinh nghiệm công tác khoa học xã hội và triết học của Trung-quốc trong mấy năm qua và đề ra những nhiệm vụ công tác mới.

Trong cuộc tổng kết rất phong phú này, có một số vấn đề về kinh nghiệm công tác đáng được chú ý.

Trước hết là vấn đề lý luận. Hội nghị cho rằng những người công tác khoa học xã hội, triết học Trung-quốc cần phải cố gắng viết những trước tác lý luận học thuật nhiều hơn hay hơn nữa. Phải tập trung tương đối nhiều lực lượng, cố gắng trong một thời gian ngắn viết được hàng loạt trước tác lý luận cơ bản của các khoa học xã hội và triết học, viết được một loạt trước tác lý luận nói rõ một cách có hệ thống kinh nghiệm cách mạng và kiến thiết ở Trung-quốc và một loạt trước tác lịch sử có đi sâu

nguyên cứu, trước hết là lịch sử hơn một trăm năm và bốn mươi năm gần đây. Thứ hai là vấn đề biên soạn tập thể. Rất nhiều đồng chí giới thiệu tình hình và kinh nghiệm tổ chức hiệp tác ở các nơi và viết sách tập thể. Mọi người cho rằng, viết sách tập thể là một kinh nghiệm rất tốt của công tác khoa học xã hội, triết học của mấy năm gần đây, từ nay về sau cần phải tiếp tục để xướng phương pháp đó và làm cho nó không ngừng nâng cao và phát triển trong thực tiễn.

Thứ ba là vấn đề tư liệu. Hội nghị cho rằng công tác tư liệu, kể cả điều tra xã hội tại chỗ, thu thập, tích lũy, chỉnh lý và biên soạn, là cơ sở của công tác nghiên cứu và biên tập. Tư liệu là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm khoa học xã hội và triết học, không có cơ sở đó thì công tác nghiên cứu sẽ rơi vào chỗ bàn luận suông, không thể làm được thành tích nào tốt cả. Tất cả các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy khoa học xã hội, triết học, tất cả những người làm công tác khoa học xã hội, triết học đều phải bắt tay vào việc điều tra, làm tư liệu, lấy công tác tư liệu làm sự chuẩn bị và trọng điểm cho công tác nghiên cứu của mình, vứt bỏ quan niệm sai lầm cho công tác tư liệu chẳng qua chỉ là công tác vụn vặt cắt xén và sao chép sách báo. Đồng thời còn phải xây dựng công tác tư liệu chuyên môn. Đối với các tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa thế giới đều phải điều tra nghiên cứu có hệ thống chu đáo, phải lợi dụng và hấp thụ tất cả những thành quả nghiên cứu ưu tú của những người làm công tác khoa học xã hội, triết học các nước ngoài, đồng thời phải tìm hiểu và nắm vững các tài liệu của các bè phái học thuật giai cấp tư sản phương Tây. Công tác tư liệu cần phải có tính chiến đấu, tính tư tưởng, phải vì mục đích và yêu cầu của chiến đấu, cần phải có chủ nghĩa Mác - Lê-nin chỉ đạo, không thể vì tư liệu mà tư liệu.

Thứ tư là vấn đề quán triệt phương châm trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng trong công tác học thuật. Hội nghị cho rằng: dưới sự chỉ đạo của phương châm trăm hoa đua nở trăm nhà đua tiếng, việc thảo luận và phê bình trong mấy năm qua đã mở ra rất rộng. Trong các khoa học như kinh tế, triết học, lịch sử, văn học, ngữ ngôn, dân tộc đều có rất nhiều vấn đề học thuật. Ví dụ: vấn đề phát triển kinh tế quốc dân theo tỷ lệ với tốc độ cao, vấn đề sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, vấn đề tính đồng

nhất giữa tư duy và tồn tại, vấn đề tính đấu tranh và tính thống nhất của mâu thuẫn, vấn đề sử triết học Trung-quốc, vấn đề lô-gích hình thức, vấn đề mỹ học, vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử xã hội Trung-quốc, vấn đề hình thức của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến Trung-quốc, vấn đề chiến tranh nhân dân trên lịch sử Trung-quốc, vấn đề mầm mống chủ nghĩa tư bản Trung-quốc, vấn đề phân chia thời kỳ sử cận đại Trung-quốc, vấn đề đánh giá nhân vật lịch sử, vấn đề quan hệ dân tộc trên lịch sử Trung-quốc, v.v..., đã tiến hành hoặc đang tiến hành tranh luận kịch liệt. Những thảo luận đó có tác dụng rất lớn đối với việc thúc đẩy nghiên cứu học thuật và nâng cao trình độ học thuật.

Hội nghị cho rằng chấp hành triệt để phương châm trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng, cần phải chú ý phân rõ ranh giới vấn đề học thuật và vấn đề chính trị, dưới phương hướng chung phục vụ xã hội chủ nghĩa. Các vấn đề học thuật đều cần tự do thảo luận, tự do tranh luận, chẳng những cần có phê bình mà còn cần có chống phê bình. Trong khi phê bình và thảo luận, học thuật phải nêu lên là cơ tươi sáng, dũng cảm giữ vững tác phong chiến đấu cho chân lý, chống tác phong tầm thường, ba phải. Nêu lên thái độ bàn bạc, phân tích khoa học có đầy đủ sức thuyết phục, chống thái độ giản đơn thô bạo; các phái học thuật khác nhau và những người công tác học thuật có kiến giải khác nhau, phải tôn trọng lẫn nhau, học tập lẫn nhau, hợp tác với nhau, chống thành kiến bè phái bài xích lẫn nhau. Cần phải tăng cường công tác bình luận học thuật, chẳng những phải phê phán cái sai lầm, mà còn phải khuyến khích cái đúng đắn, đối với tất cả những thành quả học thuật có giá trị đều phải tiến hành giới thiệu và đánh giá một cách tích cực.

Muốn quán triệt phương châm trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng, thì phải xây dựng phong cách học thuật tốt đẹp là phong cách học thuật thúc đẩy lẫn nhau, vì nhau. Phong cách học thuật của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là kết hợp tính cách mạng cao độ và tính khoa học nghiêm khắc. Phải coi trọng điều tra nghiên cứu, nắm lấy tài liệu tỷ mỉ, phải giữ vững chân lý, sửa chữa sai lầm, phải khuyến khích lẫn nhau, đôn đốc lẫn nhau, phấn đấu cho tác phong học thuật tốt.

(Quang minh nhật báo, 12-1-1961)

HÀ-VƯỢNG dịch

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — О изучении истории отдельных отраслей хозяйства, предприятий районов	1
ХОНГ-КУАНГ — Несколько замечаний о изучении исторического смысла и содержания советов Нге-ана и Ха-тиня	5
НГУЕН-ФАН-КУАНГ — Несколько мыслей о крестьянском движении Тэй-шонов	11
НГУЕН-ВЬЕТ — О ростках капитализма во Вьетнаме в эпоху феодализма	21
ВАН-ТАН — Критические замечания по книге Чан-куок-Вьонга и Ха-ван-Тана „Перво-бытно-общинный строй во Вьетнаме“	35
Л. С. КОН — Буржуазная философия истории в тупике (продолжение)	47
★ ★ ★ Историческая наука за рубежом	58



目 錄

對各部門各企業和各地方的歷史的編寫	陳輝燦	1
關於研究宜靜蘇維埃的意義及其歷史作用的問題的幾點意見	紅 光	5
關於西山農民運動的幾點意見	阮 翻 光	11
關於封建時期越南資本主義萌芽的探討	阮 越	21
評陳國旺和何文進兩位先生的“越南原始共產主義制度的歷史”一書	文 新	35
陷於末路的資產階級史學的哲學理論 (續)	L.S. 林 昆	47
外國歷史科學動態		58



SOMMAIRE

TRẦN - HUY - LIỆU — Comment aborder la rédaction de l'histoire régionale et des monographies spécialisées (diverses branches d'activité et entreprises)	1
HỒNG - QUANG — Quelques réflexions sur le sens et la portée historiques des Soviets du Nghệ — Tĩnh	5
NGUYỄN - PHAN - QUANG — Quelques remarques sur le mouvement paysan des Tây-sơn	11
NGUYỄN - VIỆT — Des germes du capitalisme au Việt-nam sous la féodalité	21
VĂN - TÂN — Critique de l'ouvrage de Trần-quốc-Vượng et Hà-văn-Tân: «L'histoire du communisme primitif au Việt-nam»	35
I. S. CÓN — La philosophie bourgeoise de l'histoire dans l'impasse	47
★ ★ ★ INFORMATIONS	58

TÌM ĐỌC



GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM

(TỪ ĐẢNG CỘNG SẢN THÀNH LẬP
ĐẾN CÁCH MẠNG THÀNH CÔNG)

của TRẦN - VĂN - GIÀU

Gồm 3 tập :

TẬP I	từ 1930 đến 1935	(đã xuất bản trong tháng 1 — 1962)
TẬP II	từ 1936 đến 1939	(sẽ xuất bản trong quý II — 1962)
TẬP III	từ 1939 đến 1945	(sẽ xuất bản trong quý III — 1962)



- ★ Tác phẩm cung cấp cho độc giả rất nhiều tài liệu đã được tác giả lựa chọn và hệ thống hóa về các mặt : điều kiện và sinh hoạt của công nhân, chủ trương đường lối của Đảng về công vận, các tổ chức quần chúng của công nhân và các hình thức đấu tranh của công nhân.
- ★ Thông qua các tài liệu trên, tác giả cũng đã làm, trong một hạn độ nhất định, việc tổng kết kinh nghiệm vận động công nhân để rút ra những bài học lý luận.
- ★ Đây là một tài liệu quý báu cho những người muốn học tập, nghiên cứu về lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam.

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 60